SƠN NAM

Văn Minh Miệt Vườn



SƠN NAM

VĂN MINH MIỆT VƯỜN

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA
1992

Thay lời tựa

MIỆT VƯỜN là xưng danh sẵn có.

Tiếng văn minh kèm theo phía trước là do người khởi thảo tập sách nầy nêu lên, nghĩ rằng văn minh là nếp sống vật chất, là ăn, mặc, ở, cách thức sanh nhai. Trong hoàn cảnh địa lý và lịch sử đặc biệt, dân Việt đã sáng tạo một nếp sống hùng mạnh, phóng khoáng, đã chinh phục. Lẽ dĩ nhiên, nếu người Tây Ban Nha, người Nhựt, người Lào, người Cam Bốt gặp một hoàn cảnh lịch sử, địa lý tương tự thì họ có phản ứng khác, cất nhà, cày cấy theo hình thức khác. Vì họ không nằm ở trong nguồn văn minh Việt Nam.

Ông kỳ lão già trên bảy mươi tuổi, nếu sanh trưởng ở Cái Bè, ở Tam Bình, ở Sa Đéc thì đã là một pho tượng "văn minh Miệt Vườn" bằng xương bằng thịt.

Là kẻ hậu sanh, chúng tôi thử sưu tầm, sắp xếp theo thứ tự để tự học, và cho ấn hành với hy vọng là có thể gợi hứng cho các bạn trẻ hiếu học. Người Pháp nói đến công trình thực dân của họ, với thái độ "khoa học" của người chủ điền Hãng, người chủ vườn cao su. Chúng tôi cố gắng viết lại chuyện cũ, theo quan điểm của một người dân Việt, với thái độ bao dung, vì thực dân Pháp đã đi rồi. Mục đích của việc ôn cố nầy chỉ là để tri tân.

Tài liệu thiếu thốn, sự nhận xét có thể lệch lạc, dám mong độc giả tha thứ và chỉ dạy thêm.

S.N.

Sa-Đéc, May 30, 2015

MỘT ĐỊA DANH

Khi nghiên cứu về cá tính của xã hội, văn hóa ở Nam Phần, nhiều người tỏ ra thất vọng vì miền nầy dường như không cống hiến được chút gì mới mẻ vào kho tàng văn hóa chung của tổ quốc Việt Nam.

Nhiều sử gia giàu thiện chí đã chấm dứt và cũng là mở đầu về Nam Phần với vài chi tiết khô khan, theo lối biên chép cổ điển: đại khái, người Việt đến Mô Xoài (Bà Rịa) rồi đến vùng Đồng Nai - Có Trần Thắng Tài đến cù lao Phố (Biên Hòa). Dương Ngạn Địch đến vùng Mỹ Tho, Mạc Cửu đến vùng Hà Tiên.

Từ những năm ấy về sau, miền Nam có gì mới lạ?

Việc khẩn hoang được xúc tiến như thế nào?

Vùng đất Nam Phần có gì xứng đáng để gọi là "địa linh nhân kiệt", so với miền Bắc, Trung Phần? Thậm chí, đến nay nhiều người nhận định vùng đất Nam Phần là nơi lai căn, tạp nhạp.

"Lai căn" là không còn giữ được tánh chất nguyên

thủy của dân Việt - như trường hợp đứa con rơi, đứa con lai.

"Tạp nhạp" là rời rạc, không tổng kết được, chỉ là những bộ phận vô nghĩa, "không ra cái gì hết", không xứng đáng ngồi riêng một chiếu... tại đình làng!

Những nhà khảo cứu đã thất vọng vì họ dùng phương pháp sai lầm, mang nặng óc thực dân , tinh thần tự tôn. Sai lầm căn bản vẫn là xem Nam Phần như một nước, một dân tộc riêng biệt. Dưới mắt họ thì "nước Nam Kỳ" nầy quá nhàm chán vì những lý do sau đây:

- Tại Nam Phần, không gặp những di tích xưa như lăng tẩm Huế, chùa Thiên Mụ (ở Trung Phần), như đền Ngọc Sơn, chùa Một Cột, đền Hùng Vương, chùa Thầy (ở Bắc Phần), trống đồng, tô chén xưa (ở Thanh Hóa).

- Tại Nam Phần, chẳng có phong tục, tập quán gì độc đáo: ngày Tết, ngày Vu Lan, Trung Thu đúng là đầu Ngô mình Sở, làm sao so sánh được với Trung Phần, nói chi đến Bắc Phần. Về nghi thức quan hôn tang tế thì người ở Nam Phần chưa am tường gì cả, đó là chưa nói đến lối phát âm, lối ca hát.

Dưới mắt nhà khảo cổ, đất Nam Phần chỉ được chú ý từ khi tìm ra vùng thị trấn Óc Eo, ở núi Ba Thê (An Giang). Thị trấn nầy gặp một thời hưng thịnh từ hồi đầu kỷ nguyên Tây Lịch đến khoảng thế kỷ thứ

. Ngoài ra, còn một số dụng cụ bằng đá, tìm ở Xuân Lộc nhưng không tiêu biểu bằng những sọ người ở Hòa Bình, Bắc Sơn.

Nam Phần là phần đất Việt Nam. Ai muốn tìm những gì "cổ xưa, thuần túy" thì cứ tìm ở Thanh Hóa, ở Huế, ở Hòa Bình, Bắc Sơn.

Nam Phần là vùng đất mới.

Người Việt từ sông Hồng, sông Mã, từ sông Hương, sông Thu Bồn lần hồi đến Nam Phần, dùng kinh nghiệm của tiền nhân mà áp dụng vào nơi có địa thế, khí hậu khác, áp dụng với tinh thần sáng tạo, trong bối cảnh lịch sử khác.

Muốn hiểu cá tánh của Nam Phần, tốt hơn hết là nên sưu tầm và nghiên cứu theo nhãn quan của nhà xã hội học, xem Nam Phần là nơi mà dân Việt tiếp thâu những phản ứng khi gặp văn hóa Tàu, Miên, Chàm, Pháp, Mỹ.

Đó là sự thụ ứng về văn hóa (Acculturation). Thái độ nghiên cứu ấy giúp chúng ta hiểu rõ cái lợi và cái hại của tình trạng gọi là "lai căn" và "tạp nhạp". Lắm khi đó là nét đẹp.

Miền Nam bộc lộ vài nét, vài đức tính mà ai cũng phải nhìn nhận.

Trong tiểu thuyết lịch sử nhan đề "Đỗ Nương Nương Báo Oán", tiểu thuyết gia Hồ Biểu Chánh đã cho nhân vật đối đáp:

" - Mấy ông nhờ cái gì mà un đúc được tinh thần quốc gia, biết thương nước thương dân? Không phải nhờ vua chúa hay sao?

" - Không. Không phải vậy... Chúng tôi sanh trưởng trong đất Gia Định là vùng ông cha của chúng tôi liều xương máu mà chiếm cứ, rồi rưới mồ hôi nước mắt mà khai thác. Chúng tôi nhờ hy sinh với công lao của tổ tiên mà nung đúc tinh thần quốc gia, thương đất nước, thương giống nòi, chớ có nhờ cái gì khác đâu.(...)

" - Bây giờ ông hiểu tâm hồn người Gia Định hay chưa?

" - Hiểu rồi.

" - Ừ, ở đây mọi người đều như vậy hết thảy. Có cái gì trong bụng thì trút ra hết, không thèm giấu giếm vì ghét cái thói phách lối, láo xược, giả dối, bợ đỡ."

Nên nhớ rằng ông Hồ Biểu Chánh sáng tác quyển tiểu thuyết nầy lúc về già, vào khoảng cuối năm 1954.

Nhà văn Dương Nghiêm Mậu đã viết về Hồ Biểu Chánh, trong tạp chí Văn, số 80, ngày 15-4-67, (và cũng trích dẫn đoạn văn trên).

" - Vào năm 1954, tôi đã có nhiều cơ hội đi từ Trung đến Nam, những chuyến đi ấy khiến tôi nhận ra giữa một nếp sống miền Bắc khác nếp sống miền Nam hay Trung ra sao. Có một điều chắc chắn, những

thôn ấp miền Nam quyến rũ tôi không ít, không phải chỉ riêng sông rạch, ruộng vườn đáng yêu, nhưng con người miền Nam cũng đáng yêu, đáng yêu ở nơi chất phác, hào sảng, đơn giản, thẳng thắn, hiếu khách, không hình thức lễ nghi ràng buộc một cách khe khắc. Cái tinh thần bao dung rộng rãi đó hiện ra từ những lối đi, những bờ rào sơ sài, những ngôi nhà kiến trúc đơn giản như mở ra, những vườn cây trái không sắp xếp cho đến cách ăn mặc, câu nói, đãi khách xưng hô... trong đó tự nó có một trật tự hồn nhiên. Với một tấm lòng, đến bất cứ nơi đâu trong vùng sông Cửu Long chúng ta cũng gặp được những tri âm hào sảng một cách dễ dàng (...)

"Qua tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh, chúng ta còn tìm thấy đặc tính của người miền Nam. Cái đặc tính của một vùng đất mới mẻ ở mãi phía cực Nam khiến cho ảnh hưởng của Nho giáo không nặng nề như tại miền Bắc hay Trung, Phật giáo cũng có một vị trí trong ngay những người có Nho học..."

Ông Thang Lãng, trong bài về Hồ Biểu Chánh (cùng tài liệu dẫn thượng) đã viết:

" - Lần đầu tiên, trong tiểu thuyết Việt Nam, người ta thấy giữa bạn bè, giữa vợ với chồng những cách xưng hô bình dân "mày, tao". Hơn thế, Hồ Biểu Chánh còn là văn sĩ của miền Nam, dùng tiếng địa phương. Văn của ông là văn cùng chung truyền thống

với Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký tức là nói và viết "tiếng An Nam ròng", là viết tiếng Việt "trơn tuột như lời nói". Cái chủ trương của Trương Vĩnh Ký cũng là chủ trương của các văn gia miền Nam: chống lối văn đài các miền Bắc".

Chúng tôi thấy không cần trích dẫn nơi đây những nhận xét của các nhà nghiên cứu Tây phương xác nhận rằng Việt Nam là quốc gia thuần nhứt từ Bắc vào Nam về ngôn ngữ, phong tục, so với Pháp, Trung Hoa.

Miền Nam tiếp thu văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, Pháp nhưng miền Nam không bao gilờ phảng phất không khí một tỉnh lẻ của Trung Hoa, Pháp, hoặc Ấn Độ, mặc dù nhóm người tiền phong khẩn hoang là di thần bài Mãn phục Minh, mặc dù người Pháp xem đất Nam Kỳ là thuộc địa, mặc dù ở đồi núi hoặc đồng bằng miền Nam còn thấy nhiều pho tượng đá, di tích của Ấn Độ giáo.

Chúng ta không quên ghi lại vài tật xấu mà qua những buổi gặp mặt, lúc trà dư tửu hậu, chính người ở Nam Phần cũng xác nhận:

- Lửa rơm, nóng nảy từng chập, thiếu kiên nhẫn.
- Không óc tổ chức, thích những hành động cá nhân.
- Trực tính, không có thủ đoạn quanh co.

Những danh sĩ miền Bắc, miền Trung đến đồng

bằng sông Cửu Long thường ca ngợi không tiếc lời. Phạm Quỳnh tả lại khung cảnh Tiền Giang,1 thi hào Tản Đà ca ngợi con cá tra và cái thú ngồi ca-nô trên sông Cửu Long, ở vùng Cao Lãnh. Vào năm 1927, thi hào Phan Khôi đã lưu lạc đến tận ven rừng U Minh - nói rõ hơn là đến vùng Tân Bằng, trên sông Trèm Trẹm, con sông ranh giới của U Minh thượng (đất cao) và U Minh hạ với dãy rừng tràm cẩm thủy, mũi Cà Mau.

Phan Khôi tả lại vùng Tân Bằng, Cán Gáo ghê rợn, nào khỉ nào sấu, nào rắn độc. Sông Trèm Trẹm hóa ra sông Xích Bích, thi hào nhìn thực tế của đất nước đau thương vào năm 1927 mà ngâm nga: bài thơ dài, xin trích lại một đoạn sau đây: ...

Canh khuya, sương nặng, liệu mà về đi.
Xoàng hơi cúc, khi khì cười mãi,
Tóc phất phơ dường trải bóng trăng.
Giữa dòng chiếc lá thung thăng,
Lần dò lối cũ, bâng khuâng chạnh niềm:

1 "Suốt một ngày ngồi trong tàu mà không mỏi không chán, rất lạ rất vui... lúc nào cũng có cảm giác một sự sinh hoạt mạnh mẽ của tạo vật phát hiện ra cây cốtốt tươi, đất bùn mầu mỡ, đối với sự sinh hoạt êm đềm của người dân, hoặc đi lại ung dung trên đường phố không vội không vàng, hoặc đứng ngồi nhàn hạ trong những chốn nhà lầu ủ ê kia xây ngay trên bờ sông dưới bóng mát..." Phạm Quỳnh. Đi tầu thủy từ Mỹ Tho lên Long Xuyên - Xem Quốc văn trích diễm của Dương Quảng Hàm, bản in Nghiêm Hàm 1925, trang 205.

Gẫm thân thế ba chìm bảy nổi,
Lại phen nầy lạc lối đến đây.
Một đêm cảnh vội đổi thay.
Rồi ra sao nữa sau nầy, trăm năm....

Đồng bằng sông Cửu Long tự nó là một khu vực đa diện. Người ở Gò Công, Tân An khó tưởng tượng được khung cảnh miền Rạch Giá; người ở Cái Bè lấy làm hân hoan khi đến Châu Đốc - Thất Sơn. Người ở Tân Châu (Châu Đốc) cho rằng xứ của mình là đẹp, giàu sang dễ sống nhứt.

Địa danh "đồng bằng sông Cửu Long" mới xuất hiện từ năm mười năm nay, trong những kế hoạch quân sự, kinh tế. Người ở đồng bằng sông Cửu Long đã phân tích khá tỉ mỉ những nét đặc biệt của từng vùng nhỏ trọng đồng bằng. Họ gọi riêng rẽ:

- **Miệt trên:** vùng Biên Hòa, Gia Định, Bà Rịa có thể tính luôn vùng Tân An.
- **Miệt Cao Lãnh:** vùng chợ Cao Lãnh ngày nay, trước kia là quận ly của Sa Đéc.
- **Miệt Đồng Tháp Mười.**
- **Mỹ, Vãng: Mỹ Tho, Vĩnh Long.**
- **Miệt Dưới,** vùng Rạch Giá, Cà Mau.

Miệt chợ Thủ, miệt Ông Chưởng, theo lòng Ông Chưởng, nối sông Hậu qua Sông Tiền, Tỉnh Long Xuyên.

- **Miệt Xà Tón, Bảy Núi,** tức là vùng Thất Sơn và quận ly Tri Tôn (Châu Đốc).
- **Miệt Hai Huyện** (cũng là miệt Chợ Thủ, Ông Chưởng).
- **Miệt Vườn,** gọi tổng quát những vùng cao ráo, có vườn cam vườn quít ở ven sông Tiền, sông Hậu, thuộc tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Cần Thơ.

Miệt khác với *Miền.* Miền là khu vực rộng hơn. Người ở Mỹ Tho gọi Miệt Dưới để chỉ vùng Rạch Giá, Cà Mau. Khi gọi *Miền Dưới,* tức là nói đến vùng Hạ Châu (Tân Gia Ba, Mã Lai hoặc Nam Dương).

- **Miệt Vườn** tiêu biểu cho hình thức sanh hoạt vật chất và tinh thần cao nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Chúng ta đã nghe những danh từ:

- Về vườn,
- Gái vườn,
- Công tử vườn, điếm vườn,
- Bắp vườn, nhà vườn.

Trong câu hát bình dân, có câu:

Mẹ mong gả thiếp về vườn.
Ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh.
Thương anh cũng muốn theo anh,
Ngặt cha với mẹ không đành thì sao?

Hoặc là:

Chuồn chuồn bay thấp

Mưa ngập ruộng vườn
Nghe lời nói lại càng thương,
Thương em, anh muốn lập vườn, cưới em.

- **"Miệt Hai Huyện"** gợi ý nghĩa cổ kính. Đó là nhóm người "Ngũ Quảng" từ Quảng Bình, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận... đã theo chân quan Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam lập nghiệp, bảo vệ và phát huy văn hóa Việt Nam ở nơi phức tạp, giữa khu vực mà người nông dân Trung Hoa và người Cao Miên đến định cư từ trước. Miệt Hai Huyện là khu vực rạch Ông Chưởng (Long xuyên). Hai Huyện, theo sự giải thích có thể chấp nhận được là huyện Tân Bình và huyện Phước Long, hai đơn vị hành chánh đầu tiên do Chúa Nguyễn thiết lập ở miền Nam, nay là vùng Gia Định và Biên Hòa, dưới sự đốc xuất của quan chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh.

Người ở Long Xuyên, được gọi là Hai Huyện, chắc là do xưa kia họ từ Biên Hòa, Gia Định xuống lập nghiệp. Hoặc họ là binh sĩ từ Ngũ Quảng vào, theo chân ông Nguyễn Hữu Cảnh đánh Cao Miên, rồi định cư tại Long Xuyên vào năm 1700, khi ông nầy mất. Họ tự cho là sang trọng không kém người Hai Huyện ở Biên Hòa - Gia Định. (Chúng tôi đã thử nghiên cứu về Dân Hai Huyện, xem Nói Về Miền Nam, do Lá Bối xuất bản 1968). Nên chú ý là ở miền Nam, gọi là quận chớ không là huyện: huyện; là tiếng miền Trung, được tồn cổ. Tại tỉnh An Giang (Long Xuyên) có đến 4 chỗ thờ ông Nguyễn Hữu Cảnh.

- **Miệt Xà Tón - Bảy Núi,** gợi ý nghĩa hoang vu, "anh hùng địa phương" một vùng gần như biệt lập, chưa khai thác đến mức.

- **Miệt U Minh,** chưa khai thác, vì thiếu nhơn công, thiếu phương tiện kỹ thuật. Nên nhớ rằng trước năm 1945, gọi là U Minh, chữ "rừng" chỉ mới được ghép vào sau này. U Minh nghĩa là tối và mờ, u u minh minh, cõi U Minh là cõi âm phủ! Ở đây cây cỏ dày bịt (U Minh Hạ), nước ngập linh láng, đất quá thấp, trước kia gọi là Láng Biển hoặc Láng U Minh.

Về địa danh Đồng Tháp Mười, mãi đến nay chưa ai giải thích rõ ràng. Một giả thuyết cho rằng ở đó có ngôi tháp mười từng của người Miên (?) nhưng các nhà khảo cổ chưa ai thấy rõ hoặc phỏng đoán nó như thế nào? Giả thuyết khác cho rằng "Tháp Mười" là tháp thứ mười, một trong những tháp canh (chòi canh) do Thiên Hộ Dương bố trí, lúc kháng Pháp. Trong Đại Nam Nhứt Thống Chí soạn vào đời Tự Đức không ghi địa danh Đồng Tháp Mười.

Miệt Vườn là nơi trù phú. Gái Miệt Vườn giỏi về nữ công nữ hạnh, nhìn nhận rằng chỉ có trai Gia Định

mới xứng đáng làm người yêu:

Ghe ai đỏ mũi xanh lườn,
Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em?

Dưỡng già, sống những ngày hưu trí ở Miệt Vườn là thong dong nhứt. Trai lớn lên mà lập vườn thì cơ sở làm ăn được vững chắc.

- Vườn là nguồn lợi quan trọng hơn ruộng.
- Gái vườn ở vào trình độ cao hơn gái quê.
- Đất vườn cao giá hơn đất ruộng.
- "Đất đai viên trạch" tức là đất ruộng, đất vườn và đất thổ cư, tiêu biểu cho thôn xóm. Cúng "mâm đất đai", trước khi cúng vái ông bà, (1), tức là cúng cho những người đầu tiên sáng lập thôn xóm, tiền hiền và hậu hiền.

1 Khoản thứ 19, của Minh Hương xã Hương Ước khoán văn tập, (hương ước của làng Minh Hương Chợ Lớn), được An Toàn Hầu (ông Trịnh Hoài Đức) duyệt vào năm Tân Tị (1812): "Còn vườn, ruộng, đất nhà là nguồn gốc tài sản của làng thì các vị hương chức lớn phải coi chừng đóng trụ đá (giới bài), c người ngoài lấn ranh" (Khoán ước và Tiểu sử các vị tiền bối, do Hội Minh Hương, Gia Thạch Chợ Lớn xuất bản, Saigon 1951, trang 11)

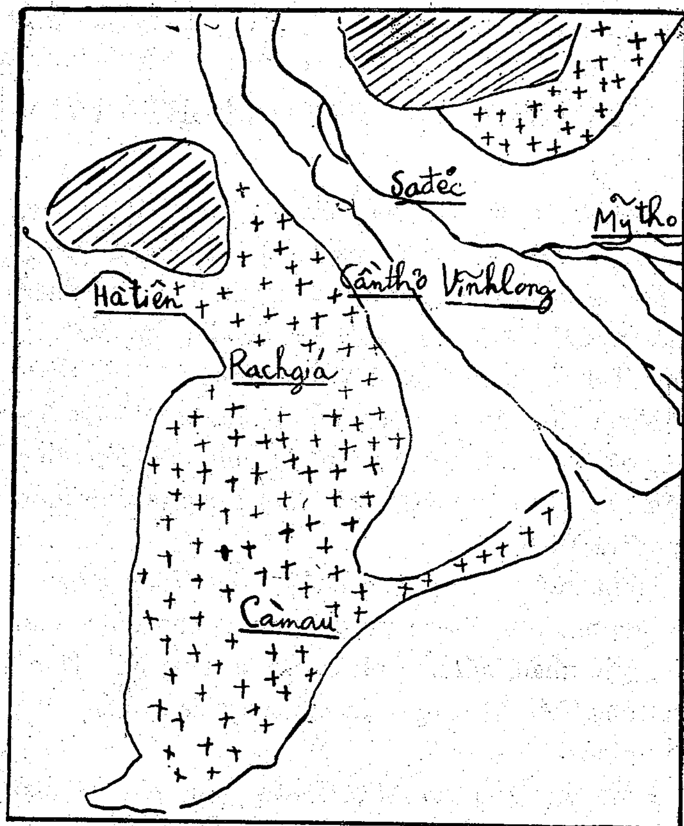
KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA MIỆT VƯỜN

Miệt Vườn là vùng Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long, sau này là một phần của Cần Thơ. Vùng "Miệt Vườn" là nơi có mật độ dân số cao nhứt, theo bản đồ phân phối cư dân. Và cũng phù hợp với vùng phù sa ven sông ít phèn, theo bản đồ thổ nhưỡng.

Ranh giới các tỉnh thay đổi nhiều, từ đời vua Tự Đức đến nay. Nói đến Mỹ Tho ta tính luôn đến vùng Bến Tre, Gò Công. Nói đến Vĩnh Long ta tính luôn tỉnh Trà Vinh.

Nhìn trên bản đồ Nam phần, Miệt Vườn hiện rõ rệt với nhiều địa danh chi chít, nhiều chợ quận, chợ làng gần nhau, nối liền nhau. Đó là vùng phía Nam, khi sông Tiền và sông Hậu sắp sửa chia ra chín cửa, đổ ra biển.

Hình thái khu vực Miệt Vườn giống như cái mỏ neo, đầu ở biên giới, hai cái ngạnh nằm ở Bến Tre, Gò Công (phía Đông) và ở Bải Xàu, Long Điền, Giá



Rai (Bạc Liêu) phía Tây.

- Cần Thơ, Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long là Miệt Vườn, sát bên Tiền giang, Hậu giang với đất phù sa nước ngọt.
- Rạch Giá, Cà Mau là vùng đất phèn phía Tây.
- Phía Bắc là vùng quá nhiều phèn, Hà Tiên và Đồng Tháp Mười.

Như vậy Miệt Vườn chỉ là khu vực nhỏ, trong toàn thể đồng bằng sông Cửu Long thuộc Nam phần.

Vườn là vườn tược. Muốn lập vườn tược, phải có vài điều kiện cần thiết:

- Đất cao, không bị ảnh hưởng ngập lụt hằng năm vào mùa mưa: đó là giồng, gò.
- Đất ít phèn, có phù sa mới.
- Có nước ngọt để tưới cây cối, đáp ứng nhu cầu về nước uống trong gia đình.
- Nước phải lưu thông từ mương ra sông Cái, không có hiện tượng lung bào sình lầy. Về phong thủy, gọi đó là vùng "sông sâu nước chảy" (thông lưu quán khái).

Miệt Vườn xây dựng trên đất giồng, đất gò ở ven sông Tiền sông Hậu, theo những con rạch đổ ra hai sông lớn nói trên, nhứt là về phía Nam, khi sông chia ra nhiều nhánh.

Về sông Cửu Long, xin trích lược sau đây những tài liệu trong quyển Địa Lý Việt Nam do Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiếu biên soạn (cơ sở xuất

bản Sử Địa, Sài Gòn 1969):

"- Đến Nam Vang, sông Cửu Long có một nhánh ăn thông với Biển Hồ (Tonlé Sap) và chia hai nhánh là Tiền giang (cũng gọi là Mé Kong) và Hậu giang, tức là sông Bassac hay Ba Thắc.

1.- Tiền Giang là hạ lưu sông Cửu Long, giòng sông khá rộng, giữa sông có những cù lao rất lớn và chảy ra biển bằng sáu cửa.

Tiền Giang chảy qua Tân Châu, Cao Lãnh, Sa Đéc theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, khúc từ Vĩnh Long chảy ra biển qua Mỹ Tho gọi là sông Mỹ Tho, khúc sát biển gọi là sông Cửa Đại.

Phía bắc sông Cửa Đại, có một thoát lưu nhỏ gọi là sông Cửa Tiểu.

Từ Chợ Lách, Tiền Giang có một thoát lưu nhỏ là sông Ba Lai và một thoát lưu lớn là sông Hàm Luông.

Từ Vĩnh Long, Tiền Giang có một thoát lưu quan trọng là sông Cổ Chiên. Gần bờ biển, sông nầy tách ra thành một phần lưu là sông Cung Hầu.

2.- Hậu Giang chảy vào Việt Nam qua ngả Châu Đốc rồi chảy qua Long Xuyên và Cần Thơ.

Từ Cần Thơ ra biển, Hậu giang tách ra thành nhiều nhánh rồi tụ lại tạo thành nhiều cù lao. Ra gần bờ biển, Hậu giang tách ra thành 3 thoát lưu chảy ra biển bằng ba cửa Định An, Ba Thắc và Tranh Đề" (trang 97).

Cửu Long là chín con rồng, cửa sông là miệng con

rồng. Con số chín này mang ý nghĩa phong thủy (như trường hợp con số bảy của dãy Thất Sơn). Người đặt tên đầu tiên có lẽ là ông Trịnh Hoài Đức, trong quyển Gia Định Thành Thông Chí.

Người địa phương gọi tổng quát là sông Cái. Thời xưa với nền kinh tế tự túc địa phương, ít ai rời tỉnh rời huyện. Như vậy là không có sự lầm lẫn giữa sông Cái này và sông Cái kia (Tiền và Hậu giang). Mấy con rạch từ sông Cái chảy vào ruộng thường mang tiếng Cái đứng đầu: Cái Sắn, Cái Bè, Cái Thia, Cái Mơn. Đồng bào địa phương thường phát âm lơ lớ, không rõ rệt là tiếng "Cái" nhưng là "Cải". Phải chăng "Cải" là kẻ, theo nghĩa Kẻ Chợ, Kẻ Sặt?

Theo quyển Địa Lý Việt Nam nói trên, sông Cửu Long có lưu lượng rất mạnh, bằng sức nước sông Nil (Ai Cập).

- Về mùa khô, lưu lượng sông Cửu Long chỉ độ 60.000 thước khối mỗi giây, chứa độ 5 phần 10.000 trọng lượng phù sa (mỗi thước khối nước có nửa kilô phù sa).

- Về mùa mưa, lưu lượng lên gấp đôi, 120.000 thước khối mỗi giây, chuyên chở độ 15 phần 10.000 trọng lượng phù sa 1.

1 Tại Nam Vang, năm 1911, ghi nhận có 130 g phù sa trong một thước khối nước sông Cửu Long, mùa mưa, cũng trong một thước khối, mức tối đa là 450g; qua mùa hạn, mức tối thiểu là 10g (theo E. Saurin, Notice sur la feuille de Vĩnh Long, Service Géographique national du Việt Nam, Dalat 1962, trang 20)

Có nhiều loại đất khác nhau ở đồng bằng sông Cửu Long:

1.- Đất phèn (Đồng Tháp Mười, vùng đất giữa Hậu giang và con Kinh Rạch Giá - Hà Tiên).

2.- Đất nước mặn ở gần bờ biển (Rừng Sát, Mũi Cà Mau), có độ acit cao.

3.- Đất dớn, ở U Minh Thượng, phần lớn do cây dớn, cây mật cật tạo nên than bùn (sols tourbeux), còn gọi đất mật cật.

4.- Phù Sa ở ven sông, rất ít phèn.

Miệt Vườn thành hình ở trên phù sa thuộc loại thứ tư này, trên đất giồng, đất thịt pha cát, nơi thuận lợi cho việc tạo lập nhà cửa và vườn tược.

Giáo sư Quách Thanh Tâm đã nghiên cứu về các giồng đất ở châu thổ sông Cửu Long (tập san Sử Địa số 6, 1967) xin ghi lại vài nhận xét chánh yếu:

Miền Đông và miền Tây Nam phần đều thuộc châu thổ sông Cửu Long, miền Tây là nơi mới bồi đắp, phù sa mới.

Châu thổ này rất thấp, vùng ven biển có cao độ từ năm tấc đến một mét, phía Bắc châu thổ thì cao hơn từ một mét rưỡi đến hai mét, nói chung dốc độ rất thấp, phỏng định là 100 cây số thì dốc tuột xuống 1 mét.

Tóm lại, ngoài những đồi nhỏ ở Thất Sơn và ở ven biển Hà Tiên thì châu thổ sông Cửu Long thấp lè tè.

Nơi đất cao là sống đất ven sông, đất ven biển.

Đất cao thành hình nhờ hai hoàn cảnh:

1.- Trầm tích hóa học, nước mặn ngoài biển dâng lên gặp nước ngọt trong sông, các chất tiêu trong nước có thể kết tụ lại.

2.- Trầm tích tự nhiên do lùm cây, bụi cỏ ở bờ sông đóng vai trò quan trọng. "Đến mùa nước lủ tràn ra hai bên bờ, các vật liệu to tịch tụ lại ở ven sông vì nước mất tốc độ khi chảy tràn". Trên vùng đất mới này, thảo mộc phát triển thêm, phù sa tràn qua bờ sông, lùm cây, bụi cỏ chận giữ phù sa lại. Loại cây cỏ giữ phù sa là bần, lác, dừa nước, lau sậy, nga. Ở gần biển thì có ô rô, cóc kèn và cây vẹt, cây đước.

Tiền Giang là sông già, cong queo; ở gần khoảng Mỹ Tho, sông chảy cong có nhiều nhánh, nhiều cù lao. Phù sa được giữ lại nhiều hơn ở Hậu giang là con sông chảy thẳng, trẻ hơn Tiền Giang.

Nói đến Miệt Vườn, chúng ta thấy vùng đất rộng lớn phì nhiêu là ở Tiền giang nơi có nhiều giồng, từ Mỹ Tho ra biển.

Trên bản đồ từ Gò Công đến Trà Vinh, năm nhánh sông hiện ra rõ rệt: sông Cửa Tiểu, Cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên (sông hoặc cửa Cung Hậu ở Tiền Giang và ba địa danh Định An, Ba Thắc, Tranh Đề ở Hậu giang chỉ là địa danh trên sách vở, trong thực tế không ai nói đến); ở Hậu giang, cửa

biển bị cù lao Dung phân ra làm hai.

Trên sông Tiền hoặc sông Hậu, nơi cong queo thì ta đoán chắc là có giồng đất cát pha để tạo lập nhà cửa, vườn tược. Sông cong queo, khúc voi khúc vịnh, người ở trên giồng ngỡ rằng mình sống trên bờ hồ to rộng, trước mặt, hai bên cỏ cây bao quanh một màu xanh biếc 1.

1 "Nhưng thật đi trên sông Mê Kông mà không ngờ là sông Mê Kông, lắm khi tưởng ở trong cái kênh cái lạch nào, không mấy lúc có cái cảm giác là ở giữa chốn tràng giang. Vì trong khoảng từ Mỹ Tho lên Châu Đốc, trong sông đầy những cù lao cùng bãi cát, lắm nơi to rộng lắm từng làng từng tổng ở vừa, đầy những cây cỏ um tùm, chật mất cả lòng sông, cho nên coi hẹp đi..." Phạm Quỳnh. Đi tàu thủy từ Mỹ Tho lên Long Xuyên (xem Quốc văn trích diễm của Dương Quảng Hàm, bản in Nghiêm Hàm 1925, trang 204)

TỪ HỒI ĐẦU TÂY LỊCH

Đồng bằng sông Cửu Long là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu, sau Tây Lịch. Chúng ta có quá ít sử liệu về giai đoạn này. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ ba, sứ giả Trung Quốc đến đây ghi chép vài điều về khung cảnh, phong tục tập quán.

Danh hiệu của vương quốc này cũng rất mơ hồ. "Phù Nam" chỉ là phiên âm tiếng Phnom - theo tiếng Miên là núi (như trường hợp Phnom Penh, Nam Vang), chưa ắt vua chúa xưa gọi Vương Quốc của họ là Phnom! Sắc dân ở đây cũng không rõ rệt, có lẽ là người Anh đô nê diên. Nước gọi là Phù Nam đã từng giao thiệp với Trung Hoa, Ấn Độ. Năm 357, một người Ấn Độ làm vua ở xứ Phù Nam.

Vị trí nước Phù Nam được xác định, sau khi các nhà khảo cổ Pháp tìm ra nhiều di tích ở Óc Eo. Đây là di tích một thương cảng xưa và lớn. Óc Eo là tên

ngày nay của vùng đất ở chân núi Ba Thê, giữa Hậu Giang và vịnh Xiêm La (An Giang), chẳng ai biết xưa kia thương cảng ấy mang tên gì.

Nhờ sự khai quật muộn màng ấy (năm 1942) mà ngành khảo cổ ở Đông Dương tiến thêm một bước. Chân núi Ba Thê có một thương cảng, thương cảng ấy đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt kinh tế nước Phù Nam mà sử gia Trung Hoa ghi lại, nhưng trước 1942, chẳng ai biết rõ đích xác ở đâu.

Tại Óc Eo, chân núi Ba Thê, xưa kia là thương cảng với nhiều ngôi đền xây bằng gạch, nhiều nhà sàn cất gần nhau. Mấy ngôi nhà này nhứt định là nơi buôn bán tấp nập, căn cứ vào số bông tai, nhẫn (cà rá), chuỗi hột đào được tại chỗ.

Nhiều giả thuyết được nêu ra.

Bọn thương gia Ấn Độ vào thế kỷ thứ 2, thứ 3 sau Tây Lịch đã đến đồng bằng sông Cửu Long để mua bán. Họ mua gia vị, thổ sản ở phía bắc (vùng núi Tà Lơn, núi Đậu Khấu), tích trữ trong kho để chờ khi thuận gió, chở đem về Ấn Độ.

Những món đào xới được ở vùng Óc Eo xác nhận rằng việc thương mãi ngày xưa rất phồn thịnh, thương cảng này liên lạc trực tiếp với Ấn Độ, Ba Tư và gián tiếp với La Mã. Thương cảng này là nơi tạp chủng.

Dân ở thương cảng này lấy gạo ở đâu mà ăn?

Các nhà khảo cứu Pháp như L.Malleret, B.Ph. Groslier [1] phỏng đoán rằng thuở ấy chung quanh thương cảng nghề nông khá phát đạt, dân địa phương biết đào kinh để làm ruộng sạ (ruộng không cấy, gieo xuống rồi gặt, cây lúa mọc nhanh theo con nước lụt) bằng cớ là hiện nay còn nhiều dấu tích của kinh đào, hiện rõ ràng trên không ảnh, đào theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, nhằm mục đích tháo nước lụt ra biển, đồng thời mấy ngọn nước ngọt này giúp cho đất sạch phèn, tống nước mặn ra vịnh Xiêm La. Kinh đào khiến cho tàu buôn (từ Ấn Độ đến vịnh Xiêm La) vào thương cảng dễ dàng.

Chúng tôi thấy vài nghi vấn đáng nêu lên:

- Đào kinh là vấn đề khó khăn, đòi hỏi nhân công đông đảo, nhứt là đào kinh to và sâu để tàu buôn vượt qua dễ dàng, không bị mắc cạn khi mùa hạn đến.

Hồi đầu nhà Nguyễn, Thoại Ngọc Hầu và quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt cho đào kinh Vĩnh Tế và kinh núi Sập - Rạch Giá (Thoại Hà), vấn đề nhân công còn khó giải quyết huống gì hồi trên ngàn năm về trước, khi hệ thống kinh đào dài hơn nhiều lần.

Bảo rằng từ khoảng thế kỷ thứ ba đến thế kỷ thứ năm sau Tây Lịch có làm ruộng ở vùng phụ cận núi Ba Thê là quá đáng nếu không là vô lý. Đến đầu thế

1 Xem Bernard Philippe Groslier, Indochine, Carrefour des arts, Albin Michel 1961. Louis Malleret, L'Archéologie du delta du Mékong, tome III (texte) , EFEO, Paris 1962.

kỷ thứ hai mươi, khu tứ giác Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá vẫn là hoang vu, dân chúng chỉ làm ruộng ở các giồng đất cao gần bờ sông, bờ biển hoặc ở sát chân núi. Lúa sạ được phổ biến quá muộn. Nếu từ hơn ngàn năm về trước mà vùng này đã có làm ruộng, dầu là ruộng sạ, thì ít ra ngày nay chúng ta cũng gặp ở giữa đồng, dọc theo những con kinh xa xưa ấy (còn di tích chụp lại theo không ảnh) vài dụng cụ nông nghiệp, một mớ nồi chén lu hũ bị lấp dưới đất phù sa.

Mãi đến nay, chưa ai gặp những di tích ấy. Theo chúng tôi thì dân số ở nước Phù Nam không quá đông đảo, sống dễ dàng nhờ lúa gạo sản xuất từ chân núi, từ bờ sông Hậu (trên các giồng) đem đến. Đồng Ba Thê là đất hoang.

Sau khi nước Phù Nam bị sáp nhập vào nước Chân Lạp thì tình thế thay đổi hẳn. Từ địa vị chư hầu, nước Chân Lạp trở nên hùng mạnh, thôn tính nước Phù Nam. Thủ đô của Chân Lạp phỏng định là ở vùng trung lưu sông Cửu Long, gần ranh Lào - Miên hiện nay.

Danh từ Chân Lạp này cũng quá mơ hồ, các sử gia đời nhà Đường đã ghi lại vậy thì hay vậy, chẳng ai biết Chân Lạp là nghĩa gì, xuất phát từ tiếng nào được phiên âm lại. Thời kỳ Chân Lạp, vùng đồng bằng sông Cửu Long (phía Việt Nam ngày nay) trở

thành kém quan trọng. Kinh đô đóng ở phía Bắc, trọng tâm ở chính trị và kinh tế cũng dời về trên ấy.

Sử gia đời Đường phân chia nước Chân Lạp ra hai vùng:

- Thủy Chân Lạp (vùng đất thấp).
- Lục Chân Lạp (vùng đất cao).

Thủy Chân Lạp có lẽ về vùng Nam phần hiện nay, khởi đầu từ vùng đất thấp ở Đồng Tháp Mười và vùng Láng linh, gần Châu Đốc, vùng núi Ba Thê.

Trong giai đoạn này, vùng cực Nam đồng bằng sông Cửu Long bị lu mờ, sau thời hưng thịnh tuyệt đỉnh với thương cảng Óc Eo.

Tại sao có sự lu mờ đó?

Óc Eo, vùng núi Ba Thê (An Giang) với thuyền buôn tấp nập, một đô thị vào hàng quan trọng ở Đông Nam Á bỗng nhiên bị xóa tên trên bản đồ, trong ký ức mọi người, về sau này, sử gia không biết mà nhắc tới. Nhiều giả thuyết được nêu ra:

- Một trận thiên tai khủng khiếp đã xảy đến, thí dụ như sóng thần (raz de marée), làm ngập lụt thành phố, nước biển cuốn theo hàng ngàn người.
- Nạn ngoại xâm xảy ra, đối phương đánh úp thình lình, tàn sát dân chúng, cướp bóc tài sản, đập phá đền thờ. Sau đó đối phương rút lui.

Các nhà khảo cứu B.Ph. Groslier, L. Malleret tỏ

ra dè dặt, nêu giả thuyết cho rằng khi trung tâm kinh tế và chính trị được dời về phía Bắc thì sinh hoạt ở thương cảng Óc Eo trở nên kém quan trọng. Có lẽ vùng Vũng Thơm (gần Sóc Trăng ngày nay) tiếp nối vai trò của Óc Eo, thuyền bè ngoại quốc đi lên kinh đô Chân Lạp theo cửa sông Hậu giang bên Nam Hải thay vì đi theo kinh đào, phía vịnh Xiêm La.

Có lẽ trong năm nào đó, nước sông Hậu giang dâng tràn quá mức bình thường, khiến cho mùa màng bị tiêu hủy nên dân chúng rủ nhau di cư về miền đất cao ở phía Bắc, vùng Cao Miên ngày nay.

Hai giả thuyết này gẫm lại không ổn cho lắm.

Chúng ta biết rằng ruộng sạ khai thác hằng năm, tùy theo nước dâng lên đúng mức, hoặc quá nhiều hoặc quá ít mà mùa màng tốt hay xấu.

Nếu đôi ba năm liên tiếp mà nước lụt cao quá mức trung bình thì vài năm sau đất ruộng vẫn canh tác được.

Vùng chân núi Ba Thê được xem là phồn thịnh, chu vi thành phố khá rộng: ba ki-lô-mét bề dài, một ki-lô-mét bề ngang, theo hình chữ nhựt. Thiết tưởng chúng ta không nên phỏng định quá cao dân số ở thương cảng ấy. Nếu là cuộc di dân thì tại sao dân chúng bỏ sót lại khá nhiều nữ trang? Việc canh tác

ruộng nương vào thuở ấy không quá phồn thịnh, nếu có thì ruộng nương tập trung ở gò đất sát Hậu giang chớ không phải ở vùng nước mặn đổng chua ăn qua vịnh Xiêm La vì mãi đến trước năm 1945, người Việt Nam với trình độ canh tác tinh vi, khôn khéo hơn đã phải bó tay, vì điều kiện nhân công và kỹ thuật.

Như đã nói, theo sử gia đời nhà Đường thì phần đất Nam Phần ngày nay thuộc Thủy Chân Lạp. Cuối thế kỷ thứ tám, riêng ở Thủy Chân Lạp có ít nhất là năm tiểu quốc chia giành ảnh hưởng. Triều đại Cailendra ở đảo Java (Nam Dương) cử binh vượt biển; phải chăng thương cảng Óc Eo và đa số đền đài bị hủy diệt nhơn chuyến chinh phạt nầy?

Về việc khai thác đồng bằng sông Cửu Long thì tài liệu quá mơ hồ trong thời kỳ nầy. Khi người Pháp mới đến, họ chú ý một tấm bia khắc chữ Phạn (Sanscrit) tìm được ở Đồng Tháp Mười, chở về Tòa Hành Chánh tỉnh Sa Đéc, năm 1878-1879, đến năm 1928 thì chở về Viện Bảo Tàng Sài Gòn. Trên bia, nét chữ đã phai mờ, nhiều đoạn mất hẳn. Đáng chú ý nhất là câu thứ hai:

- Nhờ ơn của nhà Vua mà "biển sữa tươi" được tát cạn, trở thành một ao nhỏ chứa đầy cao lương mỹ vị.

Và câu thứ bảy, trên tấm bia:

- Đức Vua trẻ tuổi ấy được phong cho cai trị một vương quốc chinh phục trong sình lầy (un royaume conquis sur la boue) (Theo bản dịch từ chữ Phạn ra Pháp văn của G.Coedès, tập Kỷ Yếu trường Viễn Đông Bác Cổ, đệ nhất lục cá nguyệt, 1931).

"Tát cạn biển sữa tươi" là điển tích của Bà La Môn Giáo. Thần Vishnu sáng lập ra vũ trụ, trong vũ trụ có một vùng biển lạ thường chứa đầy sữa tươi, dưới đáy biển ấy, nếu tát cạn thì gặp bầu thuốc trường sanh bất tử.

Để làm công việc phi thường ấy, thần Vishnu vác trọn đỉnh núi Mandare đặt xuống biển, con rắn thần Vasuki quấn chung quanh chót núi; chót núi đóng vai trò cây cốt, đầu và đuôi rắn thì quơ qua lại. Bao nhiêu nhân công nắm đầu và đuôi rắn mà tát...

Tấm bia nói trên xác nhận rằng ở vùng Đồng Tháp Mười xưa kia dân chúng đã cố gắng khẩn hoang, cấy lúa. Kết quả như thế nào, chúng ta chưa nắm được tài liệu chính xác nhưng chắc là không khả quan. Ở Hưng Thạnh Mỹ, ở Thân Cửu Nghĩa thuộc chu vi Đồng Tháp ngày nay, ta còn gặp tượng thần Vishnu, ngoài ra , còn mấy pho tượng tạc bằng cây mù u.

Trong thời kỳ đồng bằng sông Cửu Long là lãnh thổ của Phù Nam và Thủy Chân Lạp, chúng ta chỉ

tìm thấy những tài liệu trên, liên quan đến vùng Đồng Tháp, vùng Ba Thê, bên tả ngạn và hữu ngạn của sông Cửu Long. Hai vùng này mãi đến đầu thế kỷ thứ hai mươi vẫn còn u trệ.

Ở vùng đất giồng cao ráo ở ven sông phía Nam, gần biển thì sinh hoạt kinh tế , văn hóa như thế nào, khi trên đất Cao Miên bắt đầu hưng thịnh, nước nhà được thống nhứt, vua chúa đang phấn khởi bắt tay vào việc xây cất Đế Thiên Đế Thích?

Có thể nói là số người Miên ở miền dưới nầy lo khai khẩn trên đất giồng, lập đền chùa, làm chút ít ruộng trên đất gò. 1

Nhiều địa danh còn phảng phất tiếng Miên, nhưng chúng ta nên dè dặt, không phải nơi nào tên Miên là nơi đó có người Miên đến lập nghiệp, từ thuở xa xưa! Vùng U Minh Thượng (tỉnh Kiên Giang) mang tên là "Tai Lách", nhưng vào cuối thế kỷ 19, người Việt khẩn hoang không gặp nơi đó một căn chòi nào cả. Cũng ở Rạch Giá, theo sông Cái Lớn, còn một nơi gọi là Rạch Tia (hoặc Rạch Tìa), theo tiếng Miên đó là rạch nuôi vịt. Vào khoảng năm 1910 rất gần đây,

1 Gần chợ Sóc Trăng, cách bờ biển chừng 30 cây số ngàn, chắc là đã có dân cư, từ thế kỷ XI. Xem E.Saurin, Notice sur la feuille de Vĩnh Long, Service Géographique National du Việt Nam, Dalat, 1962, trang 16.

con rạch nầy không có tên, chưa có người ở. Một người Hoa Kiều đến ngọn rạch, cất trại để nuôi vịt Tàu, bầy vịt tha hồ lội tới lui trên dòng rạch mà ăn ốc ăn cá. Người Miên ở vùng lân cận căn cứ vào đó mà đặt tên. Nghiên cứu địa danh là vấn đề đòi hỏi công phu và nhiều thận trọng, thí dụ như giả thuyết cho rằng Sa Đéc, do tiếng Miên Phsar Dek, nghĩa là chợ bán sắt mà ra thì không đáng tin cậy cho lắm. 1 Các nhà khảo cổ Pháp hỏi người địa phương, được giải thích như thế nào thì ghi lại như thế ấy, lắm khi là sự giải thích gượng ép. Người sanh đẻ tại Sài Gòn chưa ắt hiểu tại sao gọi là Sài gòn? Sài gòn là gì?

Từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 17, chúng ta tạm phỏng đoán được là người Miên sống tập trung ở vùng đất giồng cao ráo, nhiều nhứt là ở vùng Sóc Trăng và Trà Vinh, vùng đồi núi Thất Sơn; kinh tế vẫn còn thấp kém, chỉ có sự đổi chác sản phẩm ở trong địa phương nhỏ.

Năm 1658 đánh dấu giai đoạn quan trọng trong lịch sử khẩn hoang ở đồng bằng sông Cửu Long.

1 Ngay trong Đại Nam Nhứt Thống Chí, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Lục Tỉnh Nam Việt, tập hạ, trang 47, ghi ở Tô Sơn (núi ông Tô) phía Tây núi có miếu thờ Thủy Thần, trang 73, ghi thêm tại chùa Tô Sơn có viên đá hình con rùa...gặp khi trời hạn thì đến đấy cầu đảo ắt có được mưa, Thổ nhơn bèn lập đền ở chân núi để thờ, gọi là Sa Đéc (tức là Thủy Thần).

Nhóm di thần bài Mãn phục Minh được Hiền Vương cho phép đến khẩn hoang tại cù lao Phố (Biên Hòa), tại vùng Mỹ Tho. Vào năm 1695, Mạc Cửu đến Hà Tiên.

Mạc Cửu và nhóm ở Biên Hòa lo việc mua bán.

Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho chú trọng vào nông nghiệp. Đại Nam Nhứt Thống Chí ghi chép rằng nhóm nầy đóng thuế cho triều đình, lập ra chín trang trại. Mãi đến nay chưa ai xác định rõ ràng vị trí.

Một vị trí mang tên là Tam Lạch. Phải chăng đó là Tầm Lách (tiếng Miên âm lại), ngày nay là vùng chợ Lách (Vĩnh Long). Thi sĩ Tôn Thọ Tường còn gọi chợ Lách là vùng "Lách Cần Thay".

Một trang trại khác mang tên là Bả Canh. Không nghi ngờ gì nữa, đó là vùng Mỹ Tra (Cao Lãnh), căn cứ theo bài văn bia ở mộ ông tiên hiền Nguyễn Tú. Nhưng cũng theo bài văn bia nầy thì khu vực Bả Canh đã trở thành hoang vắng, hồi đầu đời Gia Long, khi ông Nguyễn Tú đến. 1

Khi Gia Long tẩu quốc đến vùng đồng bằng sông Cửu Long, ngài được sự ủng hộ tích cực về nhân lực, vật lực của đám nghĩa sĩ đất Ba Giồng. Ba Giồng là

1 Xem Trần Quang Hạo - Cao Lãnh đến 1954, Sài gòn 1963, trang 79.

những giồng ở tả ngạn sông Cửu Long, gần Mỹ Tho (xem Đại Nam Nhứt Thống Chí, Nam Kỳ Lục tỉnh, tập thượng, trang 105-106 và trang 116). Sự phát triển về kinh tế, nhứt là nông nghiệp của đồng bằng sông Cửu Long là lý do chánh khiến người Huê kiều ở cù lao Phố (Biên Hòa) dời xuống vùng đất Chợ lớn ngày nay, làm ăn dễ sanh lợi hơn, sau khi quân Tây Sơn đốt sạch "Nông nại (Đồng Nai) đại phố", vào năm 1778. Vị trí vùng Chợ lớn thuận lợi để đón nhận lúa gạo, cá tôm từ Mỹ Tho, Vĩnh Long chở đến.

GIỮA HAI THẾ KỶ XIX VÀ XX

Chúng ta nghe những lời thuật lại rất đáng tin cậy của mấy ông kỳ lão: cọp, sấu còn hoành hành ở miền quê Bến Tre, Gò Công, An Hóa vào khoảng 1900 - 1910, nào riêng gì vùng sình lầy phía Cà Mau. Bên bờ Hậu giang, ngày nay vùng Phong Điền nổi danh trù phú với vườn cam vườn quít, - vào khoảng 1900, cọp vẫn còn tại đó. Vài bầy voi xuất hiện lần chót ở Rạch Giá để kéo nhau về bên kia biên giới Cao Miên; chúng ta gặp nhiều địa danh như Láng Tượng, Giếng Tượng.

Dân Việt đã tạo cơ sở để định cư lâu dài. Con người sống nào chỉ cần cơm ăn, áo mặc. Phải trồng thêm rau cải, cây trái, phải chọn nơi dưỡng già, nơi gởi xương khi mãn phần, phải đào tạo thế hệ trẻ dính liền về lịch sử, về văn hóa với triều đình. Thời vua chúa, triều đình là tượng trưng của "Sơn Hà Xã Tắc", của Tổ Quốc. Lập đình thành hoàng, cất chùa miễu,

rước thầy dạy học là nhu cầu tinh thần cấp bách. Trước khi người Pháp đến, cơ sở văn hóa, chánh trị ở nông thôn vùng Định Tường, Vĩnh Long và một phần An Giang đã khá vững chắc. Thuở ấy, một tỉnh rộng bằng ba bốn tỉnh ngày nay. Vùng Gò Công, Tân An dính vào tỉnh Gia Định; Sa Đéc là phần đất của tỉnh An Giang.

Vĩnh Long và Định Tường là hai nơi quan trọng nhứt nhì. Dinh Long Hồ (Vĩnh Long) là đồn binh quan trọng bậc nhứt, phân phát binh sĩ cho An Giang, Hà Tiên, Cao Miên khi có chiến trận. Trấn Vĩnh (Vĩnh Long) đã từng bao gồm luôn vùng Rạch Giá (1788). Người Vĩnh Long đúng là người "Dinh", theo nghĩa là người sang trọng ở thành thị, không quê mùa, nào kém người ở Dinh Trấn Biên (Biên Hòa), Dinh Phiên Trấn (Gia Định).

Cơ sở văn hóa và chính trị ấy được chứng minh và thử lửa: Phan Thanh Giản đậu Tiến sĩ, Bùi Hữu Nghĩa đậu Thủ khoa, ngoài ra còn những ông "học sinh" và những ông "nhiêu". Thủ khoa Huân dám sống chết với đất Mỹ Tho, Trương Công Định xứng đáng là Quản cơ điều khiển vùng đồn điền Gia Thuận (Gò Công), Nguyễn Trung Trực chống giữ vùng Nhựt Tảo, Thiên Hộ Dương xứng danh là một điền chủ yêu nước. Bốn vị anh hùng chống Pháp nầy đều là người sống chết với Miệt Vườn.

Chúng ta không quên ông Trương Vĩnh Ký, một tín đồ công giáo hiền lành, thông minh, quê ở Cái Mơn (lúc bấy giờ Cái Mơn thuộc tỉnh Vĩnh Long), được các cố đạo chú ý cho du học ở Poulo Penang (Mã Lai). Sự liên lạc giữa Cái Mơn và Mã Lai đem cho Miệt Vườn nhiều loại cây mới: măng cụt, bòn bon, chôm chôm. Poulo Penang, nơi ông Trương Vĩnh Ký du học là nơi có nhóm người Bà Ba lập rẫy mía. Bà Ba là người Mã Lai lai Trung Hoa (chiếc áo bà ba mà người miền Nam ưa thích, vạt ngắn không bâu chính là kiểu áo của người Bà Ba).

Cái Mơn trở thành vườn cây tốt đẹp, phân phát loại cây giống cho toàn thể vùng đồng bằng. Chúng tôi không được biết kỹ thuật chiết nhánh, tháp nhánh đã có ở Cái Mơn từ lúc nào, - có lẽ muộn hơn, sau nầy.

Nhà cửa, thói ăn nết ở tại Miệt Vườn trước khi người Pháp đến như thế nào? Dân số gồm bao nhiêu?

Đại Nam Nhứt Thống Chí soạn vào cuối đời Tự Đức, hoặc trễ hơn nữa, ghi vài chi tiết đáng chú ý:

- *Tỉnh Vĩnh Long:* Bao quanh có chợ Vĩnh Thạnh, chợ Long Hồ, ghe thuyền tụ tập, phố sá liên tiếp, thành ra một yếu địa hình thắng danh khu đô hội vậy...Ngoài ra còn có Tiền giang, sông sâu nước chảy hùng dũng... Nói về địa lợi thì đồng bằng ngàn dặm, có ruộng vườn phì nhiêu xanh tốt.

Tài liệu trên cũng ca ngợi miền phù sa Miệt Vườn:

- Đất xốp mà mềm dẻo rất là phì nhiêu. Nước tuy đục mà ngọt tưới rửa được tiện lợi. Nơi bến sông bờ biển có thủy liễu (cây bần) mọc thành hàng, cành lá xanh rờn không hề biến đổi. Cây cỏ nở hoa đậu trái không phân biệt mùa xuân hay mùa thu. Nơi ruộng sâu, cắt cho sạch cỏ rồi vãi lúa giống xuống không tốn công cầy bừa. Nhiều sông ngòi lưu thông nhưng không tích tụ khí lam chướng, duy có khí thấp nhiệt thường nung nấu nên có bệnh phong.

Về phong tục, nếp sống thường nhựt thì dân tỉnh Vĩnh Long có vài nét sau đây:

- Tánh người ưa chịu nắng, ưng ăn đồ mặn, ăn mặc khí dụng có văn hoa mà cũng có chất phác. Hôn thú tang lễ giữ theo luật pháp lễ nghi. Kẻ sĩ chuộng thi thơ, dân thường ưa thương mãi. Nghề ruộng và nghề đánh cá đều nhơn theo lợi tự nhiên, dụng lực ít mà được lợi nhiều. Đất đai rộng, thức ăn nhiều, ít cần súc tích dành để . Nhiều người biết bơi lội, thiện nghệ câu cá sấu và đánh cọp. Bách công kỹ nghệ chưa được tinh xảo, hạng người quân tử hay chuộng lễ nghĩa, trọng danh tiết, còn hạng tiểu dân hay du thủ, phù phiếm, xa xỉ...

Ở tỉnh An Giang xưa, vùng Sa Đéc là trù phú nhứt. Cũng theo tài liệu dẫn thượng:

- *Sa Đéc giang* (sông Sa Đéc): sông trong nước ngọt, hai bên vườn ruộng mở mang béo tốt, nhân dân giàu đông.

- *Chợ Vĩnh Phước:* tục danh chợ Sa Đéc, chợ quán dọc theo bờ sông liên tiếp nối dài năm dặm, dưới sông có những bè bằng tre kết đậu khít nhau giăng hàng, hoặc bán tơ lụa và đồ khí dụng, hoặc bán dầu rái, than củi, mây, tre, muối mắm, còn trên phố sá cũng có bán đủ các hàng hóa tốt đẹp, là một thắng địa phồn hoa vậy.

Những cô gái ở Sa Đéc được khen ngợi:

- Nữ công ở huyện Vĩnh An khá hơn.

Khu vực cao ráo thuộc Ba Giồng, vùng Tân Hiệp, Tân Lý Tây, Bến Tranh ngày nay (thuộc tỉnh Định Tường) là đất xưa. Tân Lý Tây là nơi lập Trường Đồn dinh của chúa Nguyễn (1772). "Với đạo Trường đồn nầy, uy quyền chúa Nguyễn phát triển lên phía Tây Bắc đến biên giới Chân Lạp" 1,đây là nơi tướng Đỗ Thanh Nhơn đồn trú. Đây cũng là Trấn Định, sau lỵ sở dời qua Mỹ Tho. Trước khi người Pháp đến, vùng đất cao ráo nầy có sinh hoạt kinh tế phồn thạnh, với chợ Lương Phú, Bến Chùa "đều là nhà ở bán lúa gạo, nên những ghe đến mua gạo thường đậu đông ở đấy, chỗ đây cũng gọi là Chợ lớn" 2.

1 Phan Khoang. Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777), Khai Trí, Saigon, trang 455

Đây là chợ Cái Bè: Ở huyện Kiến Hòa, tục danh chợ Cái Bè, phố xá trù mật, nhiều nhà làm nghề thợ nhuộm, nhà giàu hay trữ cau đem bán cho thương nhân Sài gòn, và làm ghe thuyền để đi buôn bán ở Cao Man 1. Chợ Cái Bè được ghi là chợ An Bình. Cái Bè đã là trị sở của Vĩnh Long, sau đó Vĩnh Long mới dời về thôn Long Hồ (tức là chợ Vĩnh Long ngày nay). Cái Thia là nơi sông sâu nước chảy 2, "trong châu cây cối cao to, ruộng vườn béo tốt".

Đời Tự Đức, dân số ở đồng bằng sông Cửu Long rất ít. Tỉnh Vĩnh Long (gồm luôn Trà Vinh và một phần Bến Tre) gồm 37.000 dân đinh đời Gia Long, qua đời Tự Đức, dân số chỉ còn 28.323 người. Định Tường có 19.800 người, đời Gia Long; đời Tự Đức có 22.584 người.

Cuối đời Tự Đức, triều đình thúc đẩy kế hoạch thành lập đồn điền. Miệt Vườn tức là đất giồng ở ven sông rạch đã có người định cư rồi. Kế hoạch đồn điền nhắm vào vùng khó khai thác, hãy còn hoang vu,

2 Đại Nam...Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển thượng, tỉnh Định Tường (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) mục cổ tích, mục thị điếm, sơn xuyên.

1 Đại Nam...Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển thượng, tỉnh Định Tường (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) mục cổ tích,mục thị điếm, sơn xuyên.

2 Đại Nam... Nam Kỳ Lục Tỉnh, quyển thượng, tỉnh Định Tường (bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo) mục cổ tích, mục thị điếm, sơn xuyên.

hoặc là những vùng đông người Miên nhưng người Miên không khai thác hết.

Năm 1853, vua Tự Đức chấp nhận lời tâu của Nguyễn Tri Phương, tuyển mộ những lưu dân từ Bình Thuận trở ra các tỉnh phía Bắc, cho họ đến lập nghiệp tại hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, còn dư thì cho qua vùng kinh Vĩnh Tế, Tịnh Biên (theo biên giới Việt - Miên), hoặc xuống Ba Xuyên (Sóc Trăng).

Việc tuyển mộ này khá uyển chuyển, một hình thức là bán quân sự, một là dân sự.

1) Đồn điền là tổ chức bán quân sự (đã thực hiện từ đời Gia Long). Dân số tập trung, ban ngày cày bừa, ban đêm canh phòng, 50 người làm một đội, 500 người làm một cơ. Ai mộ được 50 người thì được phong làm suất đội, mộ được một cơ thì phong làm chánh đội, kiêm chức phó quản cơ. Sau một thời gian canh tác, mỗi đội trở thành một ấp, một cơ trở thành một tổng. Người làm suất đội mặc nhiên trở thành ấp trưởng, ngươi làm chánh đội trở thành cai tổng (chức vụ quân sự kiêm luôn chức vụ dân sự).

Tài liệu không nói rõ những ai có thể gia nhập đồn điền? Chúng tôi đoán rằng dân đồn điền là những người tình nguyện hoặc những người còn trai tráng, phải làm phận sự quân dịch.

2) Một hình thức tuyển mộ khác là việc lập ấp, thuần túy dân sự, có lẽ dành cho người lớn tuổi, ngoài

vòng quân dịch. Bất cứ ai mộ được mười người thì có thể đến gặp nhà cầm quyền để xin chỗ khai khẩn và lập hộ, người Hoa kiều có thể gia nhập.

Ai mộ được 30 người thì tha sưu thuế trọn đời, mộ được 50 người thưởng chức "chánh cửu phẩm", được 100 người thời thưởng "chánh bát phẩm". Thuế điền và thuế đinh được tạm miễn cho dân chiêu mộ lập ấp nầy.

Vùng Tịnh Biên (biên giới Việt - Miên, phía Châu Đốc) và vùng Ba Xuyên (Sóc Trăng) vẫn là mối lo âu thường xuyên của tướng Nguyễn Tri Phương. Ông muốn qui tụ một số đông dân Việt Nam để khẩn hoang, bên cạnh những nơi có người Miên cư trú, để cho tỷ lệ người Việt trong vùng được nâng cao. Lần sau, tướng Nguyễn Tri Phương tâu về vua Tự Đức và được chuẩn y; kế hoạch nhắm vào người lục tỉnh:

- Dân ở lục tỉnh muốn đến khẩn hoang ở Tịnh Biên, Ba Xuyên thì được tự do, chỉ cần một điều kiện là chịu sáp nhập với các tổng đã thành lập rồi.

- Tù phạm ở lục tỉnh có thể được tha tội nếu họ tình nguyện lập thành từng đơn vị 30 người để đến khẩn hoang nơi biên giới: dọc theo kinh Vĩnh Tế (Châu Đốc) dọc theo Giang Thành (Hà Tiên). 1

Những việc chiêu mộ nói trên nặng về nhu cầu

1 Xem Nguyễn Thiệu Lâu, Quốc sử tạp lục. Khai Trí, 1970.

chiến lược quân sự, lo ứng phó với nạn ngoại xâm từ Cao Miên, từ Xiêm La, đồng thời củng cố miền biên giới. Trong thực tế, việc chiêu mộ gặp nhiều khó khăn. Quan tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) tâu về triều đình, xin cho dân chiêu mộ được hưởng qui chế dễ dãi, chỉ bắt họ tập luyện quân sự khi nào họ đã tạo lập xong nhà cửa, được vững vàng về sinh kế. Nếu xảy ra nạn đào ngũ thì nên chờ, không nên bổ sung quá gấp. Nhiều dân đồn điền nơi nầy lại trốn qua đồn điền nơi kia vì nợ nần, vì muốn tìm đất tốt hơn hoặc vì bất mãn với người chỉ huy.

Kết quả là tướng Nguyễn Tri Phương thành lập được thêm hai cơ đồn điền, lấy tên là An Ninh và An Biên. Tổng số thôn ấp mới thành lập phỏng chừng một trăm cơ sở mới, trong vòng hai năm (1853-1854) qui tụ chừng 5.000 dân đinh.

Ở Miệt Vườn, tức là những tỉnh xưa sát bờ Tiền giang và Hậu giang (trừ miền biển Trà Vinh, Sóc Trăng) gần như tuyệt đối không có người Miên.

Người Miên thích cất nhà sàn, trên đất giồng, làm ruộng ở sát giồng.

Lần hồi, họ nhường phần đất cao ấy cho người Việt, vì lý do gì? Chúng tôi thử giải đáp như sau:

- Người Miên giữ thái độ trung lập trong cuộc chiến đấu giữa Gia Long và Tây Sơn. Nơi nào xảy ra giao tranh là họ tránh xa, trừ vài trường hợp đặc biệt

- (như quan điều bát Tồn).

- Lúc người Pháp đánh chiếm, người Miên trốn xa những nơi hành quân của nghĩa quân hoặc của thực dân. Một số ít người Miên gia nhập vào hàng ngũ lính ma tà, (khi đánh chợ Sóc Trăng, người Pháp cho 40 lính ma tà Việt Nam, 10 lính mà tà Miên đi tiền phong, chập sau 40 lính Pháp mới tới), đó cũng lại trường hợp lẻ tẻ.

- Người Miên tự ý đổi chỗ ở, khi người Việt đến lập nghiệp bên cạnh. Phong tục người Việt và người Miên khác nhau nên khó dung hòa từ việc quan hôn tang tế đến những ngày lễ lộc trong năm. Người Miên theo văn hóa Ấn Độ, Phật Giáo tiểu thừa với lễ đưa nước, rước nước. Họ không thích phá rừng và ghét những ai làm "động đất".

Quyển "Gò Công cảnh cũ ngày xưa" do ông Việt Cúc biên soạn, (Tác giả xuất bản, 1969) nói về việc khai khẩn một giồng đất, giồng Nâu ở làng Tân Duân Đông, nay đổi là xã An Hòa:

" - Theo lời một ông già thì ông cố của ông di cư vào đây, thuở ấy người Miên hiện còn ở đó làm ăn. Ông cố ở chung xóm với người Miên, vùng này người Miên khai phá được khoảng đất rộng để trồng trọt, dưới trũng sâu cũng có cấy lúa được một vài nơi. Rừng bụi hoang vu mênh mông, mạnh ai nấy lo khai phá, dọn trống được bao nhiêu thì trồng tỉa và cấy lúa bấy nhiêu. Người Việt sống chung chạ làm ăn, không có ý gì chen lấn và tranh giành với họ, nhưng trong vài năm không hiểu người Miên họ nghĩ thế nào mà rủ ren với nhau rồi đồng hè vợ con bồng bế, dời đi nơi đâu không biết"

Lý do phải chăng là khác nhau về phong tục tập quán?

- Người Miên thích ở trên giồng nhưng không phải giồng nào cũng có người Miên ở từ xưa. Dân số người Miên rất ít, nhiều con rạch, nhiều giồng mang tên Miên nhưng đó chỉ là nơi mà họ lui tới để bắt cá, xom rắn.

- Người Việt tạo lập thêm nhiều giồng mới, phát triển những giồng đã có sẵn. Nơi đất thấp gần ven sông, người Việt *"đào mương liên tiếp". Đây là kỹ thuật làm vườn khá tinh vi mà người Miên không biết, mà người miền Trung thiếu hoàn cảnh để áp dụng. Giữa hai mương là liếp đất cao, mương đào càng sâu, càng rộng thì đất quăng lên bồi liếp càng nhiều. Nước lớn chảy vào, mang phù sa theo. Phù sa lắng xuống, ở lại đáy mương. Khi nước ngoài sông đã ròng thì nước trong mương rút trở ra; chuyến vào là nước đục, chuyến ra là nước trong. Mớ phù sa dưới mương được quăng lên liếp để đắp gốc cây, người làm vườn không cần mua phân bón.*

Thực dân Pháp đến.

Đồng bào ở các tỉnh miền Đông dời qua miền Tây để tránh sự hà hiếp của thực dân. Ông Phan Thanh Giản quá mềm yếu, nếu không là nhu nhược. Những ai chống đối chánh quyền Pháp đều bị ông bắt giam, vì chống đối tức là vi phạm hòa ước 1862, theo đó quân sĩ triều đình phải buông súng ở ba tỉnh miền Đông. Một số nho sĩ bị bọn tay sai thực dân bắt, hai tên tri huyện theo Tây là Nguyễn Tường Phong và Nguyễn Tường Vân ra sức phủ dụ đến "bốn năm ngày, các người ấy cũng chẳng khuất phục, lại còn chửi mắng om sòm, làm chúng tức giận, đem ra thắt cổ năm người" (Tờ bẩm của Phạm Tiến).

Giặc Pháp biết rõ từ lâu sự quan trọng về mặt chiến lược của sông Cửu Long mà trước kia chúng đã thử thám hiểm để tìm đường qua miền Nam Trung Hoa. Sông Cửu Long tuy có nhiều thác hiểm trở, nhưng con đường từ vàm biển đi ngang Mỹ Tho đến kinh đô Cao Miên khá thuận lợi cho tàu thủy, "Tỉnh thành (Mỹ Tho) thì có một tàu chiến hạng lớn, một thuyền nhiều dây, bốn tàu nhỏ, một thuyền nhiều dây nhỏ, tổng đốc và các viên chức Tây đều đóng tại các nhà bên ngoài thành, trong thành tức là trại binh và kho tàng, hiện có hơn 300 lính Tây, 100 lính Ma ní, 200 ma tà và lính mộ, dãy phố bên hữu là nhà của dân thì nay người Tây, người Tàu, vân vân... thuê lại để trữ hàng hóa, chúng cho cử Tạo làm đốc học, nhưng chỉ mười đứa trẻ con tới học mà thôi, Văn Miếu vẫn còn nhưng cố đạo chiếm cứ làm nhà giảng đạo, ở phủ Kiến Tường cũng có một đồn nhỏ, quân Tây phỏng độ 100, ở bến Kê Bè (Cái Bè?) có một thuyền nhiều dây hạng lớn, nơi đối diện với phủ Kiến Tường là thôn Tân Tịch, thuộc phủ Tân Thành, ngôi đình thôn này cũng có độ 30 tên lính Tây đóng giữ, một số bò và đá vôi, rượu thịt v.v... tàu binh Tây đi về Cao Man thường hay đỗ lại nơi đó, có khi đến hai ba chiếc..."

Tài liệu trên, do Trần Ngọc Thanh và nguyễn Đức Tánh ký, năm Tự Đức thứ 16, (1863) còn cho biết:

"Hiện nay các người cử nhân, tú tài, thân sĩ cùng các quản suất, nghĩa quân, hào mục trong các thôn xã bị Tây nã gắt gao nên phải bỏ hết sản nghiệp để cùng gia quyến chạy đến ba tỉnh Vĩnh Long, An Hà, Hà Tiên trú ngụ rất nhiều, còn như những người vì nghĩ phần mộ tổ tiên nên còn ở lại quê quán, hoặc vì nghèo đói không thể thiên cư thì mới ở lại cam chịu đời sống cơ cực trăm chiều, khiến cho làng mạc xơ xác, nhà cửa tiêu điều, ruộng đất bỏ hoang, tài lực khánh liệt. Nhưng dù đứng trong cảnh khổ, nhân tâm vẫn còn oán hận vô vùng".

Mặc dầu quân Pháp mạnh hơn, dùng mọi áp lực nhưng "lòng dân vẫn còn nhớ cũ, phong tục vẫn chẳng đổi thay, lễ nhạc y quan vẫn thế, thờ thần lễ

Phật, tế tự xướng ca, khắp hạt vẫn theo tục cổ". (Xem Tập san Sử Địa, số đặc khảo về Trương Công Định, số 3, 1966, từ trang 145).

Năm 1865, (sau khi ký hiệp ước 1862) chợ Mỹ Tho chỉ còn 8.000 dân đinh; trước kia có đến 18.000 dân đinh.

Năm 1894, bác sĩ Baurac nhận xét rằng dân số ở tỉnh Rạch Giá trước kia chỉ có 35.000 người, sau này tăng đến mức 90.000 người 1.

Sự gia tăng này xảy ra trước khi người Pháp đào kinh xáng, tạo điều kiện cho việc khẩn hoang. Đúng là những người tìm đất dung thân, tránh tập nã vì lý do chánh trị.

Tinh thần chống Pháp còn được biểu lộ rõ rệt khi các môn đệ của ông Võ Trường Toản làm lễ dời mộ, từ làng Hòa Hưng, huyện Bình Dương (bấy giờ thuộc Pháp) về làng Bảo Thạnh (Ba Tri, Bến Tre) vào năm 1865, bấy giờ còn thuộc quyền kiểm soát của triều đình Huế.

Quyền sở hữu về điền địa đã bị xáo trộn.

Sau khi chiếm thành Chí Hòa, từ năm 1861, nhà cầm quyền thực dân đã ký sắc lịnh giải tán các đồn điền vì đó là tổ chức có tính chất quân sự, ủng hộ

1 Dr. Baura. La Cochinchine et ses habitans (provinces de l'Ouest) Saigon 1894

triều đình Huế.

Mấy quyển địa bộ lập từ đời Tự Đức đã bị thất lạc, không còn có giá trị trên thực tế. Ngày 27-11-1885, các quan tham biện chủ tỉnh được lịnh lập lại địa bộ, "các hương chức làng xã cứ theo điều mình học biết, cũng là để mà chứng minh phải chỉ ra nguyên mỗi một miếng đất là của ai".

Như vậy trên toàn cõi Nam kỳ Lục tỉnh, một địa bộ khác được thành lập, theo ý kiến của hương chức làng (những người mới bổ nhậm sau nầy, theo thực dân). Hương chức làng và một số cường hào tha hồ thao túng chiếm đoạt ruộng đất của những người đã chạy trốn, những người thất thế.

Dân chúng phản đối nhôn nháo. Một số người đủ can đảm đứng ra tranh chấp, đòi ruộng đất mà họ đã khai khẩn hoặc đã làm chủ, từ hồi cựu trào. Theo H.L Jammes, một người đã sống ở Nam phần khi người Pháp mới đến thì vào năm 1895, vấn đề tranh chấp điền địa thật là nan giải. Nhiều cuộc tranh tụng diễn ra, ở Vĩnh Long có 118 bản án không thi hành được, ở Long Xuyên có 148 bản án, ở Sóc Trăng 48 bản án. Riêng ở tỉnh Cần Thơ, 74 bản án, trong số này có 6 bản án nếu thi hành thì phải bố trí sẵn một tiểu đoàn thủy quân lục chiến, để phòng dân chúng nổi loạn chống đối .1

1 Xem tìm hiểu đất Hậu Giang, Phù sa xuất bản 1959, do chúng tôi biên soạm

Khi người Pháp đến xâm chiếm, khung cảnh xã hội có những điểm đáng chú ý như sau:

- Kẻ sĩ và một số nông dân bỏ quê quán, từ miền Đông qua miền Tây để thoát ách cai trị của thực dân. Tỉnh nào cũng dậy lên phong trào kháng Pháp, dân chúng còn hy vọng vào triều đình Huế, lúc bấy giờ chưa bị thực dân trực tiếp lấn hiếp. Dân chúng chạy giặc, nghĩa quân lánh nạn sợ bị trả thù sau khi phong trào tan rã đã thay đổi địa phương, thay đổi tên họ. Ở đồng bằng sông Cửu Long, nay hãy còn tục lệ cúng "vật lề" (gọi trại là việc lề), nhờ đó mà những người khác quê quán, khác họ có thể nhận bà con với nhau (thí dụ như người trong gia đình khi tản lạc giao ước là đến ngày nào đó, hàng năm sẽ làm lễ cúng người trong dòng họ, với một món tiêu biểu thí dụ như cúng toàn là tôm, là rùa, cá sấu...). Một kiểu gia phả!

- Nhóm di thần "bài Mãn phục Minh" ở đồng bằng sông Cửu Long đã Việt Nam hóa. Người Trung Hoa khi ra hải ngoại ít khi đem theo đàn bà. Họ cưới gái Việt Nam. Người ở Nam phần có lẽ đa số là sự kết hợp giữa nông dân Việt Nam từ Trung phần với nông dân Trung Hoa, thuộc tỉnh Quảng Đông, hồi cuối thế kỷ 17. Ngoài ra, còn một số người Việt "thuần túy", còn gọi là "dân hai huyện" ở vùng ông Chưởng (**Long** Xuyên).

Đời sống thường nhật thuở ấy **chắc hơi** giống

những nét mà ông Việt Cúc mô tả lại, về miền quê vào khoảng 1900:

"Hằng ngày sáng ra lót lòng cơm với muối mè, hoặc cháo, trưa và chiều hai bữa đạm bạc cá mắm canh rau, quần bô áo vải, no bụng ấm thân thì thôi. Người được mạnh khỏe, ít hay ốm đau. Xóm thưa, dân số ít, hai ba năm mới nghe cái đám ma. Thiên hạ đi xem đám ma đông như đi chợ và náo nhiệt như đám hát.

"Trẻ con 12 tuổi còn ăn chơi đùa giỡn, chưa làm việc gì, đầu cạo trọc từ thuở mới sanh, đến 15 tuổi mới để tóc ra dài mà bới. Con gái phân biệt là được chừa chỏm tóc giữa đỉnh đầu, tròn tròn bằng cái bánh bèo, gọi là "chừa bánh bèo". Con nít bảy tám tuổi chỉ mặt một cái áo phủ đến trôn, chưa cho mặc quần, 9 tuổi mới mặc quần cụt (quần đùi), 10 tuổi đủ trí nhớ, con nhà giàu thì cho đến ở nhà thầy mà học tập, con nhà nghèo chịu dốt cho nên thuở xưa ít có người biết chữ.

"Trai 18 tuổi sắp lên tập cày ruộng, cấy giặt và gánh gồng, học những công ăn việc làm, đến 21 tuổi mới cưới vợ. Gái lớn lên từ 17 đến 20 gả lấy chồng.

"Khi có chồng có vợ, còn ăn ở chung nhà với cha mẹ, làm dâu làm con để cha mẹ dạy bảo ít năm. Khi có vài đứa con thì cha mẹ cho ra riêng gần bên cha mẹ. Cha mẹ lo đùm bọc cất nhà cho con, sắm đồ vật

đủ thứ nào là lúa, tiền, giường ghế, nồi,ơ..."

Về nhà cửa, tài liệu trên cho biết:

"Nhà cửa phần nhiều là nhà nghèo, cất bằng cây đốn nơi rừng, lợp tranh lá. Thật là bực đại phú mới làm nhà bằng cây điều mộc, nền xây đá ong, vách ván, lợp ngói âm dương. Hai ba xóm mới thấy bóng một nhà ngói đỏ lói, thiên hạ ghé mắt trầm trồ khen.

"Trong nhà nơi căn giữa đặt giường thờ (cái chõng cao hơn giường nằm) làm bằng cây hoặc tre, trên lót vạt tre, trải chiếu đệm. Đó là nơi để bày đồ vật như đèn nhang, nước và bánh, trái cây đơm quải cúng kiếng) ông bà... Hai bên thì lót giường nằm và có kệ gác để vật dụng. Phía trong có buồng the kín đáo, để giường cho con gái đàn bà ở riêng.

"Ban đêm, vài ngọn đèn dầu phộng, mù-u hoặc dầu cá cháy leo lét trên cái thếp bằng sành, có cái tim cỏ bức".

Vài người cho rằng áo bà ba đen tiêu biểu cho màu sắc miền Nam. Theo chúng tôi nghĩ thì áo bà ba đen được phổ biến hơi chậm trễ. Như đã nói, đó là kiểu áo của người Bà Ba; màu đen rất khó nhuộm với nguyên liệu địa phương, sau này áo bà ba đen được phổ biến nhờ vải đen nhập cảng (vải ú đen, vải xiêm láng).

Tài liệu trên cho biết thêm:

"Đàn ông mặc quần đùi áo cánh (quần dài đến đầu

gối, áo ngang mống trôn, may bằng vải ta, nhuộm bằng vỏ cây dà và vỏ cây cóc. Đàn bà thì mặc quần và áo dài hơn đàn ông.

"Đàn ông và đàn bà đều nhai trầu, nơi lưng đàn ông có mang một hổ phệ, làm bằng vải xếp nhiều lớp, có hai ngăn lớn... Trong hổ phệ, để trầu cau và thuốc hút.(1)

"Hễ dân chúng thì đi chân, không đi giày dép, ít người biết chữ, trai tráng phần đông thích chuyện luyện côn quyền võ nghệ, dân chúng còn mê tín sợ quỷ thần... Ông già bà cả nói lại: Thuở xưa người trong tỉnh này (Gò Công) ít ai hay chữ. Vì trên ba mươi ấp chỉ có hai ông thầy mới lại mở trường chữ nho, mà trước đó đã có tám thầy phù thủy và sáu thầy dạy nghề võ".

"Người có học, hiểu chữ nghĩa, sanh trong gia đình khá giả (dư ăn dư để) muốn lập công danh trong làng xã thì trước hết phải ra lãnh chức vụ từ bực trưởng lân (người lớn trong ấp) đến biện đình (biên đồ cúng tế trong đình), lần đến tri sự, tri văn, tri lễ hoặc lên chức hương văn, hương bộ."

Dân chúng sống ở đồng bằng sông Cửu Long hơn miền Bắc, miền Trung phần ở điểm không bao giờ gặp

1 Có người cho rằng cái khăn rằn (vằn) mà các cô, các bà ở miền quê thường vắt chính là kiểu phục sức của đàn bà Mã Lai (S.N.)

nạn đói kém (Đời Thiệu Trị vài khó khăn đã xảy ra, do vấn đề tiếp tế).

Năm 1841, người Miên nổi loạn ở Trà Vinh, mùa màng bị đốt phá, giặc Láng Cháy (vùng Thất Sơn) khiến cho việc chuyên chở trên kinh Vĩnh Tế bị gián đoạn, kinh này bị quân phiến loạn kiểm soát. Tại Hà Tiên, vào tháng chín năm ấy, giá mỗi vuông gạo (30 lít) là 5 quan thay vì giá trung bình là một quan một vuông.

Gạo miền Nam dư cung ứng cho nhu cầu địa phương dầu là những năm mất mùa. Gạo chở ra các tỉnh miền Nam Trung phần, giúp cho giá gạo trên thị trường hạ xuống (Nguyễn Thế Anh. Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam trong tiền bán thế kỷ, Tập san Sử Địa số 6, 1967).

Chưa bao giờ xảy ra loạn lạc vì đói kém. Cuối đời Tự Đức, trong khi dân chúng ở Bắc phần bất mãn vì triều đình Huế bó tay trước nạn đói kém thì người Miền Nam giữ được thái độ lạc quan. Họ mang ơn "tấc đất ngọn rau" của chúa vì quả thật từ đời các chúa Nguyễn đến đời Tự Đức, họ sống cuộc đời ít lo âu lo hơn ở miền Trung. Họ kháng Pháp với tinh thần tích cực, việc lớn không thành vì trình độ tổ chức và kỹ thuật quá thấp kém, vì cơ cấu xã hội quá lỗi thời, mang tính chất phong kiến.

Về mặt văn chương, miền Nam không cống hiến

được thành tích nào xuất sắc, ngoài trừ bổn tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, thơ Lục Vân Tiên. Theo giáo sư Thuần Phong thì hát bội miền Nam không dính dấp gì đến hát bội miền Trung, thuộc truyền thống của ông Đào Duy Từ.

Hát bội miền Nam bắt nguồn từ những tuồng Tàu, của nhóm di thần Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch du nhập qua.

Câu hát huê tình phát triển mạnh, dân chúng và nho sĩ sáng tạo thêm nhiều câu mới phỏng theo hơi hướm ca dao miền Trung.

Về nhạc điệu câu hát câu hò, có lẽ chúng ta tìm được sự liên hệ giữa điệu hát bài chòi và điệu nói thơ Vân Tiên; giữa điệu hò mái đẩy và các điệu hò cở Cái Bè, Cai Lậy.

Điểm son của miền Nam lúc bấy giờ là chứng minh sức sống của dân Việt ở nơi sình lầy, cải biến kỹ thuật cầy bừa. Làm ruộng ở miền sình lầy đòi hỏi một kỹ thuật khác hẳn, so với miền đất cao, bên dãy Trường Sơn.

Mãi đến đầu thế kỷ hai mươi này, người ở đồng bằng sông Cửu Long không được tiếp xúc với người Việt ở Bắc phần. Miền Nam thành hình vào lúc Trịnh - Nguyễn phân tranh, người lập nghiệp đầu tiên ở Nam phần là người từ Quảng Trị trở vào. Đến khi Gia Long lên ngôi, thống nhất Bắc Nam thì miền

Nam được cai trị do những quan lại, tướng lãnh quê quán ở Thừa Thiên (Nguyễn Tri Phương) Quảng Nam (trường hợp Thoại ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại). Trường hợp người miền Bắc vào Nam thật hiếm hoi: Doãn Uẩn làm tuần phủ An Giang (năm 1843), Nguyễn Công Trứ đến An Giang. Vài người từ Thanh Hóa vào Nam, lúc bắt đầu khẩn hoang: Nguyễn Nghi có chân trong Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tứ, Tống Phước Cảnh (cai cơ ở Đông Khẩu đạo, Sa Đéc) đều là người ở Tống Sơn, quê hương của chúa Nguyễn Hoàng.

TÁNH CHẤT PHONG KIẾN

Vài nhà khảo cứu cho rằng ở Trung Hoa và ở nước ta không có chế độ phong kiến theo hình thức phong kiến cổ điển ở Tây Âu.

Điều ấy rất đúng.

Nhưng so sánh chế độ phong kiến cổ điển Tây phương với chế độ vua quan Trung Hoa, Việt Nam, tìm những nét khác biệt để rồi kết luận rằng ở Trung Hoa và Việt Nam không có phong kiến, chỉ có "những biến tướng của thế lực phong kiến" thì hơi quá đáng - mặc dầu vua quan thời xưa đa số đều xuất thân ở lớp bình dân, làm vua nhờ biết xoay trở tình thế, làm quan nhờ siêng học rồi thi đậu cao, giàu nghèo đều đi thi được.

Thật ra, các nhà xã hội học, các sử gia Tây phương đã phân biệt những sắc thái, những dị biệt căn bản giữa xã hội tạm gọi là "vua chúa" ở Tây phương và ở Á Đông.

Bên Âu Châu, các vị lãnh chúa đóng vai trò ông vua nhỏ, nắm trọn quyền sát sanh trong phần đất mà họ hưởng cha truyền con nối. Đất đai này thuộc quyền tư hữu của họ. Dân trong vùng là nông nô phải làm mướn trọn đời, không được tự ý qua vùng khác để phục vụ lãnh chúa khác. Ở mỗi vùng, có luật lệ, chế độ thuế má riêng do lãnh chúa qui định.

Ở Trung Hoa, việc phong tước, kiến ấp chỉ thạnh hành vào đời nhà Châu. Đến đời nhà Hán, chế độ phong kiến suy đồi, một mặt thì họ hàng nhà vua được phong đất ruộng, một mặt thì nhà vua chia lãnh thổ ra quận huyện, bổ nhậm quan cai trị.

Đất ruộng là sở hữu của vua, thuế má đóng cho vua, quan lại đóng vai trò chủ điền. Đó là hình thức "quan liêu, phong kiến", bọn quan lại làm trung gian, thay mặt cho vua để cai trị dân, với quyền hành rộng rãi, tha hồ tham nhũng, mặc dầu họ không có quyền đặt luật lệ riêng, chế độ thuế má riêng.

Ở nước ta, đời vua Tự Đức, đất ruộng quá hẹp nên chỉ có lộc điền và tự điền; năm 1876, vua Tự Đức định lệ như sau:

- Tước Công, hưởng 10 mẫu.
- Tước Hầu, hưởng 8 mẫu.
- Tước Bá, 6 mẫu.
- Tước Tử, 4 mẫu.
- Tước Nam, 2 mẫu.

Năm Tự Đức thứ 36 định rằng các lộc điền, tự điền trên đây đổi thành tiền, người thụ hưởng lãnh theo số tiền qui định là 40 quan mỗi mẫu.Ông Phan Khoang, qua bài khảo cứu "Xã hội Việt Nam trước đây có phải là phong kiến không?" (tập san Sử Địa, số 6, 1967) đi đến kết luận:

- Ruộng đất cấp cho các tước Công, Hầu... vẫn thuộc quyền của quốc gia, phải nộp thuế cho công quỹ.
- Trên vùng đất ấy, người thừa hưởng không lập bộ máy chánh quyền riêng, đất không được chia cho người khác, người ở trong điền phải tuân theo pháp luật chung.
- Ruộng đất cấp cho mỗi tước rất hẹp, từ mười mẫu trở xuống mà thôi.

Chúng ta không nên trách cứ những sử gia Tây phương, họ không bao giờ quá dốt nát đến mức cho rằng chế độ phong kiến ở Âu Châu giống chế độ phong kiến ở Trung Hoa, Ấn Độ hoặc Việt Nam.

Chúng ta theo chế độ điền địa khác với Âu Châu, thời vua chúa. Nhưng nói như thế không có nghĩa là ca ngợi tánh chất "văn trị", "dân chủ" của thời vua chúa, nếu ta ngại dùng danh từ "phong kiến" hoặc "quan liêu, phong kiến".

Học trò nghèo đi thi, làm quan to, trở thành cha mẹ dân, ăn hối lộ dễ dàng, dư điều kiện để làm chủ

ruộng đất. Và người có điền sản lớn, thời vua chúa, cứ xuất tiền ra mua chức tước (bá hộ, vạn hộ, thiên hộ, cửu phẩm...) để giữ uy thế, giữ tài sản.

Những tệ đoan của chế độ phong kiến dẫy đầy ở nước ta, phụ nữ bị khinh rẻ, chủ đất được quyền nêu ra giá biểu về địa tô và cho vay ăn lời tùy thích. Gặp năm nào mất mùa, người tá điền phải "bán vợ đợ con", nợ nần chồng chất; chủ điền được quyền đuổi tá điền qua nơi khác.

Ở Bắc phần và Trung phần, vì hoàn cảnh ruộng ít dân đông nên quan lại và điền chủ chỉ làm chủ một số đất hẹp. Để sống cho ra vẻ "quân tử", họ bóc lột tàn nhẫn, nghèo mà làm sang. Đó cũng là trường hợp của vua nhà Nguyễn, nhứt là vua Minh Mạng, làm vua một nước nhỏ, dân số ít mà ôm ấp một giấc mộng trở thành một hoàng đế theo kiểu Trung Hoa, với nghi lễ phức tạp.

Ở Nam phần, cụ thể là vùng đồng bằng sông Cửu Long, chúng ta thấy:

- Không có việc vua chúa phong đất đai cho công thần hoặc hoàng thân quốc thích. Có tự điền, tức là đất cấp cho con cháu của vị công thần nào đó khi mãn phần, để con cháu lấy huê lợi mà lo việc cúng tế hàng năm: trường hợp ruộng châu phê, cấp cho con cháu quan khâm sai Nguyễn Cửu Vân, người dày công giúp vua Cao Miên đánh đuổi quân Xiêm vào năm 1705.

- Đa số dân chúng có đủ đất canh tác; đại điền chủ không quá dư giả để gom vốn nuôi đám tá điền đông đảo (như khi Pháp đến).

Chúng tôi xin mượn những con số do ông Việt Cúc nêu ra, *vào giai đoạn trễ hơn*, khi người Pháp mới đến. Vào đầu thế kỷ 20 chánh phủ thực dân cố ý dung dưỡng chế độ điền địa cũ với bao nhiêu tệ đoan:

1. Người làm chủ năm bảy mẫu ruộng thì mướn thêm một hai chục mẫu của đại điền chủ để canh tác. Người tiểu điền chủ này phải đem bằng khoán đất mà thế cho ông đại điền chủ, đề phòng trường hợp mùa màng thất bác, vay nợ mà trả không nổi thì ông đại điền chủ sẽ tịch thâu đất mà trừ nợ.

2. Người khá giả (có chút ít vườn tược, có bà con với vài người khá giả) chỉ mướn được năm bảy mẫu với điều kiện là tìm cho được hai người đứng ra bảo lãnh.

3. Đại điền chủ giao số đất ruộng cho một người có tài sản nào đó đứng ra bao tá, tức là bao thầu. Người bao tá mướn với giá rẻ để rồi cho tá điền mướn lại với giá cao hơn, họ sống bằng huê lợi trung gian ấy.

4. Người nghèo (không có đất, không có thế thần) chỉ còn một sanh kế duy nhất là đi làm mướn, cày mướn, gặt mướn.

5. Địa tô thời đàng cựu quá cao, tỷ lệ trung bình là 60 phần trăm số lợi tức. Ruộng thượng hạng, sản xuất trung bình 100 giạ lúa mỗi mẫu thì phải nộp địa tô 60 giạ; ruộng hạng nhứt sản xuất 85 giạ thì cho mướn 50 giạ; ruộng hạng nhì sản xuất 75 giạ, cho mướn 45 giạ.

6. Người tá điền phải nộp công lễ và công nhựt cho điền chủ. Mỗi người mướn hai mẫu ruộng thì nộp khi gần Tết những lễ vật (công lễ):

- 1 thùng gạo trắng.
- 2 thùng gạo lứt.
- 1 nạng sáp (sáp ong để làm đèn sáp).
- 1 cặp vịt mạnh khỏe "con mắt nháy lẹ" khi quơ tay trước mặt thì vịt nháy mắt thật nhanh, chứng tỏ ra rằng nó đầy đủ sức khỏe, có thể sống tới ngày Tết.

Công nhựt là những ngày làm xâu, làm thí công cho điền chủ. Hễ mướn hai mẫu đất, người tá điền phải làm thí công 10 ngày, lúc tháng giêng tháng hai, tá điền đến nhà chủ điền để móc mương, lấp vườn, đốn củi, sửa sang hàng rào...

Công lễ và công nhựt là sự áp bức phong kiến, ông điền chủ tự xưng là vua; tá điền là chư hầu, phải "triều cống".

Mức sống của tá điền quá kém, năm nào được mùa

thì đủ ăn qua năm tới; năm thất mùa thì đong hết lúa, rồi vay nợ nặng lời. Mất mùa một năm, làm ba năm không trả nổi.

Sau đây là một thí dụ do ông Việt Cúc nêu ra:

Anh tá điền làm ba mẫu ruộng thượng hạng (đất tốt nhất), năm thuận mùa được 300 giạ, đóng địa tô 180 giạ, còn lại 120 giạ để ăn xài trong năm tới (tiền thuốc men khi đau ốm, tiền quần áo đều do 120 giạ này bán ra mà mua sắm). Ngoài ra, trong số 120 giạ này, anh tá điền phải tính luôn phần tiền mướn cày, cấy, gặt.

Năm thuận mùa, người tá điền sống tạm qua ngày, với điều kiện là vợ con không đau ốm và nhất là không say mê cờ bạc.

Gặp năm thất mùa, năng xuất còn phân nửa, chỉ thâu hoạch 150 giạ thay vì 300 giạ thì chuyện gì xảy đến?

Chủ điền vì lòng nhân đạo, giảm địa tô xuống 20 phần trăm.

Số thâu hoạch 150 giạ nọ chỉ đủ cho chủ điền hưởng, người tá điền không còn một hột lúa trong tay.

Muốn sống trong năm tới, anh ta chỉ còn nẻo thoát duy nhứt là vay nợ, vay 200 đồng, vay ít thì không đủ sống, vay nhiều thì không ai cho.

Tiền vay chịu ít nhất là 40 phần trăm lời, vốn và lời cộng lại nhằm 280 đồng.

Năm sau nếu thuận mùa, dư được 120 giạ, đem bán với giá 8 cắc một giạ thì chỉ có 96 đồng, làm sao trả nổi 280 vừa lời lẫn vốn!

Trả không nổi, anh tá điền xin hẹn năm sau: 280 đồng nợ ấy phải chịu thêm 40 phần trăm lời nữa, tức là 112 đồng, cộng với vốn ra 392 đồng. Thế là anh phải bán tất cả nhà cửa, trốn qua xứ khác!

Một năm mất mùa, hai ba năm sau không trả nổi.

Tuy không có chế độ nông nô như ở Âu Châu, người bạn làm công cho chủ ruộng vẫn sống cơ cực và bị bóc lột thái quá.

Thuở xưa, làm ruộng mỗi năm một mùa, cực nhọc nhất là từ khi trời sa mưa cho đến tháng bảy, chủ điền mướn bạn trong ba tháng: trọn tháng 5, tháng 6 và tháng 7, người bạn phải phát cỏ, cày cấy. Ba tháng ấy, người bạn lãnh chừng 25 đồng bạc tức mỗi tháng hơn 8 đồng, mỗi tháng làm công trị giá là mười giạ lúa.

Bốn giờ sáng, người bạn thức dậy, cho trâu bò ăn cỏ, rồi thì người bạn ăn cơm, cỡ 5 giờ rưỡi sáng là vác cày ra ruộng, 12 giờ trưa về nhà, nghỉ lưng được một giờ, sau khi ăn cơm người bạn lại ra ruộng gánh

mạ, chiều trở về nhà, ăn cơm chiều xong, người bạn lại giã gạo, mỗi đêm hai cối.

Người bạn làm không hở tay, từ 4 giờ sáng đến 9 giờ tối.

Mướn ruộng mà canh tác thì dễ đổ nợ, khi mất mùa; làm công thì quá cực khổ. Đất đai miền Nam còn nhiều nơi rộng rãi, người làm ruộng bèn tìm đất dung thân ở những tỉnh xa xôi, ra đi vì trốn nợ.

CƠN CHUYỂN MÌNH TRƯỚC VÀ SAU ÂU CHÂU ĐẠI CHIẾN

Thực dân Pháp xem Nam Kỳ là thuộc địa. Lúc ban đầu thì họ nghiên cứu các sản phẩm địa phương, ngoài lúa gạo để xuất cảng, họ lại nghĩ đến việc di dân từ bên Pháp qua nhưng họ thất vọng vì khí hậu Nam Kỳ khác hẳn khí hậu ôn hòa miền Bắc Phi Châu.

Nơi cơ quan hành chánh làm việc gọi là Tòa Bố, nơi tòa xử kiện là Tòa Án. Bố tức là Bố Chánh, Án là án Sát. Quan bố chánh và quan án sát đều là người Pháp!

Người Pháp nghĩ đến việc lập đường xe lửa nối liền SàiGòn-Mỹ Tho, qua Cần Thơ rồi đổ lên Nam Vang (Cao Miên). Họ xúc tiến việc đào kinh, đắp đường nhắm vào mục đích quân sự và thương mãi. Ở miền Nam còn đất hoang, mức sản xuất lúa gạo có

thể gia tăng. Nước Tàu to lớn đang thiếu gạo, ngoài ra còn những thuộc địa Pháp ở Phi Châu cũng ăn gạo.

Mức sản xuất lúa gạo gia tăng mạnh mẽ, từ khi người Pháp hoàn thành việc đào kinh rạch ở bên kia Hậu Giang.

Con đường xe lửa Sài Gòn-Mỹ Tho thiết lập khá sớm (1883). Trước đó, nhà cầm quyền Pháp huy động một số dân công khá to đào kinh Chợ Gạo, bốn chục ngàn người thay phiên đào trong hai tháng, tính nhẩm 676.000 ngày công.

Bác sĩ Baurac viếng vài tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, ghi lại vài tài liệu. Sách in vào năm 1894 cho biết rằng nguồn lợi lớn nhất của tỉnh Bến Tre là dừa, tơ lụa, trầu cau. Trước khi người Pháp đến có nhiều lò ép dầu dừa nhưng sau nầy, vì dân chúng thích dùng dầu lửa nên chỉ còn ba lò hoạt động.

Tại Ba Tri, có dệt tơ lụa, chợ Ba Tri khá đông, gồm 800 dân đinh.

Cái Mơn, quê hương của ông Trương Vĩnh Ký - nhau rún của Miệt Vườn - gồm 7.000 dân đinh, nơi đây trồng dừa, măng cụt, cây ca cao, cà phê.

Nguồn lợi chánh của vùng Cái Mơn là nghề rang trầu. Trầu rang ở Cái Mơn bán qua Trà Vinh, Sóc

Trăng (người Miên thích ăn trầu rang). Lại còn cau tầm vung (cau để chính khô trên cây, không xắt ra).

Theo địa phương chí Bến Tre, in năm 1903 thì trong tổng số diện tích 154.606 mẫu tây, có 16.500 mẫu vườn tược (trên một phần mười), so với 86.000 mẫu đất làm ruộng.

Vườn tược tại Bến Tre chia ra như sau:

Dừa	6.115 mẫu
Cau	5.015 mẫu
Trầu	1.535 mẫu
Tre	300 mẫu
Dâu tằm ăn	395 mẫu
Cam	250 mẫu
Măng cụt	50 mẫu
Cà phê	6 mẫu

Sau vườn dừa, rõ ràng là cau và trầu chiếm diện tích quan trọng nhứt. ở tỉnh Sa Đéc, Cần Thơ, Mỹ Tho, cau và trầu vẫn đứng đầu:

- Sa Đéc:	Cau	2.847 mẫu
	Trầu	530 mẫu
	Xoài	240 mẫu
	Chuối	333 mẫu
	Cam quít	53 mẫu
- Cần Thơ:	Cau	1.600 mẫu
	Trầu	150 mẫu
	Cam quít	70 mẫu
	Chuối	200 mẫu
	Măng cụt	15 mẫu
- Mỹ Tho :	Cau	6836 mẫu
	Dừa	4.305 mẫu
	Cây ăn trái	2.000 mẫu
	Trầu	1.268 mẫu
	Chuối	3.300 mẫu (1)

Tài liệu trên đây chứng minh rằng ngoài cơm cá, dân Việt Nam tiêu thụ một số trầu cau quan rọng. Cau trầu thuở ấy là cần thiết, miếng trầu là đầu câu chuyện, lúc buồn bực thì "cơm ăn chẳng được, ăn trầu giải khuây". Nhiều người ăn trầu liên miên "miếng kia hạ rộng, miếng nọ động quan', trầu cau là nhu cầu của trai gái, già trẻ, giàu nghèo. Người Việt và Miên gặp nhau ở điểm ăn trầu. Trầu và cau đòi hỏi công phu săn sóc, tưới nước, đất phải khá cao để tránh ngập lụt. Đây là nguồn lợi lớn nhứt của Miệt Vườn. Người ta có thể không ăn cam, ăn quít nhưng nhứt định là phải ăn trầu. Nhu cầu về trầu mỗi lúc một tăng vì dân số thêm đông.

1 Monographie de la province de Sa Đéc (1903), Bến Tre (1903), Cần Thơ (1904), Mỹ Tho (1902), bốn tập nầy in riêng, đều do nhà L.Ménard, Saigon xuất bản.

Những tỉnh mới thành lập bên kia sông Hậu, sau khi thực dân Pháp chiếm cứ mới thật sự là vựa lúa phì nhiêu.

Theo bảng thống kê đáng tin cậy thì vào khoảng năm 1933, những tỉnh Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Trà Vinh (trường hợp đặc biệt đối với Trà Vinh) có diện tích canh tác là 966.000 mẫu tây, nhờ vậy mà số lúa thặng dư xuất cảng là 986.000 tấn, tức là hơn phân nửa tổng số lúa xuất cảng của toàn cõi Đông Pháp.

Các tỉnh trên gồm 1.130.000 dân, mật độ trung bình là 1,15 người trên mỗi mẫu tây, mỗi mẫu tây có thể dư một tấn lúa để xuất cảng. (1)

Miền nước mặn đồng chua ở hữu ngạn Hậu giang được hưởng thuận lợi của công trình đào kinh xáng. Nhờ xáng múc mà nước ngọt từ Hậu giang tưới qua vùng đồng chua giữa Hậu giang và vịnh Xiêm La, đồng thời mấy con kinh đào ấy giúp cho việc vận tải lúa gạo thêm dễ dàng, từ mũi Cà Mau đến Sài Gòn - Chợ Lớn.

Nhà nước Pháp mở trường học, nhằm vào mục đích đào tạo một số nhơn viên, công chức để giúp

(1) Paul Bernard, Le Problème économique indochinois, Nouvelles Editions Latines, Paris 1934.

việc cai trị, từ quan phủ quan huyện cho đến ông hương chức hội tề ở làng.

Theo niên giám năm 1989, chúng ta gặp những con số sau đây: (1)

- Tỉnh Mỹ Tho, 219.443 dân đinh, với một trường trung học, một trường tỉnh, 4 trường tổng. Tỉnh chia ra 15 tổng, 202 làng.
- Tỉnh Sa Đéc, một trường tỉnh, 3 trường tổng gồm 80 làng; toàn tỉnh 136.312 dân đinh.

Hai tỉnh trên tiêu biểu cho Miệt Vườn.

Trong khi đó, Rạch Giá là tỉnh mới thành lập, có 10 trường tổng, toàn tỉnh 69 làng.

Những con số trên đây làm lạc hướng nếu chúng ta không đối chiếu vào thực tế:

- Diện tích tỉnh Sa Đéc thuở ấy là 131.200 mẫu.
- Diện tích tỉnh Rạch Giá thuở ấy là 800.000 mẫu, nghĩa là rộng hơn gấp 6 lần mà đơn vị hành chánh là làng lại ít hơn ở Sa Đéc.

Ở Rạch Giá, mãi đến trước 1945, còn nhiều làng dài hơn 15 cây số ngàn trong khi ở nhiều tỉnh dân đông, ở Miệt Vườn thì mỗi làng chỉ dài ba bốn cây số, tính trung bình.

(1). Guide - annnaire illustré de la cochinchine freur 1811. Clande et Cie, Sai gon

Một trường học ở Miệt Vườn (Sa Đéc) giúp cho học sinh toàn làng học hành trong hoàn cảnh dễ dàng hơn là một trường học ở vùng đất mới khai khẩn (Rạch Giá). Học sinh mỗi ngày học hai buổi, trưa về ăn cơm, xế thì trở lại học buổi chiều. Học sinh khó đi học ở những trường làng cách xa nhà đôi ba cây số vì phương tiện xê dịch của trẻ em vẫn là đi bộ. Ngoài ra, còn một yếu tố tâm lý khác, vô cùng quan trọng; cha mẹ khá giả, con cái được khuyến khích trong việc học hành; cha mẹ quá nghèo túng, trẻ con phải đi chăn trâu trừ nợ cho cha mẹ.

Miệt Vườn tuy không là vựa lúa lớn nhưng dân chúng dễ học hành hơn ở miệt Rạch Giá, Cà Mau, nơi sản xuất lúa gạo nhiều hơn nhưng lúa gạo nằm trong tay đại điền chủ bổn xứ hay người Pháp. Đã là đại điền chủ, người ta thích cho con cái học ở Sài Gòn rồi qua Pháp, không cần học ở trường tổng.

Người Pháp thắng thế, về mặt kinh tế. Họ đào kinh, cho đắp đường xe, lập chợ phố. Vì sinh kế, dân chúng phải đi chợ, mua bán, di chuyển. Nhưng trường học không được hoan nghinh cho lắm. Lý do chánh là dân Việt đã quen với chữ Nho, họ ghét thực dân Pháp nên ghét luôn chữ quốc ngữ với mẫu tự a, b, c.

Đi học trường Tây là chối bỏ luân lý cổ truyền. Trường học mở ra ít oi, số người học cũng không đông đảo. Học chữ quốc ngữ có nghĩa là đầu hàng người ngoại quốc, học để thi đậu, làm tôi tớ cho họ. (Đến năm 1910, hãy còn nhiều giấy tờ vay lúa, vay bạc viết bằng chữ nho, chữ nôm).

Bởi vậy, thực dân Pháp vừa khuyến khích vừa cưỡng bách mấy ông đồ nho phải học chữ quốc ngữ và chút ít chữ Pháp; sau đó mấy ông đồ nầy được dạy hai thứ chữ: chữ nho và chữ quốc ngữ.

Vào khoảng năm 1870, đa số dân chúng trốn lánh việc học. Họ sợ người Pháp dạy tiếng Pháp rồi đưa lũ học trò thông minh nầy về luôn bên Pháp để làm tay sai, cha mẹ và con cái phải cách biệt. Nhà cầm quyền ra lịnh kê khai những đứa bé đến tuổi học hành ở những gia đình khá giả, bắt trẻ em đi học, theo kiểu bắt lính. Nhiều gia đình tìm cách tròng tréo khai sanh, cho con của tá điền hoặc đứa tớ chăn trâu đi học thay thế cho con mình. Và nhiều cậu con nhà nghèo này đã thành tài, trở thành thơ ký, đốc phủ hoặc giáo sư.

Chương trình giáo khoa chưa được thống nhứt từ Nam tới Bắc. Thầy giáo dạy theo bài vở do cấp trên

gởi xuống.

Phương pháp dạy nhắm vào việc bắt ép học sanh học thuộc lòng như ở nhà trường thuở xưa.

Sau đây là vài bài học thuộc lòng, hồi trước năm 1900, dùng chữ quốc ngữ để nhắc nhở đạo Nho:

Dọn bài, giải sách chỉ lần cho,
Rõ nghĩa cang thường, rõ đạo Nho.
Nấu sử xôi kinh đều đặng chín
Cũng vì siêng sắn, cả thầy trò.

(Trương Minh Ký)

Bài khác phỏng theo thơ ngụ ngôn Pháp, hoặc do nhơn viên trong ban biên soạn:

Đây là bài "Gà lôi mang lốt con công":

Gà lôi mang lốt con công,
Ỷ mình là lạ; mang đi dông dài.
Gặp công, áp lại nhập bầy,
Công đá xể mặt, trầy mày đuổi đi.
Trở về đồng loại hiệp ty,
Bạn cũ thấy lạ sanh nghi không nhìn.

Luân lý Khổng Mạnh vẫn được đề cao, như thời đàng cựu, qua bài luận về Tam Cang "hai vầng nhựt nguyệt, một túi càn khôn":

Xem Nội Tắc lễ nghi,
Thì biết Tam Cang là đạo trọng,

Làm cha mẹ cho lành cho thẳng,
Phận làm con phải hiếu phải cung,
Đạo vua tôi, trên chúa minh quân,
Dưới thần tử, tận trung tận tiết.
Nghĩa chồng vợ lấy ân tình hiệp,
Cảnh gia hòa phu xướng phụ tùy.

Ở xứ Nam kỳ thuộc địa, người dân Việt học đạo vua tôi, mặc dù lúc ấy phong trào Cần Vương chống Pháp vẫn còn mạnh ở miền Trung, miền Bắc. Những bài học thuộc lòng của nhà trường như ngô nghê, nếu chúng ta căn cứ vào phương pháp giáo khoa đời nay. Nhiều danh từ tuy là cao, khó hiểu nhưng học sinh vẫn hiểu được, nhờ cha mẹ, những bậc trưởng thượng giải thích dùm.

Khi người Pháp mới qua, số sĩ phu hợp tác với tân trào để lo việc giáo huấn gồm đa số người tốt, đáng cho đời sau nhắc nhở. Họ không dám khoe khoang rằng yêu nước nhưng họ làm công trình xây dựng, phổ biến chữ quốc ngữ, bảo trì những điều hay của luân lý cổ truyền, giới thiệu những gương đạo đức của Tây phương. Ông Trương Vĩnh Ký đã từng làm thông ngôn cho Pháp, theo Công giáo nhưng con người, lời văn, cách ăn mặc phảng phất phong độ nhà hiền triết Việt Nam, một nhà Nho, đứng ngoài những thành

kiến, kỳ thị vụn vặt.

Công trình của ông Trương Minh Ký tuy khiêm tốn hơn nhưng là những viên đá tốt lót đường cho thế hệ sau. Xin trích dẫn sau đây nhan đề vài tác phẩm do ông biên soạn để thấy rõ những món ăn tinh thần lúc bấy giờ (khoảng năm 1898):

- Thơ ngụ ngôn La Fontaine
- Truyện Télémaque du ký
- Như Tây nhựt trình (ghi chép chuyến du hành từ Sài Gòn qua Ba Lê)
- Chư quốc thoại hội, có hình (nói về cuộc đấu xảo quốc tế ở Ba Lê)
- Phú Bần truyện
- Tây dạy học tiếng An Nam
- Pháp học tân lương (dạy chữ Pháp)
- Ấu học khải mông (dạy chữ Nho)
- Hiếu kinh diễn nghĩa (ba thứ chữ: Nho, Pháp và Quốc ngữ).
- Tiểu học gia ngôn (trích dịch cách ngôn)
- Cổ văn chơn bửu (trích cổ văn Trung Hoa)
- Khuyến hiếu ca
- Ca từ diễn nghĩa (trích thi ca Trung Hoa)
- Tuồng Joseph

- Tuồng Phong Thần Bá Ấp Khảo
- Tuồng Kim Vân Kiều, ba thứ.
- Vần quốc ngữ.
- Quốc ngữ sơ giai, có hình (sách tập đọc)
- Nhị thập tứ hiếu diễn ca
- Thi pháp nhập môn (dạy niêm luật thơ ca).

Đúng là phối hợp Tây, Tàu, Việt; một sự phối hợp mà sau này chúng ta noi theo với tài liệu phong phú hơn, với sự nỗ lực to lớn hơn. Mấy quyển sách ấy nhắm vào học trò và những người lớn tuổi, nhiều người biết chữ Nho rồi nhưng vẫn muốn học thêm chữ Quốc ngữ; người biết Quốc ngữ muốn học thêm chữ Nho, chữ Pháp.

Sách của ông Trương Minh Ký in rất ít, phương tiện phát hành rất khó khăn, phổ biến trong hàng công chức, giáo viên, ít về số lượng nhưng tạo được uy tín. Ở các tỉnh muốn mua sách thì gởi thơ đến nhà của tác giả hoặc nhà sách ở Sài Gòn. "Các thứ sách kể trên nầy để bán tại nhà Trương Thế Tải ở Sài Gòn. Ai muốn mua thì gởi bạc đến đó, và để tên họ cùng chỗ mình ở cho rõ, thì có người gửi sách lại cho chẳng sai".

Chúng tôi không được rõ Gia Định Báo in mỗi lần

bao nhiêu số, phát hành như thế nào. Có thể phỏng đoán không sai lầm cho lắm là độc giả rất ít, gồm một số công chức ở tỉnh ly.

Nói như vậy để đi đến kết luận:

- Mấy tỉnh cũ ở Miệt Vườn như Sa Đéc, Mỹ Tho, Vĩnh Long có hoàn cảnh thâu nhận sách báo hơn là mấy tỉnh mới lập về sau này (Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu...) hồi đầu thế kỷ thứ hai mươi.

Sách in ở Sài Gòn vào cuối thế kỷ thứ 19 qua đầu thế kỷ 20 chắc là chỉ phổ biến rất hạn chế ở Huế, Hà Nội vì đường giao thông chưa thuận lợi.

Sĩ phu Việt Nam muốn dùng chữ Quốc ngữ như một phương tiện giúp đồng bào mở mang kiến thức nhưng trên căn bản là duy trì đạo Nho. 1.

1 Một ý kiến của chí sĩ Nguyễn An Ninh đáng được lưu ý: "Chỉ cho rõ, dân ta cần có một nền trí thức riêng cho ta thì chẳng phải là khó. Khó là ta không biết lấy chi làm cục đá đầu tiên để cho ta nhờ nó mà lần dựng một nền trí thức mới cho ta. Nếu ta tom góp hết các văn chương hay của ta, từ xưa đến nay, mấy bức tượng đẹp, hình chạm trổ khéo, thì ta không thấy chi quí lạ bằng cái quí lạ của các nước khác. Ấy là một cái khó lớn dễ làm cho rủn lòng phấn chấn của bọn thanh niên ta, (...) Thảm thương cho bậc học nho nhà ta đeo theo cái đạo Khổng suy thấp ngày nay như người đi sông chìm thuyền đeo theo một khúc gỗ trôi vậy. (Cao vọng của những thanh niên ngày nay. Dẫn lại trong nhựt báo Cấp Tiến, từ ngày 9.6.70. Thân thế và sự nghiệp của nhà cách mạng Nguyễn An Ninh, sưu khảo của bà Bùi Thế Mỹ)

- Khoảng năm 1875-1880, dân số ở Nam Kỳ là 1.620.000 người, diện tích trồng tỉa là 520.000 mẫu tính đổ đồng mỗi người sản xuất được 518 kí lô lúa.

- Khoảng 1881-1885 có 1.730.000 dân, 670.000 mẫu mỗi người 604 kí lô lúa.

- Khoảng 1886 - 1890 có 1870.000 dân, mỗi người sản xuất 604 kí lô lúa

- Khoảng 1891-1895, có 2.200.000 dân, mỗi người sản xuất 664 kí lô lúa..

Đại khái, vào đầu thế kỷ 20 nầy, toàn Nam Kỳ Lục Tỉnh, kể luôn Sài Gòn, dân số chỉ bằng địa phương Sài Gòn năm 1968 mà thôi.

- Khoảng 1901-1905, có 2.950.000 dân, diện tích 1.290.000 mẫu, mỗi người là 637 kí lô lúa.

- Khoảng 1911-1915, có 3.220.000 dân, diện tích 1.650.000 mẫu, mỗi người 882 kí lô.

- Khoảng 1916-1920, có 3.600.000 dân, diện tích 1.850.000 mẫu, mỗi người 788 kí lô.

Dân số cứ tăng dần, đến năm 1932, ở Nam phần có 4.300.000 dân, diện tích canh tác là 1.850.000 mẫu, mỗi người là 688 kí lô lúa.

Năm 1932, diện tích canh tác quá thấp vì ảnh hưởng của kinh tế khủng hoảng, giá lúa sụt quá mức.

Những con số trên đây giúp chúng ta đi đến nhận định sau đây (mặc dầu chỉ là con số tương đối, không đúng sự thật cho lắm):

1) Trong vòng 36 năm, từ năm 1875 đến năm 1911, dân số ở Nam phần tăng gấp đôi, từ một triệu sáu lên đến ba triệu hai.

2) Từ năm 1875 đến khoảng năm 1926-1930, mức sản xuất lúa gạo tăng 400 phần trăm, từ 840.000 tấn lúa lên đến 3.360.000 tấn lúa.

Mức sản xuất, tính đổ đồng mỗi đầu người, đạt mức cao nhứt vào khoảng 1911-1915 (Xem P. Bernard, sách đã dẫn).

Giai đoạn 1.900 đến 1910 nói chung là giai đoạn ổn định ở miền Nam. Những cuộc khởi loạn võ trang đều bị dập tắt.

Thực dân Pháp biểu dương sức mạnh của kỹ thuật qua công trình đào kinh rạch, lập chợ phố, dùng tàu, xe lửa vào việc giao thông vận tải. Lúa gạo từ Cà Mau chở đến Chợ Lớn dễ dàng nhờ kinh đào Xà No, kinh Quản Lộ. Hệ thống kinh đào như mạng nhện đã thành hình, tạo ra hai trung tâm kinh tế mới tức là vùng Ngả Năm, Ngả Bảy thuộc tỉnh Cần Thơ và Rạch Giá. Trước khi người Pháp đến, vùng nầy còn

hoang vu, nhà cửa thưa thớt. Chợ Cần Thơ nay được xem là thủ đô Hậu Giang chỉ là chợ nhỏ bé, không đáng kể hồi đời vua Tự Đức. Có thể nói Cần Thơ là chợ thành hình với sự khai thác của thực dân Pháp. Chợ Cái Răng (cách Cần Thơ năm cây số) trở thành một chành lúa vĩ đại, chỉ thua Chợ Lớn mà thôi. Thuở ấy, chợ Cái Răng đón nhận lúa của mấy tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu để xay ra gạo chở về Chợ Lớn xuất cảng (sau này, vì mỗi tỉnh đều có nhà máy xay lúa nên vai trò chợ Cái Răng không còn nữa, như trường hợp nhà máy và chành lúa ở Bình Đông, Bình Tây, ven Chợ Lớn).

Tiêu biểu cho "Miệt Vườn" của tỉnh Cần Thơ là Làng Long Tuyền ở rạch Bình Thủy gồm 11.939 dân, làng Nhơn Ái (Phong Điền) với 10.464 dân. Mỗi làng của Miệt Vườn nói trên đông đảo bằng dân số tỉnh ly Cần Thơ: 10.000 người.[1]

Để so sánh giai đoạn ấy, chúng ta tạm có những con số sau đây:

- Mỹ Tho: 20.000 người (tại tỉnh ly)
- Địa phương Sài Gòn: 33.608 người[2]

1 - 2 Guide-annuaire illustré de la Cochinchine pour 1899, Claude et Cie, Saigon.

- Địa phương Chợ Lớn: 120.000 người 1

Mỹ Tho là tỉnh ly xưa, đông đảo, đóng vai trò thủ đô thứ nhì của Nam phần, nhờ con đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, nhờ đường thủy phát triển, đi Nam Vang, đi các tỉnh Hậu Giang.

1 Guide-annuaire illustré de la Cochinchine pour 1899, Claude et Cie, Saigon.

KHI MIỆT VƯỜN TRỔI DẬY

Với diện tích nhỏ, người Miệt Vườn nếu khai thác đúng mức thì đủ ăn, đủ mặc.

Để so sánh huê lợi vườn tược với huê lợi ruộng lúa, chúng ta tạm theo tỷ lệ sau đây, tuy là quá khái quát:

- Một mẫu vườn dừa đem huê lợi bằng năm mẫu ruộng.
- Một mẫu vườn cam, quít đem huê lợi bằng 10 mẫu vườn dừa.

Như vậy, một mẫu vườn cam, quít nếu săn sóc kỹ lưỡng thì đem lợi tức trị giá bằng 50 mẫu ruộng.

Với một mẫu vườn, người chủ nhà đủ sống thảnh thơi. Trong năm, chủ nhà phải xuất ra tiền mướn nhân công làm cỏ, móc mương nhưng thâu huê lợi nhiều đợt, hết mùa cam quít đến xoài, chuối, không như người nông phu mỗi năm gặt lúa có một lần.

Người chủ vườn ít khi túng bấn đến mức vay nợ

nặng lời.

Một ưu thế khác, đáng chú ý. Hễ làm ruộng, gặp khi mùa màng bị thiệt hại đến mức 70 phần trăm hoặc hơn nữa thì người tá điền không còn dư một hột lúa, sau khi đóng địa tô hoặc sau khi trả tiền công gặt, công cấy.

Vườn tược đem huê lợi ổn định hơn. Gặp khi thời tiết thay đổi thì huê lợi bị thiệt thòi ít, phỏng định trung bình là 30 phần trăm thất thâu.

Dẫu sao đi nữa, người chủ vườn vẫn còn chút ít huê lợi.

Người chủ vườn tậu thêm vài mẫu ruộng thì quả là ông tiên nho nhỏ. Trong nhà, đủ lúa gạo; lá dừa bẹ dừa dùng làm củi, dưới sông dư cá tôm. Sống bằng nghề vườn ít dầm mưa dãi nắng như nghề ruộng. Gặp mưa to nắng cháy thì cứ vô nhà mà nghỉ. Lá dừa che phủ, sân mát rượi, bầu không khí chung quanh nhà được điều hòa. Buổi trưa nắng gắt, còn gì sung sướng cho bằng giăng võng mà nằm bên gốc mận, gốc ổi.

Mương vườn chảy ra sông Cái, theo nhịp nước lớn nước ròng, muỗi mòng không phát triển được như trường hợp nước ao tù. Rác rến trôi đi. Nơi sông sâu nước chảy, người ta dùng sông rạch làm nơi tắm rửa, phóng uế... Nếu là nơi sông rộng, nhiều cá tôm thì không mất vệ sinh cho lắm. Dưới bến, sau mương vườn có đủ thứ cầu: cầu tiêu, cầu tắm. Mương vườn

ăn ra sông là hệ thống cống rãnh khá tốt.

Miệt Vườn là nơi mà đất vườn được phân chia từng khoảnh nhỏ, theo chế độ tiểu điền chủ. Đất khai thác từ lâu, dân chúng sống tập trung, ai cũng cố gắng tìm một khoảnh đất mà sống. Ai chen lấn không được thì đã ly hương, đến vùng Rạch Giá, Cà Mau mà tìm đất mới. Ở Miệt Vườn, còn lại những người đủ ăn, đủ mặc không giàu quá mức như điền chủ Bạc Liêu, cũng như không nghèo đến đỗi không một mái nhà, con cái trần truồng như ở vùng Bạc Liêu.

Vài con số sau đây do giáo sư P. Gourou nêu lên giúp chúng ta hiểu về hình thức phân chia điền địa ở Miệt Vườn:

- Diện tích trung bình một khoảnh ruộng ở Bắc phần là 20 ares.

- Ở Nam phần, nơi đất bị phân chia manh mún nhất là vùng Thủ Dầu Một: mỗi khoảnh ruộng là một mẫu tây, tức là 5 lần lớn hơn một khoảnh ruộng ở Bắc phần.

- Xuống phía Tây Nam, diện tích từng khoảnh càng thêm to. Tây Ninh, 1 mẫu 2; Chợ Lớn, 1 mẫu 6, Mỹ Tho, 2 mẫu 4; Long Xuyên, 6 mẫu 1; Bạc Liêu, 9 mẫu 2.

Ở tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho, tiểu điền chủ chiếm đến 73,2 phần trăm tổng số ruộng; ở tổng Long Thủy, tỉnh Bạc Liêu, tiểu điền chủ chỉ chiếm 0,42

phần trăm số ruộng trong tổng, nghĩa là không được một nửa phần trăm.

Người Miệt Vườn gồm khá nhiều tiểu điền chủ, tiểu nông.

Nhưng số người còn lại ở Miệt Vườn, làm sao có đất để làm chủ? Miệt Vườn vẫn có nhiều ông đại điền chủ. Ngoài ra, còn một số tá điền sống nghèo nàn!

Người không đất có thể mướn đất của điền chủ để lập vườn, hoặc là mướn đất công điền. Mãn thời hạn là năm hoặc mười năm, người mướn xin ký giao kèo mới để triển hạn, hoặc mua đứt, nếu là đất đai của điền chủ.

Nếu đệ tam nhân nào muốn mướn tranh giành thì khó đưa ra một giá cao hơn giá của người mướn trước đó.

Tiền bạc dư giả chút ít, nhà cửa mát mẻ, công việc hàng ngày không nhọc nhằn là đặc điểm của sanh hoạt Miệt Vườn. Thêm vào đó, còn một yếu tố quan trọng khác. Đó là việc giao thông dễ dàng từ xóm nầy qua xóm kia, ra tỉnh ly, lên Sài Gòn.

Ông Học Lạc làm thơ ca ngợi sự phồn thịnh của chợ Mỹ Tho, vào khoảng trước năm 1919:

Trên Sài Gòn, dưới Mỹ Tho,
Đâu đâu phong cảnh cũng nhường cho,
Lớn ròng chung rạch, chia đôi ngã,

Cũ mới phân nhau cũng một đò.
Phố cất vẽ vời xanh tợ lục,
Buồm dong lên xuống, trắng như cò.
Đắc tình trạo tử quên mưa nắng,
Dằng dỏi đua nhau tiếng hát hò.

Chúng ta không quên câu hát đưa em nói đến sự quan trọng của tỉnh ly Mỹ Tho, chỉ thua Sài Gòn mà thôi.

- *Cúc mọc dưới sông kêu là cúc thủy* hoặc là "*Cách một khúc sông kêu bằng cách thủy*" *(!)*

Sài Gòn xa, chợ Mỹ cũng xa,
Gởi thơ thăm hết mọi nhà,
Trước thăm phụ mẫu, sau là thăm em".

Câu hát huê tình của bạn ghe thương hồ nhắc đến vài thành phố của Miệt Vườn:

Cần Thơ là cảnh,
Cao Lãnh là quê.
Anh đi khỏi xứ tào kê,
Thoát vòng lao lý, đâu dè gặp em!

Hoặc là:

Đời phải đời thạnh trị,
Cuộc phải cuộc văn minh
Kìa là gió mát trăng thinh,
Biết đâu nhơn đạo, bày tình cho vui?
- *Gió mát trăng thanh,*
Người bạn lành khó kiếm,

Tôi đây dạo chơi cũng hiếm
Chưa biết chọn người nào,
Mảng lo mua bán ra vào Cần Thơ...

Dân Miệt Vườn phản ứng như thế nào, khi đón nhận luồng văn minh kỹ thuật của Tây phương. Những hình thức văn nghệ cổ truyền đã biến đổi ra sao?

a) Một số nho sĩ dịch truyện Tàu ra quốc ngữ, truyện Tàu in ở Sài Gòn phổ biến mạnh ở Miệt Vườn vì nơi đây nhiều người biết chữ quốc ngữ, dân chúng đủ ăn đủ mặc, nhàn rỗi hơn ở những tỉnh mới, ngoài Miệt Vườn như Rạch Giá, Bạc Liêu, Phong trào nói truyện giúp cho những người dốt nghe được truyện Tàu, nhờ chữ quốc ngữ, một người đọc, năm bảy người nghe.

Nho sĩ trở thành ký giả, lên Sài Gòn làm báo.

b) Về thi phú, đa số thi sĩ khoảng đầu thế kỷ thứ hai mươi đều thuộc lứa già, làm thơ để thù tạc xướng họa. Điều đáng chú ý là những bài còn lưu truyền đề là bát cú (thơ Học Lạc, Nhiêu Tâm, bà Sương Nguyệt Anh, ông phủ Đước, bà Trần Ngọc Lầu, ông Cai tổng Lê Quang Chiểu); dường như hình thức lục bát mà ông Đồ Chiểu xử dụng rất thành công ít được nho sĩ Miền Mam ưa thích (ngoại trừ trường hợp những loại thơ bình dân Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa, Sáu Trọng, Cậu Hai Miêng).

c) Hình thức hát bội được phổ biến, đứng về mặt sáng tác thì không tạo bổn tuồng nào mới, đáng lưu ý.

d) Ca nhạc là bộ môn phát triển mạnh và được người Miền Nam hâm mộ nhất.

Đờn đi đôi với thi phú (Cầm, Thi).

Nhờ phương tiện chữ quốc ngữ, nhiều tập bài ca tài tử được ấn hành, từ năm 1909 đến 1915, tại Sài Gòn.

Nhan đề một tập sách nhạc ấy như sau:

"Bản đờn tranh và bài ca

Chủ bút: Phụng Hoàng Sang

Edité par Đinh Thái Sơn dit Phát Toán"

Một ông chủ tiệm bán và sửa xe đạp đứng ra in tập bài ca. Thuở ấy, bán và sửa xe đạp là ngành kinh doanh quan trọng, ông chủ tiệm này khai thác luôn một nhà in, chiếm hai căn phố mặt tiền đường d'Ormay (nay là Nguyễn Văn Thinh).

Nhà xuất bản nầy có vẻ quê mùa với lối xưng danh như một tiệm tạp hóa, dưới mắt của chúng ta ngày nay. Nhưng xét kỹ lại, chúng ta thấy nhà xuất bản biết bắt mạch nhu cầu dân chúng lúc bấy giờ, khi chữ quốc ngữ bắt đầu phổ biến rộng, khi dân chúng ở Lục Tỉnh đòi hỏi món ăn tinh thần. Sách in đến lần thứ tư, vào năm 1910, chứng tỏ rằng sách bán chạy từ trước. Trong tập sách mỏng vừa nói trên có những

bản đờn và bài ca chắc là lúc bấy giờ được ưa thích: Lưu Thủy trường, Phú Lục, Nam Xuân, Nam Ai, nhứt là bản Tứ Đại. Bài ca nhắm vào đề tài Chiêu Quân Cống Hồ, Tô Huệ chức cẩm hồi văn, mối tình Kim Trọng - Thúy Kiều, chống tứ đổ tường, nhớ tình nhân... Lời văn rất sáo, dùng nhiều chữ Nho, phảng phất lối văn biền ngẫu, những câu nói lối của tuồng hát bội.

Theo ông Vương Hồng Sển (Hồi ký 50 năm mê hát, cơ sở Phạm Quang Khai, 1969, Sài Gòn) thì vào khoảng năm 1915, phong trào ca nhạc phát triển mạnh với những tập bài ca: Lục Tài Tử, Thập Tài Tử, Tứ Tài Tử, Bát Tài Tử.

Lúc bấy giờ không dùng danh từ cổ nhạc hoặc nhạc cổ điển. Người chơi nhạc mặc nhiên là "tài tử" theo nghĩa rộng. Tài tử là người phong lưu, không đặt vấn đề danh lợi trong lúc làm văn nghệ. Đờn ca là để "di dưỡng tính tình", giao cảm với bạn tri âm. Tuyệt nhiên không dùng nghệ thuật để khai thác thương mãi.

Xin trích lại một đoạn trong "Hồi ký 50 năm mê hát", ghi rõ ngày xuất bản, hình bìa và phớt qua nội dung mấy tập "tài tử" nói trên.

"- 12 Juin 1915 - "Lục Tài Tử" gồm 19 bài ca, ngoài bìa vẽ một độc huyền, một kép ôm cây kìm, một kép đờn cây cò và ba cô ca.

- 15 Juin 1915 - "Thập Tài Tử" gồm 19 bài ca, bìa vẽ một thổi tiêu, một cò, một gõ sanh, một gáo, một cô đờn tranh, một cô kìm, một cô đờn tỳ bà, một cô đờn độc huyền, hai cô ca.

- 16 Juin 1916 - "Tứ Tài Tử" với 21 bài ca, ngoài bìa vẽ hai cô ca và đờn tranh, hai đàn ông đờn kìm và cò. Hai mươi mốt bài gồm Trương Phi thủ Cổ thành, tích Thoại Khanh Châu Tuấn, Tô Huệ chức cẩm hồi văn, Bá Nha Tử Kỳ, Đào viên kết nghĩa, chuyện Thúy Kiều...

- 29 Août 1915 - "Bát Tài Tử" gồm 19 bài ca, bìa vẽ một kép đờn cò, một kép đờn gáo, một cô đờn kìm, một cô đờn tranh, một cô tỳ bà, một cô độc huyền và hai cô ca. Tập nầy ghi rõ người soạn là nhac sĩ Nguyễn Tùng Bá.

Trong Bát Tài Tử nầy có những đề tài: tích Phi Long trả thù chồng, chuyện vợ Ngũ Vân Thiệu bị tên, Ngưu Cao tảo mộ khóc Cao Lũng, lại có đề tài dính dáng với xã hội đương thời: coi lễ Chánh chung gặp tình nhân, đàn bà ghen.

Đờn ca tài tử là bộ môn văn nghệ thịnh hành. Nếu chúng tôi không lầm thì trước kia đờn ca tài tử chỉ phổ biến hẹp hòi, trong giới quan lại, phú hào từ Huế đô. Với hoàn cảnh mới, đờn ca tài tử được người dân thuộc thành phần trung lưu đón nhận, nhờ phương tiện chữ quốc ngữ (sách in bài ca), nhờ mức sống dư

giả ở Miệt Vườn. Trong hoàn cảnh ngoại bang đô hộ, các chức vụ quan trọng về chánh quyền đều do người Pháp nắm giữ, việc kinh doanh, thương mãi nằm trong tay người Hoa Kiều hoặc Ấn Độ thì kẻ sĩ, các ông điền chủ bổn xứ dù muốn hay không cũng phải bám vào giới trung lưu và giới bình dân mà nương tựa.

Đờn ca tài tử là dịp bạn bè gặp nhau, tiếng đờn và lời ca thay cho lời tâm sự. Tụ họp lại để đờn ca là sinh hoạt thường lệ, không cần xin phép, khỏi bị nhà cầm quyền thực dân lưu ý - người đờn ca, người chủ nhà thường là thân hào, nhân sĩ hoặc hương chức hội tề. Bài ca dùng những lời trừu tượng, kích thích lòng yêu nước qua điển tích xưa. Phải chăng "đờn ca tài tử" có vai trò hơi giống với việc hát cô đầu ở Bắc phần? Sau buổi đờn ca, thường tổ chức ăn uống, và nào ai ngăn cấm việc yêu đương lãng mạn giữa người tài tử? Chủ nhà lắm khi không biết đờn ca nhưng được xem là tài tử vì ông ta dám xuất tiền ra xài vô điều kiện để tìm những phút thoải mái cho tâm hồn!

Đờn ca tài tử liên quan đến việc thành hình ngành cải lương mà Miệt Vườn là lò đào tạo. Đây không phải là thiên vị về tình cảm địa phương nhưng là sự khảo sát thực tế. Các tỉnh miền Đông Nam phần nói chung đều nghèo nàn về tiền bạc lúa gạo tuy giàu sĩ khí. Các tỉnh mới thành lập ở miền Tây thì còn quá

mới, dân chúng sống chưa ổn định, tiền bạc dư, lúa gạo thừa thãi nhưng thiếu một số tri thức, danh sĩ hướng dẫn thành thử ra tiền bạc chỉ đổ dồn vào sòng cờ bạc.

Nghiên cứu về xã hội, về văn hóa đòi hỏi một tinh thần rộng rãi, khách quan, gạt ra ngoài những thành kiến chánh trị vụn vặt.

Người đi khẩn hoang có thể là kẻ trốn xâu lậu thuế, nhưng việc làm của họ có tính cách xây dựng, không thể phủ nhận được. Nhờ họ mà biên giới của tổ quốc chúng ta mở rộng. Người đến cất chòi ở vàm rạch hoang vu lần đầu tiên có thể bị thúc đẩy vì động cơ ích kỷ, muốn trở thành đại điền chủ. Người tổ chức đờn ca tài tử có thể là háo danh, háo sắc nhưng việc làm ấy nhứt định là bảo vệ nghệ thuật, nếu không là phát huy. Ngoài ra, thưởng thức văn nghệ là vấn đề tế nhị, phức tạp. Nhiều người rất cách mạng, chống thực dân nhưng lại ghét hội họa, thi phú. Có người lạc hậu nhưng thích những quyển sách, những bài ca tiến bộ. Ngược lại, nhiều người hô hào làm chuyện "quốc sự" nhưng chỉ thích những văn nghệ phẩm trụy lạc...

Trong buổi đầu tiên từ đờn ca tài tử, ca ra bộ, đến việc tổ chức bạn hát cải lương, việc soạn tuồng tích, việc đào tạo đào kép... đều khởi nguồn từ Miệt Vườn.

Xin kể sau đây vài nhân vật, theo sách đã dẫn:

- Ông Tống Hữu Định, một người vừa giàu vừa sang ở Vĩnh Long, tục danh là thầy phó Mười Hai (phó tổng, thứ Mười Hai trong gia đình). Tại nhà ông lần đầu tiên tổ chức đờn ca tài tử ra bộ, sau này gọi là ca ra bộ, người ca đứng trên bộ ván.

- Ông kinh lịch Hườn hay Quờn, kinh lịch là chức vụ xưa, ông Hườn làm ở tòa án Vĩnh Long, thường đặt bài ca, có sáng kiến cải cách nhạc cụ.

- Ông Phạm Đăng Đàng cũng ở Vĩnh Long là thầy đờn kỳ cựu, sở trường là sử dụng cây đờn độc huyền.

Ông Mạnh Tự Trương Duy Toản một soạn giả tiền phong về tuồng cải lương, giúp đắc lực cho bạn hát của thầy Năm Tú ở Mỹ Tho. Ông Mạnh Tự quê ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) đã từng viết và làm chủ bút tờ báo Trung Lập. Là một nho sĩ phóng khoáng, đề cao nhân vật Từ Hải của truyện Kiều từ hồi năm 1918-1922, bộc lộ được bao nhiêu căm hờn và khát vọng của người dân mất nước. Đây là một đoạn, điệu Hành Vân:

Một yên hùng, một yên hùng
Giống Triệu Thường Sơn.
Đường cung kiếm, cái chí nam nhi
Núi sông là phận.
Từ đây quyết vẫy vùng cho sóng dậy trần ai
Rền một trời, đùng đùng xao động,
Tài oanh liệt, mấy ngọn gươm vàng

Rạch một sơn hà, mặc dầu ngang dọc.
Giữa trời đây sợ ai?
Công hầu vương bá
Thả giữa giang hồ, cây núi tưng bừng,
Mặc sức tung hoành, chơi hoành chơi.
Ngang triều đình, đứng riêng một nơi
Công hầu khanh tướng, làm chi cho nhọc tấm thân.

Theo ông Trần Văn Khải (Nghệ thuật sân khấu Việt Nam, bản Roméo) thì ở Cái Thia (Cái Bè - Mỹ Tho) từ năm 1910 đã có ban tài tử của Nguyễn Tống Triều tục danh Tư Triều. Ban nầy gồm Chín Quán (độc huyền), Mười Lý (tiêu), Bảy Vô (đờn cò), Hai Nhiều (tranh), cô Ba Đắc ca, Tư Triều thủ cây đờn kìm. "Phần nhiều tài tử này được chọn đi trình bày cổ nhạc Việt Nam tại cuộc triển lãm ở Pháp. Khi về, họ cho biết rằng Ban tổ chức có cho họ đờn ca trên sân khấu được công chúng đến nghe đông đảo.

"Cái ý kiến đờn ca trên sân khấu đã phát sinh từ đó".

Một vùng đất khác làm rạng danh cho Miệt Vườn là vùng Vĩnh Kim Đông (chợ Giữa) thuộc tỉnh Mỹ Tho. Vĩnh Kim Đông là nơi chôn nhau cắt rún của ông Phan Hiển Đạo, đậu tấn sĩ hồi cựu trào, vùng Vĩnh Kim là đất xưa, quan chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh năm 1.700 đã đình binh và mất tại đây. Theo

ông Nguyễn Liên Phong (Điếu cổ hạ kim thi tập, xuất bản tại Sài Gòn năm 1915) thì Phan Hiển Đạo ra học ở Huế, ngoài việc học kinh sách thánh hiền, còn học nhiều điệu đờn Huế.

Vùng chợ Giữa (Vĩnh Kim Đông) còn một lò tài tử đáng kể nhứt là ông Bảy Triều, bà Trần Ngọc Viện, ông Nguyễn Tri Khương.

Miệt Vườn trải qua một thời kỳ sôi nổi với nhạc tài tử, ca ra bộ, gây tiếng vang đến Sài Gòn, trong khi ở vùng Hậu giang ông Hai Khị (người Minh Hương) nổi danh là bực kỳ tài về âm nhạc, một mình biểu diễn một lượt ba bốn nhạc khí (ở Bạc Liêu). Sáng chế ra điệu Dạ Cổ Hoài Lang (vọng cổ) là ông Sáu Lầu. Ông Hai Khị thuộc môn phái nhạc Triều Châu.

Năm 1917 đánh dấu một sự chuyển mình quan trọng của ca nhạc. Ông André Thận ở Sa Đéc lập gánh hát xiệc, thêm ít màn ca ra bộ để thu hút khán giả.

Việc xây dựng ngành sân khấu cải lương là do nhiều người, nhiều yếu tố, nhiều địa phương nhưng gốc cội đầu tiên vẫn là Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc; Đây là việc làm mang tính chất sáng tạo, phát huy văn hóa truyền thống trong hoàn cảnh mới, đón nhận cái hay, cái đẹp của văn hóa nước ngoài, không bài ngoại, không thủ cựu, biết thâu nhận cách sắp xếp của sân khấu Tây phương (tranh cảnh, sơn thủy thay đổi; màn, cảnh mạch lạc), phối hợp với nét đẹp cũ (tuồng phải có hậu, dùng lời ca, nói lối), đón nhận những bài bản Quảng Đông, thiên về quảng đại dân chúng, gần với thực tế.

*

* *

Lúa gạo bán có giá, cây trái được mùa, một tiểu điền chủ nếu khéo léo dành dụm tiền bạc có thể cho con du học bên Pháp để khi trở về trở thành ông bác vật, trạng sư, y sĩ hoặc là không đỗ đạt gì hết, cứ ăn chơi lêu lổng trở thành công tử.

Đường giao thông thủy bộ phát triển, người bực trung ở Miệt Vườn dư hoàn cảnh để đi chợ tỉnh hoặc đi Sài Gòn, Chợ Lớn một năm đôi ba lần, mua sắm những món cần thiết, luôn cả những xa xí phẩm; tiết kiệm năm bảy tháng, ăn xài đôi ngày cho thỏa thích.

Trong một tạp chí cũ, ấn hành vào năm 1925, thấy đăng tải lời quảng cáo của công ty chuyên chở đường sông, gọi nôm na là "tàu Nam Vang, tàu Mỹ Tho". Lộ trình nầy nối liền những vùng dọc sông Tiền, dọc sông Hậu.

Đây là lộ trình "Miệt Vườn" qua tất cả vị trí quan trọng của đồng bằng sông Cửu Long.

1) Đường Sài Gòn lên Nam Vang: (chuyến đi và chuyến về giống nhau): Sài Gòn, Mỹ Lợi, Mỹ tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất Sét, Cái Tàu, Cao Lãnh, Cù

Lao Tây, Hồng Ngự, Tân Châu, Ba Nam, Nam Vang.

Câu ca dao gợi hứng, nhờ những chuyến tàu nầy:

Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát,
Xuống câu tôm bơi sát mé nga.
Thấy em cha yếu, mẹ già,
Muốn vô hoạn dưỡng, biết là được không?

2) Đường thủy từ Sài Gòn tới Đại Ngãi (bờ Hậu giang thuộc tỉnh Sóc Trăng) qua Châu Đốc:

- Sài Gòn, Mỹ Tho, Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cao Lãnh, Châu Đốc, Long Xuyên, Bò Hút, Lai Vung, Ô Môn, Cần Thơ, Trà Ôn, Cầu Kè, Đại Ngãi.

Điền chủ Miệt Vườn đi Sài Gòn dễ dàng, họ ăn cao lầu, xem sở thú, mua máy hát, đèn măn sông, đèn tọa đăng, ly chén, rượu "cỏ nhác", tủ sắt.

Người đi tỉnh ly, đi Sài Gòn về nhà thuật lại điều tai nghe mắt thấy cho bà con chòm xóm nghe, người chòm xóm cũng rán dành dụm tiền bạc để mua sắm, cho kịp thời.

Lần hồi, người dân làm quen với chiếc xe máy, với cái máy hát. Họ được chụp hình, thấy chiếc xe hơi. Người Miệt Vườn tuy thua người Sài Gòn nhưng không hẳn là "quê rít quê rang" như dân ở vùng xa xuôi Cà Mau, Đồng Tháp Mười, hoặc Thất Sơn. Họ đủ tiền để mua sắm. Có lẽ về điểm nầy Miệt Vườn vượt hẳn những vùng đồng bằng ở miền Trung và miền Bắc.

Lẽ dĩ nhiên, vài chuyện khôi hài xảy ra, khi người nông dân mới bắt đầu làm quen với máy móc Tây phương.

Xin trích dẫn chi tiết do ông Việt Cúc biên soạn (Gò Công cảnh cũ người xưa) về cuộc đua xe máy ở Gò Công vào năm 1917:

"Cách đây lối 50 năm (1917) chánh quyền Pháp đem về Gò Công 10 chiếc xe đạp, giao cho sở Bưu Chánh 6 chiếc, để phân phối cho 6 trạm, mỗi trạm có một người đi lấy công văn và thư tín, chạy việc hằng ngày, người ta gọi ấy là tuần giả.

"Sáu anh tuần giả lãnh mỗi người một chiếc, ông xếp bảo đem về nhà, ngày mai dẫn đến sân vận động sẽ có chuyuên viên đến tập cho các anh, trong một tuần lễ thì cỡi được".

"Đến sân vận động, có hai chuyên viên ở Sài Gòn xuống tập cho mấy anh tuần giả...

"Thuở ấy có bài thi khen tặng rằng:

Lên yên chân đạp phải tay ghì,
Hai bánh tròn xoay chạy tít đi.
Thiên lý ruổi dung, tày vó ký
Khá khen ngựa sắt với gan lì".

Tết năm ấy (1917), ban tổ chức bày thêm cuộc đua xe máy, tám người dự cuộc, toàn là nhơn viên Bưu Chánh tham dự.

Ngoài ra chưa có ai biết đạp và sắm xe này.

Máy bay từ Sài Gòn bay xuống Gò Công năm 1913, đó là loại máy bay xưa với hai khuông cánh vuông dài, chằng chịt nhiều thanh sắt nhỏ. "Người lạc quan thì luận rằng: Người ta sau nầy tự do thong thả, đi mây về gió, muốn đi đâu khắp thế giới, năm châu bốn biển, khỏi sợ non cao bể cả cách ngăn nữa, thật là có ích lắm". "Phái bi quan luận rằng: Hành thuyền, kỵ mã tam phân mạng, thuở đến giờ, cỡi ngựa đi thuyền có bị tai nạn rủi ro xảy ra. Huống chi cái máy nầy bay trên trời xanh, làm sao tránh khỏi lúc hư hỏng máy móc, nó sa xuống đất, mới lấy gì mà đỡ nổi!".

Cái máy hát còn gọi là giàn hát máy, kiểu xưa với ống loa một bên, quả thật là một thứ kỳ quan đối với nông dân vào khoảng trước 1930. Thoạt tiên, mấy ông điền chủ đi Sài Gòn mua về, dân lối xóm tới xem. "Mỗi khi có tiệc tùng như tân hôn, tân gia, hoặc kỵ cơm ông bà, người ta đến thỉnh ông điền chủ và rước cái máy hát ấy về nhà để giúp vui, trả tiền cho ông rất hậu.

"Nơi nào có thỉnh máy hát thì thiên hạ đến xem và nghe hát quá đông, chậtních cả trong ngoài rồi bàn tán xôn xao.

"Người thì nói: Nó tom tiếng của người ta vào cái ống loa ấy, rồi cho máy chạy, đưa hơi ra nên mới hát được.

"Kẻ thì nói: Họ dùng cách my thuật để trong cái thùng kín nầy, làm lòa mắt mình, như tụi Sơn Đông hát thuật đó chứ gì! Lại có người mê tín cho là bắt hồn người ta để vào trong ấy, do bọn phù thủy cao tay ấn bày ra.

"Thuở ấy, có nhà Nho luận máy hát như vầy:

Văn thinh bất đắc kiến kỳ hình,
Sất sá, hô ca, tiếu khả kinh.
Huyễn hoặc thế gian, kỳ diệu thuật,
Nhược phi thần xuất, diệc tà tinh.

Dịch nghĩa:

Chỉ nghe hơi tiếng, thấy đâu hình,
Phẫn nộ, hô ca, cười, đáng kinh.
My thuật trên đời nhiều phép lạ,
Không là thần dị, cũng là tinh".

Cái mái chụp hình (nhiếp ảnh) đã một lần khiến cho nông dân lo sợ.

Cũng theo ông Việt Cúc, năm 1916 ở Gò Công có lễ Khai Thị (khánh thành chợ mới), quan to ở Sài Gòn xuống tham dự, quan địa phương cùng lính ma tà đón hầu. Nhiếp ảnh viên đi theo phái đoàn, chụp hình làm kỷ niệm. Dân chúng lo ngại: "Thật là quan Tây họ khôn khéo trật đời, họ đem máy ấy để chụp hình hết quan viên, hương chức tỉnh nầy. Rồi họ thâu hình, thâu vía vào đó, khiến các người ấy sẽ mất hồn vía hết, đặng cho họ dễ sai khiến, rồi quan chức ta sẽ

bệnh, xui xẻo cho mà coi".

Sẵn đây, xin trích dẫn vài đoạn trong Vè Khai Thị Gò Công để chúng ta hình dung lại những trò chơi thuở ấy (1917). Thuở ấy, phương tiện thông tin, thinh thị còn chậm chạp nên giới bình dân còn hăng say sáng tác thi ca bình dân, gọi là để tường thuật, truyền khẩu:

Tháng giêng năm Ty
Khai thị Gò Công.
Thiên hạ rất đông,
Các làng đều đủ
Có mời huyện phủ,
Lại với tổng làng.
Dự tiệc khách quan,
Có mời Chánh soái,
Chín giờ xe lại,
Nhằm bữa mười hai,
Các quan đội cai
Đi ra lần đón...
Những cái cộ thấp,
Sắp trước cộ cao,
Cộ tốt hẳn hòi,
Có rồng lân múa.
Có cộ bằng lúa,
Nó khéo rõ ràng
Trên cộ có tàn

Treo cờ gắn chữ.
Chữ Tây, quốc ngữ,
Bằng gạo trắng không,
Có kẻ kết bông,
Người thì kết phụng...

Dùng gạo trắng để kết chữ kết hình, hoặc dùng bông tươi. Đó là nghệ thuật trang trí, khánh tiết khá độc đáo. Ngoài ra còn dùng lá đủng đỉnh, lá dừa để kết cửa vòng nguyệt. Hoặc dùng bông cau, mo nang, bẹ dừa mà cắt ra, bố trí như tranh sơn thủy.

Những kiểu cộ hoa, cộ đèn gợi hình ảnh ngày Nguyên Tiêu của Trung Hoa. Trong dịp đám cưới, thăng quan dân chúng tha hồ biểu diễn nghề kết bông kết tụi, "bong rạp".

*
* *

Về phong thủy, người Miệt Vườn chọn nơi "sông sâu nước chảy" để cất nhà. Sông sâu nước chảy nghĩa là không bùn lầy nước đọng. Sông sâu nước chảy là nơi dễ liên lạc với xóm riềng, với mấy làng phụ cận. Nước chảy là điều kiện tối cần thiết để giữ vệ sinh, gọi nôm na là "lấy nước làm sạch".

Chúng tôi thử phát họa một ngôi nhà ở Miệt Vườn, chủ nhân là điền chủ bực trung. Nhiều ngôi nhà cất sau này dùng hàng rào sắt, có xây hồ nước lộ thiên, có lầu. Theo ý chúng tôi thì những ngôi nhà

tân thời ấy, không tiêu biểu cho lắm, tốt hơn là nên chọn lựa một kiểu nhà hơi xưa, cất vào khoảng năm 1905-1910, lần hồi gia chủ mua sắm thêm bàn ghế bên trong, tu bổ lại.

Địa điểm chọn lựa là vùng Cái Bè, ở bờ sông Tiền, nơi nổi tiếng nhờ vườn cam và cũng là vùng đất xưa. Hy vọng rằng kiểu nhà sau đây - nhà của điền chủ - nói lên được phần nào cách ăn ở của người Miệt Vườn hồi đầu thế kỷ, với nhiều tiểu dị nhưng cũng có nhiều nét đại đồng (1) Những người phú nông, trung nông cất nhà theo quan niệm ăn ở và thẩm mỹ ấy, nhiều chi tiết được thay đổi tùy theo túi tiền của gia chủ.

Mỗi nhà là một cung điện bình dân, với nhà thủy tọa, với sân rộng, hòn non bộ, cây kiểng. Sau nhà là vườn tược, trước sân và bên hông thì trồng cây để lấy bóng mát. Nhà không quá kín đối với người ngoài.

1 Xem Nguyễn Bạt Tụy - Những nhà xưa ở Quảng Nam, đăng trong Văn Hóa Nguyệt San số 59, tháng 3-4 năm 1961, về Nhà Vườn, là "nhà ở nhà quê, thường ở giữa vườn"; ở Miệt Vườn, vườn luôn luôn ở sau hè nhà. Ở Miệt Vườn gọi cột hàng hai, hàng ba, ngoài hàng ba (đúng ra nên gọi là cột lòng hai, lòng ba như ở miền Trung).
- Xem Gourou (Pierre) - Esquisse d'une étude de l'habitation annanimite dans l'Annam septentrional et central, du Thanh Hóa au Bình Định - Paris 1936 (Publications de L'EFEO XXVIII) để nghiên cứu và so sánh kỹ hơn.
- Xem Nhất Thanh, Đất lề quê thói, Đường Sáng Saigon 1970, chương IX, để so sánh.

Nhà mát cất ở mé sông, kiểu nhà thủy tọa, có "băn" bằng cây đóng chung quanh. Đây là nơi lý tưởng để ngắm cảnh khi trăng lên, khi nước lớn. Bên cầu mát là trại lá nhỏ để ghe xuống đậu, từ chiếc ghe hầu, mui ghe chạm trổ phết vàng sơn son, đến chiếc ghe lường, xuồng be, xuồng vỏ gòn.

Rời nhà mát, gặp con đường cái, chạy dài theo mé rạch. Qua lộ, đến cổng vào nhà. Cổng ít khi đóng lại, nhiều khi không có cửa. Cổng bằng cây, bằng gạch. Nếu túng thiếu hoặc yêu mến thiên niên, cứ trồng cây, uốn cho nhánh giao lại theo hình vòng nguyệt, hai bên là hàng rào bằng cây khô hoặc cây tươi như dâm bụt, cây trà kiểng, cây kim quít.

Từ cổng vào nhà là con đường lót gạch tàu, bên đường viền cỏ dền tây, bông nở ngày, bông vạn thọ hoặc cây đinh lăng.

Bàn thờ ông thiên dựng giữa sân, gần đường cái. Nhiều khi gia chủ bố trí thêm một cây trụ, trên chót là cái lồng cửa kiếng, ban đêm thắp ngọn đèn dầu lửa cho vui.

Hai bên đường, lắm khi xây bồn tròn, trồng một hai cây tùng hoặc cây trắc bá diệp, cây thiên tuế.

Đến gần hàng ba là gặp đôi ba cặp kiểng, một cái hòn non bộ, Kiểng ở Miệt Vườn là sự sáng tạo đáng lưu ý, nuôi và uốn với đường nét, quan niệm thẩm mỹ khá độc đáo, khác lối uốn kiểng của người Trung

Hoa, của miền Trung hoặc Bắc phần; nào là kiểng uốn theo kiểu xuy phong, mẫu tử, với những tàn tiêu biểu cho tam tùng, tứ đức hoặc tam cang ngũ thường, trên chót là ba nhánh nhỏ, tiêu biểu cho nhựt, nguyệt, tinh. Nhánh kiểng phải "hô, ứng" nhánh nầy nghinh thiên, nhánh kia yểm địa.

Chúng ta đến trước hàng ba, nhà ba căn với một hoặc hai chái.

Từ trước đến sau, có ba phần rõ rệt:

1) Phần thứ nhứt là hàng ba và phòng khách. Hàng ba lót gạch tàu. Phòng khách thì ít khi lót gạch, nếu có thì chỉ là một phần ở phía trước mà thôi.

Theo quan niệm cổ truyền, ông già bà cả thích nền đất hơn nền lót gạch. Đi chân trên đất là hợp theo sự hòa hợp âm dương.Nhà có ba căn. Căn giữa dành để tiếp khách quí, thường là bộ trường kỷ, hai chiếc ghế dài để hai bên một cái bàn dài. Ghế bằng cây danh mộc, chạm trổ tùng lộc, mai điểu, mặt và đai ghế lót đá cẩm thạch Vân Nam, những gân đá gợi bóng dáng mây núi, mặt trời, mặt trăng.

Hai căn bên dành cho hai bộ ván gõ. Bộ ván bên trái (từ bên ngoài nhìn vào) dành cho các bà, có ống nhổ, một cái bàn nhỏ ở đầu bộ ván, trên bàn là khay trầu, bình vôi, ô trầu, tô lớn để súc miệng trước khi ăn trầu.

Mỗi gốc cột đều treo liễn thếp vàng, cẩn xa cừ, hoặc liễn kè (bằng cây kè).

Bộ ván bên tay phải (từ bên ngoài nhìn vào) dành cho khách nằm nghỉ trưa, hoặc để dọn cơm đãi khách.

Trên bộ ván, thường trải chiếu bông, hai ba cái gối vuông. Mùa nóng nực, khách đến nhà là cứ nằm cho khỏe, không bắt buộc phải ngồi thòng chân để ra vẻ trang nghiêm.

Đối với bạn thân, chủ nhà mời bạn nằm nghỉ giây lát, đưa quạt cho bạn phe phẩy. Sau đó, bạn mới ngồi dậy để uống trà hoặc uống nước dừa tươi. Nói chung thì thời xưa, đàn ông quen và thích ngồi xếp bằng. Ngồi ghế trường kỷ mà rút chân lên theo kiểu xếp bằng thì không có gì là vô phép cả.

Nhiều khi chủ nhà giăng sẵn một hai cái võng để nằm lúc mỏi lưng, khi trời nực.

Sau bộ ghế trường kỷ là cái bàn nhỏ tròn hoặc vuông để một mớ đèn tọa đăng, đèn chong hoặc đèn măn sông. Mỗi buổi chiều, con cái trong nhà lo dầu đèn, châm dầu cho đầy bình, chùi ống khói, rất tốn kém thì giờ.

Sau cái bàn ấy còn một bộ ván khác.

Bên tay mặt, sau cái bộ ván dành cho khách nằm nghỉ trưa, là cái tủ kiếng khá to đựng năm ba cái gối thêu ở ngăn dưới, ngăn trên để rượu thuốc, rượu tây (thông dụng nhứt là rượu áp-xanh, cỏ-nhác, dùng để đãi khách một ly nhỏ, rượu mạnh cũng là thuốc trị

đau bụng, thiên thời).

Ở phòng khách, nói đúng hơn là phần dành để tiếp rước bạn bè, chúng ta thấy ba bốn bộ ván dành khi đám giỗ, khi con cháu về thăm ông bà. Tại đây, không có vách ngăn, bên nầy ăn thẳng qua bên kia, khoảng khoát.

2) Hết phần trước, đến phần giữa ngôi nhà.

Đây là khu vực dành riêng cho gia chủ, dùng làm nơi thờ phượng ông bà. Trên là tấm biển, nêu rõ "Hồ phủ" hoặc "Trần phủ đường", sát hai bên cột có khung chạm lọng thếp vàng, nào là tùng lộc, bát tiên gắn vào (khung nầy dường như có tên là "bao lam").

Bước vào khu vực nầy, ngay ở căn giữa, chúng ta gặp một bộ ván. Căn bên phải, từ ngoài nhìn vào là cái giường ngủ, dành cho người lớn tuổi nhứt trong gia đình (ông, bà). Căn bên trái là chỗ dành cho cái rương to, rương xe.

Bàn thờ ông bà gồm ba bàn, một ở giữa, hai ở hai bên.

Ngay trên bàn thờ giữa, hơi thụt về phía sau và ở trên cao thường có cái khám để thờ ông Quan Công.

3) Sau bàn thờ là phần thứ ba của ngôi nhà, với hai khung treo màn. Bên trái (từ ngoài nhìn vào) là phòng the, dành cho đàn bà, con gái. Bên mặt là khu vực để lu gạo và sóng chén; hàng năm bảy chục cái chén, tô, dành khi ngày giỗ thì đem ra.

Đến đây là dứt ngôi nhà trên. Thuở xưa, ít có nhà cầu, nối nhà trên xuống nhà dưới.

Trong nhà dưới là bộ ván, giàn bếp, bộ vạc dành cho bạn bè (tôi tớ). Một bên dành cho cái xe gió (để giê lúa, sau khi xay), cối xay lúa, cối giã gạo, cối quết chuối heo ăn.

Phía sau nhà dưới còn vài cái trại nhỏ, nơi vựa củi, lại còn chuồng heo, chuồng gà, giáp ranh với khu vườn là mương nhỏ, ăn thông ra sông rạch trước nhà.

Chái bên hông nhà trên là nơi dự trữ nước mưa, gồm một hàng năm bảy cái lu to, kiểu lu mái đâm bốn vú.

Nhìn chung, chúng ta thấy quá nhiều bộ ván, bốn năm bộ. (Nhiều khi mấy bộ vản nầy để dành đóng quan tài, khi trong nhà có người qua đời).

Nhà thấp không cửa sổ nên tối om om. Công việc nặng nhọc nhất trong nhà vẫn là quét dọn, lau chùi bàn ghế và mấy bộ ván.

Bộ ván phải lau chùi thường xuyên cho sạch bụi, chủ nhà đốc thúc con cháu đánh bóng cho ván "lên nước", dùng trái dừa khô đẹt, cắt làm hai mà chùi, mà dồi.

Kiểu nhà trên đây lần hồi được cải cách, thay vì vách ván thì đổi ra vách tường. Nền nhà xây thật cao, cao ngang ngực. Và nguyên lý "âm dương" lần hồi không còn được tôn trọng nữa. Cứ dùng gạch tàu

hoặc gạch bông mà lót suốt từ trước tới sau.

Phía trước nhà, người ta xây hai phía thang gạch, từ bên trái hoặc từ bên mặt, khách vào nhà đi ngang, từ góc nhà vào căn giữa. Trên bực lan can, nhiều chậu kiểng sắp hàng, tăng thêm phần mát mẻ, vui tươi.

Nhiều nhà bố trí hai chái hai bên, nhờ vậy ngôi nhà được cân đối.

Bên vách, đôi ba cửa sổ lá sách đem ánh nắng vào trong. (Trước kia ít ai tra cửa sổ, e rằng quân gian dễ dòm ngó, cưa cạy).

Trong nhà, mấy bộ trường kỷ, bộ ván, bàn thờ, buồng ngủ vẫn bố trí theo tứ tự cổ điển, từ trước đến sau:

1.- Nơi tiếp khách

2.- Nơi thờ phượng ông bà

3.- Buồng che kín, dành cho vợ chồng hoặc con cái.

Nhà bếp cất rời, nếu dư nhiều lúa thì bồ lúa để riêng ở nhà lẫm.

Những gia đình nghèo túng thường chỉ có bộ vạc để ngồi tiếp khách, một cái buồng.

Về cầu thang dưới bến, tùy theo nước lớn nước ròng mà người ngồi trên bục thang cao hay thấp rửa chén, làm cá, giặt quần áo, tắm rửa. Cầu vệ sinh cũng cất gần đó, vật ô uế trôi theo giòng nước.

Nhiều gia đình theo "tân thời" thích bày biện những món hàng nhập cảng: ghế mây "tô-nê", bàn mặt cẩm thạch Ý Đại Lợi, tủ sắt, trên vách treo đồng hồ "con ngựa", những bức tranh Thụy Sĩ với hồ xanh, núi tuyết. Hoặc những tỉnh vật "quả tử" với cá thu, tôm hùm hoặc trái nho, trái lê. Ngoài ra còn tranh in nhiều màu, mua từ Sài Gòn, vẽ cảnh săn sấu lửa ở Phi Châu, săn cá nược, cá ông ở miền Bắc Cực.

Nhiều gia chủ thích liễn cẩn, biển thếp vàng hoặc thích những kiểu đèn treo có chụp bằng sành, bằng pha lê. muốn hạ cây đèn hoặc rút lên thì cứ nắm sợi dây xích mà kéo.

Nhà thuộc từng lớp nghèo hoặc tiểu chủ thì xài đồ nội hóa: bàn ghế, tranh thờ theo kiểu sản xuất hàng loạt từ Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Tranh thờ tiêu biểu nhứt là "sơn thủy" với con sông, trên bờ là nhà ngói, sông chảy ra biển, ngoài khơi lại ba hòn đảo với vài cảnh chim bay liễn đối ghi là: Sơn thủy hữu tình thiên lý ngoại...

Mấy bộ ván, bộ cột nhà ở Miệt Vườn thường là mua từ trên Lèo, trên Cao Miên, cây thả bè đem về, gọi là cây ở Sông Lớn (Cửu Long).

Nhà có rào, sân, vườn tược, ao. Đó là quan niệm về cư trú không riêng gì của người Miệt Vườn. Nhưng chúng ta thấy cái ao mất hẳn, trước nhà có sông, sau nhà đã có mương vườn rồi. Nói chung thì

rào trước nhà hơi thấp, trống trải, chủ nhà không cố ý che giấu, không xem nhà là một cõi riêng quá bưng bít, kín cổng cao tường.

Với tình hình kinh tế khả quan, nhứt là sau trận Âu Châu đại chiến 1914 - 1918, Miệt Vườn trải qua thời kỳ phồn thịnh. Những tỷ dụ về chiếc xe máy, về cái máy chụp hình nêu ra ở phần trên chỉ đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp ngắn ngủi vì đa số dân Miệt Vườn đón nhận kỹ thuật Tây phương với tinh thần cởi mở. Tiểu điền chủ sắm máy hát, mấy thầy giáo ở chợ làng, chợ quận dành dụm tiền bạc để mua xe máy; hàng ngày họ sung sướng làm công việc lau chùi, bơm bánh xe.

Việc hớt tóc ngắn không gặp trở ngại nào đáng kể và không cần cổ động "phen nầy cắt tóc đi tu, tụng kinh độc lập, ở chùa Duy Tân". Con cháu trong gia đình lo chụp hình khi cha mẹ già yếu để sau nầy thờ phượng. Thờ hình người là bước tiến quan trọng. Nhiều bức hình tiêu biểu cho cách ăn mặc, cách phối trí lúc bấy giờ:

Ông lão đội khăn đóng, mặc áo dài đen, quần trắng, mang dép da, ngồi trên cái ghế có đai. Tay ông lão cầm quạt, hoặc buông xuôi để trên cái bàn vuông hoặc tròn, trải tấm "náp" thêu ren, trên bàn là bình chưng bông, nhứt là phải có một cái đồng hồ reo. Ông lão (hoặc bà lão) ngồi ngay ngắn, nhìn thẳng, (đáng chú ý nhứt là mấy ngón tay, xòe ra đủ năm ngón) để phô bày đủ hai mắt, hai tay... vì mất hoặc bị che khuất là xui xẻo (sau nầy gặp tai nạn thì thây thi không toàn vẹn). Trên mặt, ánh sáng đều đặn, không có bóng đen, đen là màu xui xẻo, mặt mày bị nám. Thuở ấy, kỹ thuật nhiếp ảnh, rọi hình không được tinh vi cho lắm. Mỗi lần chụp hình là nhiếp ảnh viên điều chỉnh máy móc suốt mười lăm, hai chục phút. Vì thiếu ánh sáng nên nóc tiệm lót kiếng, cho ánh sáng rọi xuống. Ảnh chụp ra, rửa theo khổ nhỏ. Muốn có kiểu lớn thì phải nhờ thợ họa hình, căn cứ theo ảnh nhỏ ấy mà vẽ ra lớn.

Mỗi nhà khá giả đều chưng hình ông bà, thân nhân trên vách.

Ông Hồ Biểu Chánh hiểu rành nếp sống ở nông thôn, nhứt là nếp sống của Miệt Vườn. Nếu chú ý, chúng ta gặp nhiều đoạn tả cảnh khá tỉ mỉ. Tất cả tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh là bức tranh xã hội khá linh động.

Xem trích lục sau vài đoạn, bắt gặp tình cờ trong quyển "Kẻ Làm Người Chịu", khi hai nhân vật là Chánh Tâm với Cẩm Vân về Láng Thé (Trà Vinh).

"Chánh Tâm đứa biểu nhỏ vác hoa ly, rồi vợ chồng dắt nhau về nhà".

"Cẩm Vân sanh đẻ tại Chợ Lớn... Hôm nay nàng đi với chồng và lại đi xa quá, thấy tư bề cảnh vật đều

lạ mắt hết thảy, bởi vậy nàng khấp khởi trong lòng, lúc bước xuống xe, nàng đến nắm tay chồng mà đi, làm cho Chánh Tâm hớn hở vô cùng, mà cũng làm cho người trong xóm ai thấy cũng ngó.

"Bước vô cửa rồi, nàng hỏi chồng rằng: "Nhà mình đây hay sao?". Chánh Tâm gặc đầu và ngó vợ mà cười. Cẩm Vân thấy một cái nhà ngói lớn cất ba căn hai chái, cửa ván, vách tường mà nhà đóng cửa bịt bùng. Trước cửa có một cái sân nhỏ, cỏ mọc tàm lam. Dựa bên thềm, có mấy bụi nở ngày trổ bông, bụi thì trắng, bụi thì tím. Bên tay mặt có cái chuồng trâu, thấy trong chuồng trâu có một bầy, lại có một đứa nhỏ ở truồng ở trần, vác một bó rơm chạy lăng xăng. Bên tay trái có một miếng đất ruộng lớn mà trống lổng, ấy là sân đập lúa vì chưa tới kỳ nên chưa dọn dẹp, bởi vậy heo ủi có lỗ có hang". (Quyển Kẻ Làm Người Chịu, viết xong tại An Trường, 1928).

Say đây là nếp sống sang trọng của cậu Bác Ái, một chàng trai theo Tây học, đã học ở Sài Gòn, nay về nhà ở Long Kiến (cù lao Ông Chưởng, Long Xuyên), cha của Bác Ái là ông Hội đồng Thời, mỗi năm lúa ruộng góp được bốn năm chục ngàn thùng. Bác Ái muốn đi Tây để tiếp tục học vấn nhưng cha mẹ ngăn cản. "Anh ta bèn nhứt định ở nhà làm ruộng... Anh ta thường xin tiền mẹ rồi gởi lên Sài Gòn mua bốn năm nhựt báo mà xem, và gởi qua Tây

mua sách, nhứt là mấy bộ tiểu thuyết hay để dành mà đọc. Anh ta lại xin phép cha rồi dọn trọn một cái chái nhà phía trên để làm thơ phòng".

Cái thơ phòng ấy được mô tả tỉ mỉ, trong tiểu thuyết "Một Chữ Tình" cũng của Hồ Biểu Chánh, nên chú ý là tiểu thuyết nầy viết xong hồi tháng 10, năm 1923.

Bên trong chái ấy là phòng ngủ "thì để một cái giường sắt, mùng nệm gối mền đều tinh khiết. Trên cái đầu giường, có một cái tủ cẩm lai, đựng quần áo đầy dẫy: nào là đồ mát may bằng lụa trắng để bận trong, nào là đồ tây cổ bẻ bằng nỉ trắng hoặc nỉ màu để mặc đi chợ hoặc thăm bà con, Dựa chưn giường thì để giày đủ thứ: đi trong nhà thì giày cườm, giày da láng, dép Nhựt bổn, dép Bắc Kỳ, đi ra ngoài thì giày thứ trắng để đi nắng, thứ vàng để đi chơi, thứ đen để đi ruộng.

"Dựa cửa phòng thì móc nón cũng nhiều thứ: thứ nón nỉ đội ban đêm, thứ trắng đội che nắng. Trong phòng lại có để một cái bàn gõ mặt cẩm thạch để rửa mặt gội đầu và cũng có để một cái bàn nhỏ với một cái ghế ngồi, để khi nửa đêm thức dậy chong đèn đọc sách...

"Dựa bên cái ghế dài ấy có sẵn một cái cửa sổ, hễ mở thì ngó ra vườn thấy hàng sa bô chê trồng theo mấy hàng cau, trái đơm đầy nhánh, là là gần sát đất,

dường nhem thèm trẻ nhỏ đặng cho nó rờ rẫm tối ngày chơi, ngó xa xa lại có hai cây sứ trắng, bông trổ giáp mấy đầu cành mà không có một u".

Và đây là một nhà nghèo của tá điền, trích trong "Kẻ Làm Người Chịu".

"Cẩm Vân đứng lại ngó vô nhà, thì thấy trong nhà có một cái bàn thờ mà trên bàn trống trơn, không có chơn đèn, lục bình chi hết, chính giữa có lót một bộ ván dầu, bên tay mặt có để một cái chõng, còn bên tay trái thì có giăng một cái võng, gần đó là có chất cày bừa lộn xộn".

Từ dưới sông nhìn lên bờ Tiền Giang, ông Phạm Quỳnh ghi lại (Đi tàu thủy tự Mỹ Tho lên Long Xuyên: "Thường trông bên bờ, có những nhà ngói nền cao, cửa kính cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thềm xây ngay trên mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ dựng nhà thủy tọa con, lại thấy vài ba cái "thuyền máy" (canots automobiles) để chung quanh, hỏi ra thời là nhà thầy cai tổng, cụ điền chủ hay ông hội đồng nào toàn là những mặt phú hào trong một xứ. Coi những cơ ngơi đó thì đã biết các bậc chủ nhân ông giầu có là dường nào. Có nơi xây trên bờ sông dài đến mấy trăm thước trông những nhà những vườn, những lầu những gác, nhấp nhô như mặt cái thành nhỏ, tàu chạy một thôi thời hết, mà toàn là dinh cơ của một người..."

Món ăn và bánh khéo là ngành nữ công khá độc đáo ở Miệt Vườn. Văn hóa muốn phát triển mạnh cần vài điều kiện cần thiết là tình hình chính trị, kinh tế tạm ổn định, dư tiền và thời giờ rảnh rang.

Mấy bà mấy cô ở Sa Đéc, Long Xuyên, Vĩnh Long và luôn cả Rạch Giá đã thi tài về bánh khéo, và nấu thức ăn: bánh bò trong, bánh bột lọc, bánh ích trần, bánh men, bánh thuẫn, bánh ướt, bánh xếp, bánh bò ngang, mứt ổi, mứt chuối, mứt chanh, mứt me... Lại còn món bánh hỏi thịt quay, bò gác trèo, vịt tiềm hon, dưa đầu heo, mắm tôm, mắm lòng.

Người đầu tiên chế biến những thức ăn, bánh khéo chưa hẳn là người Miệt Vườn nhưng Miệt Vườn là nơi để thí nghiệm vì các các bà cô dư tiền mua bột mua đường, dư cá tôm để nấu nướng. Phải nhìn nhận rằng ở Huế, nhiều người sáng chế ra nhiều loại bánh khá độc đáo, tinh vi, thí dụ như "bánh sen làm bằng bột hột sen rồi nướng như bánh kẹp; như bánh măng, mụt măng tre nạo ra bột, rồi làm như bánh in". 1. Miệt Vườn là nơi bánh khéo phát triển mạnh, có thầy dạy, gần như trở thành phong trào.

Dịp đám cưới, đám giỗ, cúng đình, đón rước quan trên, hội chợ phiên... là các bà các cô thi tài, con gái nhà đàng hoàng phải biết vài thứ bánh, vài món ăn

1 Xem Đấu xảo Nữ Công ở Huế, tạp chí Đồng Nai 1.3.1932

để thi thố khi về nhà chồng, khi giao thiệp với chị em bạn. Gẫm lại thì bánh khéo quả là công trình đáng khen ngợi, quanh đi quẩn lại chỉ có vài nguyên liệu như bột tàn, bột bắc, bột mì, phèn the phi, thuốc tiêu mặn mà sáng chế ra hàng mấy chục thứ bánh, hương vị khác nhau. Ngoài bí quyết riêng, không dạy bằng giấy trắng mực đen được, người làm bánh phải có kinh nghiệm, có "hoa tay".

Về thức ăn, xin nói sơ qua món "Giang Nam Dã Hạc" nghĩa là con hạc đất Giang Nam, "dã" là đồng ruộng, Giang Nam là tỉnh phía Nam sông Dương Tử bên Tàu, đồng thời cũng ám chỉ là vùng ấm áp ở bờ sông Cửu Long. 1

Nguyên liệu gồm gà mái tơ, óc heo, ruột gan heo, tôm càng, cua biển, chim se sẻ hay chim giòng giọc và gừng, chanh, rượu trắng, đậu phộng, mè, tương tàu, nước cốt dừa, mỡ chài, mỡ, bột mì, củ hành, củ năng, lạp xưởng, thịt khô, tiêu, đường, nấm thông, măng tre tươi.

Món ăn chưng bày trên bàn, thực khách gồm chừng năm người. Trên bàn, một bó bông giấy chụp xuống che phủ cái dĩa.

Chủ nhân mời khách và bắt đầu dở bó bông giấy

1 Tạp chí Đồng Nai, 15-6-1932, ghi là Giã Hạt... chúng tôi mượn tài liệu bà Th. đăng lại.

để một bên. Cái dĩa lớn hiện ra, chất vun đồ ăn, phía trên chót cao là con gà quay vàng lườm, gà nằm xoè cánh ra, theo dáng điệu gà ấp trứng. Chủ nhơn đem con gà xuống. Gà đã cắt sẵn ra làm bốn làm năm, mỗi người lãnh một miếng.

Kế đó là một lớp trứng gà, gọi là trứng khẻ mỏ, mỗi người lãnh một trứng. Thật ra, đó là con chim con (se sẻ hay giòng giọc) lú đầu ra khỏi vỏ, vỏ là ruột heo cột túm lại, (nhái theo hình dáng con gà con vừa khẻ mỏ). Thực khách ăn cái trứng này với một mớ măng tre luộc, sắp bên dưới trứng.

Măng tre sắp xếp khéo léo, theo kiểu rơm rạ mà gà dùng lót ổ để đẻ và ấp.

Ăn hết mớ trứng khẻ mỏ và lớp măng lót ổ thứ nhứt, thực khách bắt đầu qua lớp trứng thứ nhì, gọi là trứng gà ung!

Đây là món khá ngon, màu sắc giống như trứng gà ung, cái tên xấu xí này ngụ ý khôi hài vì ai dám đem những món hôi hám, phế thải ra đãi khách. Trứng gà ung làm bằng gan heo (để lấy màu đen) ướp đậu, mè, tương, nước cốt dừa, lá chanh, thêm óc heo rồi quấn mỡ chài, sau rốt gói tròn trong miếng ruột heo, hấp chín rồi chiên lại. Thực khách lãnh phần mỗi người một trứng ung trên đây, ăn với rơm rạ lót ổ, tức là măng tre luộc, chần cho mềm rồi đem riêm nước dừa xiêm, lót ở dưới.

Kế đó là món trứng gà già, làm bằng tôm, bột mì, củ năng, Mỗi người ăn một trứng với măng tre, sắp bên dưới.

Rồi đến món trứng non làm bằng thịt khô, lạp xưởng, thịa cua rỉa ra, củ hành, nấm, tất cả gói tròn trong miếng ruột heo, luộc chín rồi đem chiên, cũng ăn kèm với măng luộc. Sau khi thưởng thức loại trứng khẻ mỏ, trứng ung, trứng già, trứng non, mỗi người ăn thêm chút ít cơm rang, để dưới đáy dĩa.

Giang Nam Dã Hạc là món quá bổ, mắt tiền, trình bày khá mỹ thuật và duyên dáng. Con gà rô ti ấp bốn loại trứng, giữa mấy lớp trứng là măng tre, dưới chót là cơm. Đây là mô phỏng theo thực đơn ở hiệu cao lâu Tàu, không đặc sắc bằng món ăn địa phương.

Bọn đàn ông thích nhậu rượu bày ra vài loại rượu, như rượu đậu nành, rượu chuối, rượu mít, rượu dừa, cứ bỏ chút ít men dưới gốc để rồi nước dừa trong trái dừa dậy lên, thành rượu; hái quày dừa xuống, vạt vỏ ra mà uống loại rượu dừa ấy (?).

Ngoài ra, còn vài kiểu ăn uống như bò gác tréo: thực khách đi vòng quanh con bò tơ gác tréo trên đống than hồng, chung quanh là nhiều bàn để rau, bánh tráng, nước thấm, người ăn dùng dao nhọn mà chích vào da bò, thịt tươi lòi ra, vừa ngọt vừa bổ, rồi đi qua cầu, nhảy mương cho thêm đói, ăn nhiều. Tiệc bày ở ngoài sân, ngoài vườn.

Cá lóc nướng ốp bẹ chuối, vịt nướng sau khi bó đất sét, tôm nhúng nước dừa xiêm là những món hơi cầu kỳ nhưng quyến rủ một số người khó tánh. Thịt cầy (thịt chó) là món bất thường, ăn vì tò mò, vì muốn "xé rào, gạt bỏ sự cấm kỵ qua một bên (chó là gia súc tiêu biểu cho đức trung tín). Ăn thịt chó là dịp để tụ họp bạn bè, hò hét cho vui. Thịt chó dùng thay cho thịt rừng, bởi vậy được xào nấu theo kiểu thịt chồn, thịt rắn với nhiều gia vị, nào là xào lăn, bầm nhỏ xúc bánh tráng. Hoặc thịt chó gói lá cách, lá lốt, làm xiếu mại, theo kiểu thịt bò bảy món...

Nhưng thành công nhứt và phổ biến nhứt là món ăn bình dân, tập trung bao nhiêu tinh túy của sản phẩm địa phương. Thí dụ như cá rô kho tộ; cá rô mập béo (cá rô mề là cá ngon nhứt ở đồng) kho với nước mắm biển, để thêm tiêu cà ra nhỏ và tiêu nguyên hột, cái tô ấy đặt thẳng trên than hồng. Thí dụ như canh chua cá lóc, canh chua cá tra, cá vồ, cá bông lau. Hoặc cá trê vàng, nướng dầm nước mắm gừng. Hoặc mắm lòng, mắm thái ăn với thịt luộc, rau sống.

Đêm trăng thanh gió mát, nhiều người thích văn nghệ tổ chức thả thuyền trên sông Tiền hay sông Hậu, ngỡ mình là ông Tô Đông Pha và các bạn dạo

chơi trên sông Xích Bích, trong phút giây hóa ra tiên, chắp cánh bay cao. Cuộc du thuyền lấy đờn ca, ngâm thơ xướng họa và ăn uống làm điều quan trọng: đờn tranh, ăn tôm tươi nướng trên than hồng, ngâm thơ bát cú, nói chuyện tiếu lâm mãi đến lúc trăng tà. Thú vui này được gọi là "thả cầm thi".

*

* *

Miệt Vườn cung cấp nhiều giáo viên cho miền Tây (Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu).

Sau đây là con số thống kê, đáng tin cậy của vài tỉnh vào năm 1927, để so sánh 1.

- Biên Hòa, 33 trường học với 2.772 học sinh.
- Bến Tre, 8.136 học sinh, trong tổng số dân cư là 291.393 người.
- Gò Công, 3.412 học sinh.
- Mỹ Tho, 8.357 học sinh trường công và 1.217 học sinh trường tư, tất cả 105 trường.
- Sa Đéc, 6.689 học sinh.
- Trà Vinh; 3666 học sinh
- Vĩnh Long, 5.039 học sinh trường công và 974 học sinh trường tư.

Cần Thơ, 5.539 học sinh.

Về phía Hậu Giang:

- Long Xuyên, 4162 học sinh.
- Rạch Giá, 2.943 học sinh.
- Sóc Trăng, 3.528 học sinh.

Tóm lại thì Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre đứng đầu.(1)

Nếu so sánh với 27 năm về trước, tức là năm 1899, chúng ta thấy trường học đã gia tăng, mặc dầu còn xa lắm mới đáp ứng nhu cầu. Tỉnh Mỹ Tho, năm 1899, chỉ có một trường tỉnh, bốn trường tổng. Năm 1926, tỉnh nầy được 105 trường, vừa trường tỉnh, trường làng.

Những con số trên chỉ gây ý thức tổng quát mà thôi. Việc thống kê chưa được chu đáo, ranh giới mỗi tỉnh thay đổi chút ít, người Pháp sáp nhập nhiều làng nhỏ để tạo ra một làng lớn hơn: làng thời đàng cựu nhỏ như một ấp! Trong tỉnh Bến Tre, trong ba năm liên tiếp, nhà nước thuộc địa thay đổi ranh giới làng xã đến ba lần:

1 Rapport au Conseil Colonial au 31.5.1927 tome I.A. Portail, 1927

1 Theo Nguyễn Vỹ. Tuấn, chàng trai nước Việt (tác giả xuất bản, Sài Gòn 1970) thì vào năm 1925, cả Trung Kỳ, tổng cộng có 41.062 học sinh

Năm 1925, tỉnh gồm 144 làng.

Năm 1926, gom lại còn 109 làng.

Năm 1927, chỉ còn 94 làng, tỉnh vẫn giữ diện tích cũ.

Trường học phát triển khiến những điều dị đoan mê tín, những chủ trương đánh thực dân Pháp bằng bùa phép "sái đậu thành binh" hoặc chủ trương ngồi khoanh tay chờ "thiên địa tuần huờn" khó còn đất đứng ở Miệt Vườn. Những chủ trương bưng bít, mơ hồ ấy chỉ thu hút được một số người ở vùng ít đường giao thông.

Người Miệt Vườn mang tâm hồn yêu nước. Năm 1904, chí sĩ Phan Bội Châu vào Nam, viếng tỉnh Châu Đốc.

Năm 1909, Kỳ ngoại hầu Cường Để vào Nam, xuống Mỹ Tho rồi lên Tân Châu. Hầu ghé lại Cao Lãnh, cũng như ông Tôn Văn.

Năm 1910, vài nhà cách mạng từ Côn đảo bị đưa về an trí ở Bến Tre (ông Nguyễn Quyền), ở Long Xuyên (ông Dương bá Trạc), ở Sa Đéc (ông Võ Hoành).

Từ trước đó, phong trào Duy Tân, Đông Du được nhiều chí sĩ hưởng ứng khắp miền Nam: ông Nguyễn An Khương (thân phụ ông Nguyễn An Ninh), ông Nguyễn An Cư, ông Nguyễn Thần Hiến, ông Gilbert

Trần Chánh Chiếu. Ngoài ra, còn ông Trương Duy Toản (đã nói ở phần trước, về sân khấu cải lương), ông Đỗ Văn Y.

Người hoạt động tiêu biểu có lẽ là ông Nguyễn Quang Diêu 1 Miệt Vườn là đất tốt để phong trào

Đông Du, Duy Tân phát triển, nhứt là vùng Cao Lãnh. Ở đây, chúng tôi không liệt kê đầy đủ danh tánh những chiến sĩ hăng hái ở Mỹ Trà, Hòa An (Cao Lãnh), ở Chợ Thủ (Long Xuyên), ở Tam Bình (Vĩnh Long). Và chúng tôi không muốn so sánh, cân nhắc công trình của từng người. Điều đáng nghiên cứu là đường lối chánh trị. Các vị ấy theo đường lối chánh trị của ông Phan Bội Châu, Cường Để. Mục đích chánh là dành độc lập, học tập kỹ thuật Tây phương để đánh đuổi thực dân Pháp. Chiến thắng của Nhựt đem lại luồng sinh khí mới. Cuộc cách mạng Tân Hợi của Tôn Văn lập chánh thể dân quyền được ông Nguyễn Quang Diêu ca ngợi và toan áp dụng trong hoàn cảnh thực tế của nước nhà. Như chúng ta biết, chia đất của đại điền chủ cho dân cày, hạn chế sự phát triển của tư bản là hai điểm quan trọng của nhà cách mạng họ Tôn: "Tiết chế tư bổn, bình quân địa

1 **Xem Nguyễn Văn Hầu, Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, Xây Dựng, Sài Gòn, 1964.**

quyền". Ông Nguyễn Quang Diêu đánh thức giới dân cày Nam Việt từ năm 1928-1929:

... Suốt năm cấy mướn cấy thuê
Lúa đi đâu mất, tiền về tay ai?
Còn bề chú cả nhà đói rách,
Chủ chú đành ngảnh mặt ngơ tai.
Lúa tiền vay một trả hai,
Cong lưng làm mọi cả đời không cơm.
Đến đỗi chú đập rơm táy mót,
Chủ chú quơ sạch bót chẳng chừa.
Đó là tang tích sờ sờ,
Thế mà chú lại đổ thừa Trời sao?

Trước cảnh khổ ấy, Trời bèn chỉ rõ:

... Bởi trên có tham ô chánh phủ,
Binh vực nhà điền chủ hiếp bây.
Khoa trương gươm bén súng hay...

Ai nấy nên tùy hoàn cảnh mà tranh đấu, hoặc là theo thuyết bất bạo động của thánh Găn - Đi bên Ấn Độ.

... Tôn Văn đứng trước hô hào
Bao nhiêu dân ruộng ồn ào nổi lên...
Tóm thâu ruộng đất chủ điền
Chia cho công chúng ở yên cấy trồng!"

Thời Pháp thuộc nghe nói đến chủ trương ấy, nhiều người hốt hoảng cho rằng đó là giai cấp đấu

tranh do tà thuyết Cộng Sản ngoại lai bày ra! Thật ra, đó là lý thuyết của ông Tôn Văn, được chí sĩ quốc gia Nguyễn Quang Diêu tìm cách áp dụng..

Trước năm 1930, ở Nam phần còn một số trí thức ý thức được sự đô hộ của thực dân Pháp.

Nhà chí sĩ gây ảnh hưởng mạnh nhứt, sâu rộng trong đại chúng nhứt vẫn là ông Nguyễn An Ninh. Chí sĩ họ Nguyễn hoạt động công khai, từ Sài Gòn, đánh thức tinh thần dân tộc, đòi hỏi một cuộc cách mạng triệt để, từ trong tâm hồn mỗi người thanh niên, hướng về tương lai, nhắm vào hoàn cảnh thực tế của đất nước, kết hợp văn minh Đông-Tây. Tiếng nói của chí sĩ họ Nguyễn từ Sài Gòn đã gây những đợt sóng to, lan rộng khắp Miệt Vườn, đến tận các tỉnh xa xôi ở vịnh Xiêm La, nhờ phương tiện giao thông, nhờ báo chí; từ Hốc Môn, Bà Điểm đến mũi Cà Mau, người Miền Nam có những khát vọng giống nhau, khi dã tâm của thực dân lần hồi hiện rõ rệt. Chí sĩ họ Nguyễn nối tiếp tinh thần Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục với tư thế sáng tạo, đã đau xót, đã cảm thông với các phong trào khởi nghĩa võ trang của Phan Xích Long, Trần Cao Vân, Lương Ngọc Quyến.

Lần đầu tiên, việc chống Pháp trở thành phong

trào đại chúng - không đóng khung trong riêng một số ít nho sĩ, thức giả như thời Đông Du. Bài diễn thuyết đọc tại Hội Quán SAMIPIC ở Sài Gòn vào ngày 15-10-1923 là một tuyên ngôn quan trọng, nhan đề là "*Cao vọng của những thanh niên ngày nay*", mỗi tiếng nói, mỗi chữ đều bao hàm nhiều ý nghĩa, nếu ngắt ra khỏi văn mạch thì dễ sai lạc ít nhiều. Tuy nhiên, xin trích dẫn nguyên văn vài câu tiêu biểu, - những câu không trích lại đây biết đâu lại tiêu biểu cho tư tưởng của chí sĩ Nguyễn An Ninh hơn (theo bản trích lại của bà Bùi Thế Mỹ, báo đã dẫn).

"Cái học thức Tàu của An Nam ta nay đã suy", "Tôi tưởng rằng gặp lúc tranh sống như lúc nầy, nếu mà đeo đuổi theo các hòa thuận giả dối trong gia đình, đeo theo ngọn rau vui thú, mồ mả ông bà, thì con người hóa ra yếu". "Trong buổi này, người học thức Á Đông phải có ít nữa hai nền học thức để nuôi trí thức mới đủ được, là một nền học thức Á Đông, và một nền học thức Âu Tây... Trong ta phải có hai thứ thuốc chống nhau mà sanh ra một thứ thuốc mới. "Một đoàn dân muốn sống, muốn tự do, muốn tràng danh trong nhân loại, cần phải có một nền học thức riêng cho mình". "Muốn trị bịnh của ngày nay, phải

dùng thuốc của ngày nay". "Ta nên mơ ước, ta cần mơ ước". "Dầu điểm trông mong của ta như điềm chiêm bao, cũng không phải uổng công cho ta trông mong vì có nhiều điều xưa kia của tiền nhân ta chiêm bao, nay ta đã làm thành được cả. Nhưng mà hễ mơ ước, thì phải hành động. Hễ hành động thì phải rán sức. Rán sức nghĩa là gặp khó. Mà cái khó trên đường người hành động biết là bao nhiêu, cái đại nhứt khó lại là ở trong ta. Đừng có lo sợ vì cái luân lý hẹp hòi, giả dối của bọn hay dùng mấy tiếng như "vong ân, vô luân lý, làm loạn" mà trói người, mà thuốc chết tinh thần của người".

"Chúng ta phải lo tạo lập ra mới, chúng ta phải là người tạo lập ra mới mãi. Ta không cần bắt chước in như kẻ khác, như kẻ ngu tối bắt chước người khôn vậy. Còn bắt chước người như vậy, là còn nhờ người, còn nương dựa theo sự khôn khéo của người, thì không trông mong giải thoát được. Điều của ta sanh tao, phải là của ta, phải là ở trong máu mủ ta mà ra, hay là ở nơi học thức Âu Tây - Á Đông hòa hợp nhau trong ta mà sanh ra". "Lần mò cho đặng mình gặp mình, cho đặng mình biết mình, nghĩa là cho biết cái hồn của dân mình trong hồn của mình". "Ngày nào mà

bọn thanh niên không còn quý trọng những cấp bằng, những danh dự giả dối, không còn đeo đuổi theo mấy cái ý kiến yếu thấp hẹp hòi, không còn trọng đãi kẻ làm nô lệ kia dù mặc áo gấm thêu hoa, không còn biết quỳ lạy cái oai nghiêm giả dối của mấy ông thần giả, không còn yêu vì những bọn hữu danh mà bất tài. Ngày nào bọn thanh niên ta không còn theo đuổi những sự ngoài vỏ, những điều giả dối, cứ giữ sự đúng đắn làm người mà đi trên con đường ngay chánh của lương tâm thì ngày ấy không có chi là khó, huống chi là lo gầy dựng một nền trí thức cho nước nhà ta. Từ ngày ấy, từ Nam chí Bắc, dân Nam Việt ta sẽ trở lại như xưa mà trọng thờ các bậc tài cao đức lớn làm rạng danh nòi giống và có nhọc thân giúp ích cho dân nghèo bớt khổ".

Năm ấy, 1923, chí sĩ họ Nguyễn mới có 23 tuổi.

Ông nhắc đến "cái nền trí thức" với nội dung gần như danh từ văn hóa dân tộc mà ngày nay chúng ta thường nói. Có lẽ ông đã thấm nhuần triết lý Phật Giáo, "tự giác nhi giác tha" đem phương châm này áp dụng trong bình diện cá nhân và dân tộc.

Chí sĩ họ Nguyễn đặt vấn đề dân quyền, phân tích cơ cấu bóc lột của xã hội tư bổn, thực dân, đề cao vai trò của nông dân, thợ thuyền, của nữ giới, của tôn giáo. Chí sĩ họ Nguyễn đã thật sự dấn thân, đạp xe máy, bán dầu cù là, mặc áo dài.

Năm 1928, vào tháng 6, Nguyễn Thái Học đã phái 3 đại biểu (của Việt Nam Quốc Dân Đảng) "vào Nam Kỳ để hội đàm với đảng cực đoan của Nguyễn An Ninh và với kỳ bộ trong Nam của đảng Tân Việt, điều khiển bởi hai chính trị phạm từ Côn đảo trở về, Trần Nguyên Phủ và Nguyễn Đình Kiên. Nơi đây Việt Nam Quốc Dân Đảng cũng không thành công. Nhưng quan niệm của Nguyễn An Ninh rất cách xa những người quốc gia ở Bắc Kỳ để có thể nghĩ đến một sự hòa hợp".

"Vả lại Nguyễn An Ninh bị bắt trong những ngày phái bộ VNQDĐ lưu lại Nam Kỳ".

"Những mối liên lạc được thiết lập giữa Nam và Bắc Kỳ, nhưng không liên tục và 6 tiểu tổ của VNQDĐ do Nguyễn Ngọc Sơn lập tại Nam Kỳ nhờ những liên lạc trên không phát triển mấy"...

Trên đây là tài liệu do tên mật thám L. Marty soạn thảo, giá trị rất tương đối (tập san Sử Địa, số 7, năm 1967).

Tại sao ở Miền Nam không có một đảng phái như VNQDĐ và khoảng năm 1928-1930?

Đảng Lập Hiến của Bùi Quang Chiêu, của ông phủ Bảy đã phá sản từ lâu vì trở thành công cụ trung thành của thực dân Pháp, nói thẳng ra thì đảng này lánh xa dân lao động, nông dân.

Những nhân sĩ, chí sĩ tích cực kháng Pháp của phong trào Đông Du, Duy Tân thì đã già nua về tuổi tác.

Tài liệu do L. Marty biên soạn nhận định rằng Nguyễn An Ninh tổ chức một đảng "cực đoan", "nhưng quan niệm của Nguyễn An Ninh rất cách xa những người quốc gia ở Bắc Kỳ" 1.

Nguyễn An Ninh đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong đồng bào Miền Nam, đánh bạt luận điệu yêu nước yêu dân của nhóm Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm.

Chí sĩ Nguyễn An Ninh tuyên chiến công khai với thực dân Pháp, đòi độc lập thật sự, điều căn bản là thay đổi cơ cấu chánh trị xã hội, chú ý đến nông dân và dân lao động. Chí sĩ Nguyễn An Ninh là người cách mạng chớ không phải cải lương thỏa hiệp, nên ông hiểu rõ xã hội ta lúc bấy giờ. Những thương gia Việt Nam ở Nam Kỳ quá yếu ớt, kỹ nghệ thì hầu như

1 Nguyễn An Ninh là nhà cách mạng theo xu hướng xã hội.- Ông đề cập đến vấn đề chủ thợ (bài Làm Công), chủ điền và tá điền (bài Tấc đất ngọn rau ơn chúa, Quyền Làm Chủ). Chủ nghĩa xã hội (socialisme) được dịch là "cái đạo xã hội". Có người nhận định rằng ông Nguyễn An Ninh theo chủ trương "vô chánh phủ", lãng mạn cách mạng

không có, việc thương mãi nằm trọn trong tay giới Huê kiều và Pháp kiều! Phong trào tẩy chay "Chi-Noa" đã thất bại, từ năm 1914.

Người Huê kiều dựa vào bộ máy thế lực chánh quyền thực dân để làm mại bản thâu nhiều nguồn lợi quan trọng, dễ dàng và rất hợp pháp. Một "cú" điện thoại đủ giúp ông chủ chành lúa Huê kiều làm giàu, nhờ đầu cơ kịp thời, thâu hoạch hơn một ông điền chủ ruộng đất cò bay thẳng cánh thâu góp địa tô trong một năm. Anh Huê kiều vào thôn quê chỉ cần bốc một nắm lúa mà làm giá, khen chê trong đôi ba phút là thâu được số tiền lời, nhiều hơn số tiền mà cả gia đình người nông dân thâu góp được sau một năm dài dầm mưa dãi nắng.

Một ít thanh niên đã xuất ngoại, gia nhập Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội để sau này nhập vào Đảng Cộng Sản Đông Dương (vào khoảng 1928-1930), thâu hút quần chúng của Nguyễn An Ninh.

Năm 1930, xảy ra những cuộc khởi loạn ở Hóc Môn - Bà Điểm (Gia Định), ở Đức Hòa (Chợ Lớn). Miệt Vườn trổi dậy với phong trào chống Pháp ở Tân Hiệp, Chợ Bưng (Mỹ Tho) Cao Lãnh (Sa Đéc) 1, Càn Long (Trà Vinh), Chợ Mới (Long Xuyên). Đồng

1 Xem Trần Quang Hạo, Cao Lãnh đến 1954, Sài Gòn, 1963, trang 175.

bào chống việc sưu thế, chống thực dân Pháp, ban đêm gây náo động, treo cờ, hô khẩu hiệu. Hương chức hội tề chạy trốn, đánh trống để báo động. Nhiều người bị bắt, tù đày oan ức, đảng viên Cộng sản bấy giờ quá ít ỏi.

Chí sĩ Nguyễn An Ninh gây tiếng vang, vào năm 1923; phong trào chống Pháp cứ phát triển đến năm 1930. Giai đoạn 1923-1930 này chính là những năm vàng son của thực dân Pháp với mức sản xuất, mức xuất cảng lúa gạo gia tăng. Dân Việt Nam và trí thức Việt Nam chống Pháp không phải vì quá đói, nhưng vì lý do khác, cao cả hơn. Phong trào chánh trị và tình hình kinh tế không liên hệ trực tiếp nhau. Còn những yếu tố quyết định khác: tinh thần dân tộc Việt, trào lưu dân chủ xã hội ở Tây phương 1.

Cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1930 là cơ hội để trắc nghiệm chế độ thuộc địa.

Bàn về nguyên do cuộc khủng hoảng là đi quá xa

1 Xin bàn đến một giả thuyết cho rằng tinh thần cách mạng ở đồng bằng sông Cửu Long (phía Tiền Giang) được cao là nhờ hình thế địa lý, nhờ phong thủy. Ba Giồng mà tướng Đỗ Thanh Nhơn lập căn cứ dựa lưng vào Đồng Tháp Mười, đó là vùng Rạch Chanh, Khánh Hậu (Tân An) và Tân Hiệp - Mỹ Tho (theo Trịnh Hoài Đức thì chợ Mỹ Tho nằm trên giồng Cái Én - một trong Ba Giồng). Một giả thuyết cho rằng khu tam giác: 1) Khánh Hậu - Tân Hiệp, 2) Chợ Giữa - Rạch Gầm, 3) Thuộc Nhiêu (gò ông Lữ) là đất xưa, kết tinh hào khí

phạm vi bài này. Đó là cuộc khủng hoảng trên toàn thế giới.

Chúng tôi chỉ đề cập những gì dính dáng đến nông nghiệp, đến vựa lúa Miệt Vườn và Hậu Giang.

Năm 1928, gạo xuất cảng của toàn cõi Đông Dương là 1.797.682 tấn, giá một tạ là 9 đồng sáu cắc.

Năm 1931, chỉ xuất cảng 959.504 tấn, mỗi tạ giá 6 đồng 58 xu.

Giá cao su sụt xuống hơn 70 phần trăm.

Ngân sách Đông Dương năm 1932 dự trù phải chi tiêu 90.856.247 đồng nhưng mức thâu chỉ là 74 triệu 463.365 đồng, thiếu hụt trên 16 triệu bạc.

Cuối năm 1933, một giạ lúa (40 lít) bán một cắt bạc!

Huê lợi lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long là lúa gạo. Nhờ lúa gạo mà điền chủ, nông dân sống ở mức tương đối khá. Lúa sụt giá, trong khi thuế đóng cho chánh phủ, tiền trả cho nhà băng, cho Chà "Xã tri" (Chetty) vẫn y như cũ.

Trước ngày kinh tế khủng hoảng, thí dụ như muốn đóng thuế hoặc trả nợ, người điền chủ xuất mỗi năm một ngàn giạ lúa mà bán thì đủ tiền.

Giờ đây, khi lúa sụt giá, họ phải bán bốn ngàn giạ

để hy vọng được một số bạc mặt tương đương với mấy năm trước.

Bán tất cả huê lợi trong năm vẫn không đủ trả thuế điền, trả nợ cho bọn Chà "Xã tri", cho nhà băng. Điền chủ miền Nam nói chung lâm vào tình trạng phá sản vì đa số đều vay nợ. Từ lâu, người điền chủ không thích kinh doanh theo lối đóng góp cổ phần, lập cơ sở thương mãi hoặc kỹ nghệ. Họ muốn một mình làm chủ một cõi, dư tiền là mua thêm đất ruộng, nếu thiếu thì vay bạc nhà băng hoặc bạc của Chà. Đất là thứ vốn liếng "ăn bền" nhứt, theo quan niệm của đa số điền chủ. Dầu gặp bão lụt, thiên tai hạn hán... thì đất tạm thời mất hoa màu nhưng vẫn còn đó, không như căn phố, chiếc tàu, chiếc xe. Đất là bất động sản có thể chia cụ thể cho con cái, cầm cố khi túng tiền. Quản trị một sở đất ruộng là chuyện dễ dàng, người điền chủ có thừa kinh nghiệm, dễ hơn quản trị một xí nghiệp thương mãi hoặc kỹ nghệ.

Điền chủ bổn xứ dám mua thêm đất, dám vay bạc nhà băng, của Chà, họ hy vọng rằng dư sức trả vốn lời, sau khi thâu địa tô hàng năm. Với số bạc vay, họ chừa lại chút ít để tu bổ nhà cửa và cho đám tá điền vay lại, với tỷ lệ tiền lời cao hơn.

Theo thống kê 1931, ở toàn cõi Đông dương có 6.690 đại điền chủ, mỗi người đứng bộ trên 50 mẫu đất. Riêng về Nam Kỳ, có đến 6.300 đại điền chủ trong tổng số 6.690 này.

Kinh tế khủng hoảng năm 1931-1932-1933 là một đòn nặng, làm mất uy tín chánh phủ thuộc địa Nam Kỳ, chánh phủ Pháp và luôn cả nền văn minh Tây phương.

Ngày 12-7-1932, quan Toàn quyền Đông Dương đi thanh sát miền Hậu giang, gặp ông điền chủ nọ trưng ra một lượt 72 "văn kiện" liên quan đến số nợ mà ông đã vay của bọn Chà Chetty.

Số nợ ấy vay từ tháng 5 dương lịch 1913, đến tháng 2 dương lịch 1931 mà cứ còn lẽo đẽo, ông điền chủ trả nợ cầm chừng, chủ nợ đập lời vô vốn rồi thay giấy nợ mới. Ông điền chủ nhìn nhận có mượn của bọn Chà số vốn là 308.500 đồng; suốt 18 năm qua, ông đã trả 732.640 đồng nhưng tính theo sổ sách thì vẫn còn thiếu của bọn Chà đến 130.000 đồng nữa mới dứt nợ!

Bọn Chà cho vay ăn lời này được người Pháp cho phép hoạt động từ năm 1870, ba năm sau khi thực dân đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam phần.

Ngoài bọn Chà này, còn Công ty địa ốc (Crédit

Foncier) chuyên cho vay tiền, nếu điền chủ trưng ra bằng khoán, cầm thế chân.

Số nợ ấy tăng lên, đến năm 1930 thì điền chủ Miền Nam vay 57 triệu của Chà, 40 triệu của Công ty địa ốc.

Trước nạn kinh tế khủng hoảng, lúa bán sụt giá, nhiều điền chủ bị chủ nợ tịch thâu ruộng đất để phát mãi trừ nợ.

Tỷ lệ ruộng đất bị đem cầm cố cho chủ nợ so với đất không bị cầm cố là 27 phần trăm ở tỉnh Bạc Liêu, 31 phần trăm ở tỉnh Cần Thơ, 25 phấn trăm ở tỉnh Sa Đéc.

Về mặt công khai thì phản ứng của điền chủ trước sự phá sản này quá yếu ớt, nếu không là van nài chánh phủ thuộc địa.

Thuộc địa Nam Kỳ được quyền cử một nghị viên (député) trong thành phần Hạ Viện của chánh quốc. Cử tri gồm những người Việt có Pháp tịch (theo con số thống kê năm 1932 là 1.000 người), người Tây lai (chừng 500 người), người Chà có Pháp tịch (chừng 700 người), người Pháp (chừng 2.400 người). Nói chung thì mỗi lần tuyển cử nghị viên, hễ người Chà nghiêng về ứng cử viên nào thì người ấy đắc cử.

Người Pháp, người Việt, người lai thường chia bè phái. Chà thì đoàn kết và dồn thăm cho ứng cử viên nào nghiêng về quyền lợi của họ.

"Các ông An Nam dân Tây" đã nêu vấn đề đoàn kết với nhau, trước khi bỏ thăm chọn nghị viên thay mặt cho Nam Kỳ tại Hạ nghị viện Pháp quốc. Các ông là những người tên tuổi, đó là trạng sư Dương Văn Giáo, ông Bùi Quang Chiêu, ông Lưu văn Lang, ông bác sĩ Đôn, ông bác sĩ Thinh, ông Nguyễn Văn Của, ông Trịnh Đình Thảo...Trong buổi họp trù bị ngày 14-4-1932, các ông đặt vấn đề nên hiệp nhứt, tranh đấu với lập trường chung, chọn ứng cử viên chung. Ông Đỗ Hữu Bửu than phiền: "Đã mấy ngàn năm rồi mà An Nam ta cứ chia rẽ hoài. Ông Lưu văn Lang trả lời: "Không lý gì mà ngày ngay lại hết". Ký giả của tạp chí Đồng Nai thuở ấy thuật lại và bình luận: "Mấy ông khác đều cười, có ai biết An Nam cho bằng An Nam".

Năm ấy, dân đinh ở Nam Kỳ gồm hơn ba triệu người, mỗi ông "dân Tây" thay mặt cho quyền lợi mười ngàn người, trên nguyên tắc, ấy thế mà các ông cứ chia rẽ, một sự chia rẽ có lợi cho thực dân.

Về mặt tranh đấu công khai, trên nguyên tắc thì ở

Nam Kỳ có Hội Đồng Quản Hạt. Trong khi dân chúng điêu đứng, thấm đòn vì nạn lúa sụt giá, các ông hội đồng nầy đã họp vào tháng 3 dương lịch 1932.

Xin tóm tắt bài tường thuật buổi họp ấy, bài do ký giả T.G. đăng trong tạp chí Đồng Nai số 4, ngày 1-4-32.

- "Buổi họp có ông Mathieu làm hội trưởng, phải chờ quan Thống đốc Nam Kỳ đến mới bắt đầu khai mạc, hội đồng Tây ngồi một bên, hội đồng An Nam ngồi một bên. Có mặt ông Bùi Quang Chiêu, ông Lê Quang Liêm (còn có tên là ông phủ Bảy), ông Huỳnh Ngọc Bỉnh, ông Trương văn Bền, ông đốc tơ Trần Như Lân, ông Nguyễn văn Sâm, ông Lê Quang Trinh. Ông Bùi Quang Chiêu ăn nói hùng biện, tự nhiên. Ông Lê Quang Liêm tức Bảy nói chuyện "mấy ông điền chủ đóng thuế trễ, bị quan chủ tỉnh bắt, quan chủ tỉnh làm như vậy mất mặt", tức là mất thể diện của người điền chủ. Trong buổi họp, lại đề cập đến vài sắc thuế, thí dụ như "thuế đá gà". Một ông hội đồng - ông Kiên đứng chống nạnh, ra vẻ hùng hồn cãi rằng "bày cuộc đua ngựa hay, vậy thì đá gà cũng khuyến khích người ta nuôi gà cồ hay".

Toàn là chuyện không dính dáng đến quyền lợi

của nông dân. Nên nhớ ông phủ Bảy, tức là ông Lê Quang Liêm đã binh vực cho thể diện của điền chủ chớ không nói đến thể diện của tá điền! Ông là người được một ký giả thời bấy giờ đặt cho biệt hiệu là Lê Thạnh Quới vì ông đã chạy chọt khéo léo để khẩn đất theo kiểu "úp bộ", cướp giựt công lao khẩn hoang của một số nông dân ở làng Thạnh Quới (Cái Sắn, Long Xuyên), nhóm nông dân này tuy hữu công nhưng không biết hợp thức hóa phần đất của họ, theo thủ tục phiền phức mà thực dân bày ra lúc bấy giờ!

Năm 1932, vào khoảng cuối năm, theo tạp chí Đồng Nai thì "lúa một đồng tám một giạ, bây giờ còn năm cắc. Dừa 60 đồng một thiên, bây giờ còn 18 đồng. Tiền bán lúa, bán dừa vừa đủ xây xài trong nhà, lấy đâu mà đóng thuế. Mấy ông mấy thầy làm việc bị sụt lương, nếu tăng thuế ai đâu có tiền mà trả. Mấy hãng buôn bán hàng không chạy, tiền không vô đâu có mà đóng thuế. Giàu hồi trước, bây giờ thành nghèo, nghèo hồi trước, bây giờ thành mạt, còn mạt hồi trước, bây giờ thành...".

Đến cuối năm 1933, tình hình bi đát hơn. Phái bộ Nam Kỳ ở Đại Hội Đồng Kinh Tế gởi dây thép qua Pháp để kêu cứu với bộ Thuộc địa: "Dân chúng đói

khát lầm than. Lúa bán một cắc một giạ ở Nam Kỳ"!

Tình hình này rất thuận lợi để phát động một cuộc cách mạng kháng Pháp, nhưng không bột phát được vì đa số dân chúng tích cực đều đang ở tù, hoặc trốn lánh sau cuộc đàn áp năm 1930[1]

1 Sẵn đây, xin ghi lại về sách báo xuất bản ở tỉnh, vài nét chánh: Nữ Lưu Thơ Quán ở Gò Công đã cho ấn hành nhiều tác phẩm gợi lòng yêu nước, chống thực dân (khoảng 1927)o. An Hà Báo ra mắt hàng tuần, được 836 số, từ năm 1917 đến 1934. Nguyệt báo Hậu Giang (1933) ra được 8 số, cả hai ấn hành tại Cần Thơ. Ngoài ra còn vài tờ báo như Tân Tiến (1935) ở Vĩnh Long; Sống Chung (1939-1940) ở Bạc Liêu. Sôi nổi và chiến đấu nhứt là tạp chí Tiến Hóa ra 14 số (1938-1939) tại Rạch Giá với cao vọng canh tân hóa Phật giáo, theo đường lối của Thái Hư pháp sư bên Trung Hoa, bàn về Duy Tâm và Duy Vật, phiên dịch du ký của Thao Phấn. Nhóm này về sau bị Pháp bắt. VÀI CÂU HÒ...

VÀI CÂU HÒ.....

Miệt vườn đã sáng tạo vai điệu hò riêng: hò Mỹ Tho, hò Cái Bè, Cần Thơ, Ngả Bảy... Ở đây, chúng tôi không dám làm công việc so sánh, nghiên cứu tiết tấu, nhạc điệu hoặc sưu tầm, phân loại. Hò Miền Nam đã được giới thiệu nhiều, qua sách báo với những câu lục bát hoặc lục bát biến thể khá trơn bén, theo niêm luật.

Đây chỉ là vài câu hò cấy lúa, dài thậm thượt nhưng hồn nhiên hơn, mặc dầu dùng sai danh từ. Muốn thưởng thức toàn diện câu hò điệu hát, chúng ta phải sống trong khung cảnh thật, với cơn mưa nhẹ, với vùng đất trống trải, dọn sẵn chờ đợi mạ non, với đôi chân bước xuống bùn. Sau đó, ăn xôi, ăn cơm với mắm chưng, với bí rợ hầm dừa. Lời ghi chép chỉ phản ảnh phần nào nỗi buồn vui, trình độ thẩm mỹ của giới nông dân, với bao nhiêu nguyện vọng khó giải quyết. Hò đối đáp là đối thoại, gây cảm thông, nêu vấn đề

để rồi cùng nhau giải quyết. Nó đòi hỏi sự sáng tạo hồn nhiên, câu đối đáp mang tánh chất đột biến lúc cao hứng. Mọi sự sắp xếp trước, mọi sự giàn cảnh đều làm mất vẻ đẹp của câu hò. Lời truyền khẩu có thể là sai lạc ý nghĩa nhưng tốt hơn hết là để y nguyên, không quá câu nệ cái tật "dốt hay nói chữ".

Câu sau đây sưu tầm ở vùng Trung Lương (Mỹ Tho), sáng tác vào khoảng 1933, trai gái đối đáp nhau lúc cấy vần công, trong một vạn cấy.

- Hò...ơ... Bán hạ hầu thu, dục thúc tiếng gà canh đầu. Khắp cả đâu đâu nữ tú nam thanh đều hoan lạc. Kìa ngấp nghểnh nơi chốn đồng hoang lố nhố. Lúc bình minh điểm số nhân công. Sắp cấy leo dây khắp cả cánh đồng. Đặng ghi sổ toại an công nọ. Công khó vững bền trăm họ. Cúi đầu đền ơn tạo sáng Ngũ Đế bày trường (?)

Đồng hồ đánh lên tám tiếng. Cõi Á Đông dùng bữa thực vi tiên. Minh nhựt sơ khai. Ai văn ngôn rảo bước dặm dài. Cảm bấy nghĩa đường xa chẳng nệ. Bạn mình hò theo điệu du dương. Hơi rảnh rang giọng điệu phù trầm. Chúc Nghiêu Thuấn điền canh đều gặp vận. Thừa văn ngôn khắp cả tứ phương. Hò hát dạo kết tình nhẩm nhẩm. Mấy ai thêu hoa vào mặt gấm, lấm tình cho chàng thương. Gió khoan khoái đưa cành xao xác. Bát ngát lòng nghe đặng tiếng chàng phô trương. Chàng chớ để biển trường tình lặn hụp. Dẫu phải cảnh cơ hàn suy sụp, em cũng nguyện trọn tiết, quyết giữ trọn đường nghi gia.

Dưới đây là một đoạn rao mở đầu, sưu tầm ở làng An Đức, rạch Cái Cam, Vĩnh Long.

- Hòa... hơi... Ở bên trai, anh qua tới đây cất tiếng lên rao. Không biết rao làm sao cho kẻ yêu người chuộng. Anh đến đây rao năm ba câu nghe giải muộn. Trước chúc ông chủ ruộng được tấn phát. Điều thứ nhì tôi cầu chúc ông chủ đất và bà chủ đất đặng chữ khương ninh. Điều thứ ba tôi chào mừng mấy anh thanh niên và mấy cô thiếu nữ. Điều thứ tư là tôi chúc cầu ai làm gian ruộng nầy được thuận mùa thuận màng, thuận nước, gió, thuận giòng. Đến ngày trỗ, một cổ hai bông, một công hai chục. Hết ngày thiếu hụt, còn lúc sang giàu có phước làm quan, có gan làm giàu. Có giàu thì bạc giạ lúa ngàn, đầy đàng đầy đống, vườn đất tàu bè, nhiều nẻo trăm phương. Anh đến đây chọn gái hiền lương, em hòa dùm đủ lễ cho sắt cầm hảo hiệp, duyên nợ ba sinh, loan phụng hòa minh..."

Sau khi nghe lời rao ấy, bên gái lên tiếng:

- Gái em bước cẳng tới đây, lỗ tai em thường nghe, con mắt em thường thấy. Nghe trai anh ở chốn nầy nổi tiếng anh hùng, giao thiệp tiếng nói tiếng cười, tài tình hết sức. Gái em gìn câu tứ đức, giữ chữ tam tùng, én nhạn trùng phùng, kinh bang tế thế.

Rượu nầy em rót để đôi ly.

Trước mời cô bác cùng các bạn thanh niên, mấy chị em gái thuyền quyên. Sau là hai đứa mình giải cơn phiền muộn. Hò giọng hò cho êm ái. Hòa giọng hòa cho thanh tao. Hoặc là hò đạo, hò nghĩa, hò tình. Hò cho trai trí huệ gặp gái thông minh. Con đường nầy đưa loan phụng gặp bầy, thuyền kia xuôi lái. Trai gần gái, gái lại gần trai cho phỉ tình cá nước. Vàng thời gặp vàng, đá thời gặp đá. Em làm thơ thả lá, giao thiệp mới hò, em mới đặng vui...

Bên gái hỏi gia đình bên trai:

- Gái như em hỏi anh ở nhà ngói hay nhà lá?
Cửa khóa hay là cửa gài?
Trâu bò của anh mấy đôi?
Vườn đất của anh thời mấy mẫu?
Bạc của anh dư xài hay là quơ tạm cùng ai?"

Bên trai trả lời:

- Nhà anh ở bên nầy có cây tùng, bên kia có cây bá. Nhà anh là nhà lá, cửa khóa chớ không phải cửa gài. Trâu bò của anh một đôi, vườn đất của anh thời hai mẫu. Bạc của anh dư xài chớ anh đâu có quơ tạm cùng ai.

Cô gái ngỏ lời:

- Ở nhà, phụ mẫu của anh đi coi nhiều nơi lịch sự lịch sàng, không khác nào nàng công chúa mà anh không chịu? Anh đi tới đây, anh thấy em da đen phèn nám vậy mà anh nói xinh bá xinh tòng vậy anh.

Làm trai như anh nam nhân chi chí. Làm gái như em đây tựa như cái bông bí trổ nhụy màu hường. Gái em đi ngang qua nhà anh, thấy phụ mẫu anh thời kén dâu, trai như anh thời kén vợ.

Gái em đây là dâu tầm thường, biết có vô đặng cùng không?

Sau một hồi đối đáp, cô gái thử tưởng tượng đến ngày về nhà chồng, với bao nhiêu buồn vui lẫn lộn, bao nhiêu tình cảm bị cắt đứt:

- Công phụ mẫu sanh thành tạo hóa. Miệng nhai cơm lừa từ miếng cá. Lưỡi nọ cần thóc lừa từ miếng xương. Trăm đường đau khổ, tam niên nhũ bộ, thập ngoạt hoài thai. Phụ mẫu nuôi em nên vóc nên vai. Phụ mẫu anh cậy mai tới nói. Hỏi thiệt gái như nàng có ưng thì nói. Cô bác người ta bày ra cho bông, cho vòng, cho vàng. Bữa nọ nghe họ đàng trai tới trình bát nhựt. Thôi, từ đây em bỏ cửa bỏ nhà, xa lìa quê quán đạm bạc xứ người. Xứ không quen, người thời không lạ. Họ đàng trai đi tới, đốt pháo vọi nghe cái "đùng". Gái em ngồi trên nhà thêm thảm thêm sầu, rót ba chén rượu lạt. Cha mẹ ơi! Hãy cạn chén vàng cho con xuất giá tòng phu. Họ đàng trai thì bước xuống thoàng. Họ đàng gái thì bước xuống tàu. Gái em dòm lên nhà thấy hai đứa em còn nhỏ, còn dại, còn khờ. Lại thấy hai đứa cháu chùi nước mắt chưa có ráo. Đêm nằm canh một em giữ trung giữ hiếu. Canh hai, em đặt

lưng xuống chiếu, nghĩ lại thương má với ba, em khóc ròng!

Nếu khó tánh, cân nhắc từng chữ, bắt bẻ từng vần điệu thì mấy câu hò trên đây thiếu phần văn chương, nhiều danh từ dùng sai, nhiều ý lặp tới lặp lui. Nên nhớ đây là những câu ngẫu hứng, người sáng tác không học luật bình trắc, yêu vận, cước vận. Họ dùng trực giác mà sáng tác, gieo vần tùy ý cho câu hò có trớn lướt tới, họ dùng vài tiếng sáo, vô nghĩa để che lấp khoảng thời gian trống trải, như một thứ nhạc đệm, để tranh thủ thời gian mà tìm ý mới.

Câu hò ghi lại nếp ăn xài:

- Anh thương em, anh sắm cho em bộ áo dài màu cà, màu huyết. Anh đây nói thiệt, chẳng phải nói càn. Anh đây sắm cho em một cây kiềng vàng chạm tòng chạm lá, một bộ cà rá có chạm cửu long hườn. Anh sắm cho em áo túi đủ màu, lụa Hà Đông, lục soạn. Anh chỉ sắm cho anh một cái nón lá đáng giá hai đồng xu. Ăn cơm rồi, anh hút thuốc rê vấn lá trăm bầu. Miễn cho anh đặng chữ ăn nằm, tình chồng nghĩa vợ, cực khổ gì anh cũng chẳng có than!

Lắm khi để thử tài đối đáp của chàng trai, cô gái bày ra câu "hò nghèo" để khôi hài nhưng đồng thời cũng để phê phán sự bất công của xã hội. Người nghèo ước mơ cuộc sống sung túc với ngôi nhà "cột sắt, kèo đồng", với ghế trường kỷ, dù lục soạn. Nhưng

có người không túng hụt cho lắm cũng lên án hoàn cảnh trớ trêu của từng lớp cùng khổ. Khi quá nghèo túng, tình yêu còn hay không? Nếu còn thì nó biến dạng như thế nào?

- Chàng xa thiếp như cột xa kèo,
Cơn đói nghèo chẳng thấy vãng lai.
Lúc túng hụt không tiền không gạo,
Nay thất vận, ối thôi áo não,
Dạ âu sầu, ai bảo chi lo.
Chàng nói gạt em rằng dưỡng nuôi săn sóc,
Mấy thu chầy, em sống bù lăn bù lóc
Nay vợ gặp chồng, ôi lỡ khóc lỡ cười!

Làm gái như ai, chớ làm gái như em, dầu một hột tấm mẳn không cho sai, dầu một sợi tóc mai không cho dời đổi. Em sợ trai như chàng ra chơi cùng anh em bạn, thấy người ta quần lãnh áo hàng, chưng bàn dọn bảnh. Anh trở lộn về nhà thấy gái như em đây một người nghèo nàn cực khổ, mặc cái áo rách, đội cái nón xười, anh không thương!

Hoặc:

- Gẫm phận thiếp như thuyền kia không bánh (bánh lái)!

Thân thì muốn lập thân mà ngại nặng gánh gia đình.

Chàng ơi!, Tại cảnh gia đàng, em có một ông cha già đành cỡi hạc qui tiên. Còn bà mẹ hiền như trái

chín cây trên nhành chờ khi ướm rụng.

Chàng ơi! Em ra đây gặp chàng, em hỏi thiệt: Trai chàng tính cho em ở vậy hay là em cất bước thượng trình tòng phu. Chàng ơi! Tại cảnh gia đàng của em, mấy nống tre ngã xiêu ngã tó. Mấy tấm vạc cau rớt lên rớt xuống. Ai ngó vào cũng chắc lưỡi lắc đầu, hỡi ôi cho phận thiếp. Anh kết nghĩa lương duyên với em tình chồng nghĩa vợ. Anh em bạn của anh đứng ngoài xa, miệng kêu tay ngoắt: "Bớ Tư ơi! Người sao không khác chi chị Thoại Khanh thuở trước khảy đờn tầm bạn mà kết nghĩa ái ân làm gì?".

VĂN MINH "MIỆT VƯỜN" QUA VÙNG ĐẤT PHÈN VỊNH XIÊM LA

Từ hữu ngạn sông Hậu (Basssac) đến ven biển vịnh Viêm La là khoảng đất rộng, một cánh đồng bao la, nơi mỏng nhứt là chợ Long Xuyên đến chợ Rạch Giá, cỡ 60 cây số ngàn: nơi dày nhứt, từ bờ sông Hậu đến chợ Sóc Trăng, thẳng đến chợ Cà Mau ra biển là 160 cây số ngàn.

Diện tích vùng bên hữu ngạn sông Hậu, gọi nôm na là vùng Hậu Giang khá rộng, gần một phần ba diện tích Nam phần.

Sát theo hữu ngạn sông Hậu, mấy giồng cát pha được khi khẩn từ lâu: chợ Châu Đốc, giồng Mỹ Đức (nơi không ngập nước, nổi danh nhờ vườn trầu), Thốt Nốt, vùng Ô Môn - Bình Thủy rồi đến rạch Cần Thơ với Cái Răng, Ba Láng, Vàm Xáng, Phong Điền. Xuống gần biển, còn vùng Kế Sách, khu vườn quít quan trọng. Gần biển là rạch Ba Xuyên với chợ Bãi

Xàu, gạo Ba Xuyên nổi danh là thơm ngon.

Ngoài các địa danh vừa kể thì những vùng còn lại được xem là "huyền bí", khó sống với người ở Miệt Vườn hoặc người ở miền Đông Nam phần. Lý do chánh là đường giao thông khó khăn, đất quá rộng, người quá thưa, đường xe lửa không có, đường xe hơi quá ít so với diện tích đất đai. Có quá nhiều sông rạch, thật ra sông rạch ấy vẫn còn thiếu để nối liền các trung tâm quan trọng. Người Pháp đến đào thêm kinh, ấy thế mà vẫn chưa đủ cho việc giao thông vận tải, nói chi đến chuyện đem nước ngọt vào ruộng để cho đất lần hồi sạch phèn, dễ cày cấy hơn (diện tích đất phèn, quá rộng, lại chịu ảnh hưởng nước mặn).

Thất Sơn với núi Cấm, núi Dài; Hà Tiên với Đông Hồ, Thạch Động vẫn là nơi xa xôi mà nhiều người ở Rạch Giá, Sóc Trăng ít được dịp tới, mặc dầu đã sống tới sáu bảy mươi tuổi. Nếu chúng tôi không lầm thì hai làng Khánh Anh và Khánh Lâm ở sông Cái Tàu (ngọn sông Ông Đốc) rộng không kém tỉnh Gò Công! Nhiều người mang tiếng là dân Rạch Giá nhưng chưa đến U Minh lần nào.

Người Pháp đào kinh để khai thác vùng Hậu Giang. Tính đến năm 1933, trong toàn cõi Nam Kỳ, đào được 180 triệu thước khối (hơn số đất đào kinh Suez), mở thêm 650 cây số kinh xáng, loại kinh lớn (rộng 40 mét, sâu 2 mét rưỡi) và 2.500 cây số kinh

phụ, nối liền các con kinh lớn hoặc nối liền các sông rạch ở địa phương. Nhờ vậy mà trong vòng 37 năm (năm 1893 đến năm 1930), diện tích canh tác tiến triển từ 35.000 mẫu tây đến con số 1.800.000 mẫu tây.

Miền Hậu giang thụ hưởng nhiều, với công trình nói trên. Tuy nhiên người Pháp nhìn nhận vài khuyết điểm trong việc đào kinh:

1) Chú trọng vào giao thông vận tải để chở lúa gạo đến Chợ Lớn - Sài Gòn thật nhanh, nhờ vậy mà giá vốn một tạ gạo tại Sài Gòn được hạ, đem bán ra ngoại quốc thêm lời. Trong khi đào những con kinh lớn, thực dân Pháp nhắm vào lợi ích quân sự, di chuyển quân đội dễ dàng để đàn áp những cuộc khởi loạn.

2) Không nhắm hẳn vào việc mở mang đất ruộng, đem nước ngọt vào vùng... "nước mặn đồng chua", không nghiên cứu kỹ lưỡng mực nước hàng năm khi sông Hậu tràn bờ, hoặc mức xâm lớn của nước biển khi mùa nắng đến. Nhiều vùng phì nhiêu, có năng suất cao về lúa bỗng nhiên trở thành vùng khó canh tác khi kinh xáng đào ngang qua, đem thêm quá nhiều nước hoặc rút bớt nước. Tóm lại là thiếu sự phối hợp chặt chẻ giữa chuyên viên giao thông và chuyên viên canh nông! Làm sao phối hợp lại được, khi thực dân ăn xổi ở thì, khai thác thuộc địa với mục đích làm giàu cho một nhóm tư bản kỹ nghệ hoặc công ty thương

mãi. Hãng thầu cứ lo đấu thầu và đào, càng nhiều thước khối thì càng thâu lời. Hãng xuất cảng lúa gạo thì nhắm vào việc chở chuyên, làm thế nào đỡ tốn kém để có thể cạnh tranh với các nước khác.

Trước khi người Pháp đến tại ven biển vịnh Xiêm La, dân chúng sống dễ dàng bằng nghề chài lưới, ăn sáp ong, làm rẫy. Chợ Hà Tiên phồn thịnh một thời không phải nhờ tài lập ấp, khẩn hoang của Mạc Cửu. Mạc Cửu mở sòng bạc, tổ chức kho chứa hàng hóa để xuất cảng. Thương cảng Hà Tiên - đời Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ vào thế kỷ thứ 18 - nơi xuất cảng độc quyền hầu hết sản phẩm của Cao Miên: ngà voi, tiêu sọ, thịt khô, cá khô, đậu khấu và các thứ gia vị.

Bạc Liêu, Cà Mau là nơi rừng vàng biển bạc. Lời khen ngợi ấy chỉ có hồi thời Pháp thuộc và chúng ta nên nhìn kỹ hơn. Mức sống của đa số nông dân Bạc Liêu, Cà Mau quá thấp, họ là nạn nhân của chế độ đại điền chủ. Một ngôi nhà lầu mọc lên, bên hông là hai ba cái lẫm lúa. Chúng ta thấy ngôi nhà ấy, lẫm lúa ấy để rồi cứ phỏng đoán chắc chắn rằng chung quanh đó phải còn ít nhứt là hàng ngàn căn nhà lá ẩm thấp, trẻ con bịnh tật, trần truồng, cha mẹ suốt năm lo chạy nợ. Cái lối thống kê cộng lại tất cả lợi tức rồi chia cho tất cả dân chúng trong khu vực ấy để tìm ra "lợi tức trung bình của mỗi đầu người". Thật là mỉa mai và sai sự thật, nếu không là xuyên tạc.

Năm 1898, ông Gérard, một công chức ở tỉnh Bạc Liêu đã đi thị sát vùng Cà Mau rồi làm tờ trình về tình hình thương mãi, canh nông (1)

Bản báo cáo nầy là sử liệu khá cụ thể, ghi lại nếp sống của đám lưu dân, khung cảnh địa lý của chợ Cà Mau cùng mấy làng phụ cận. Chợ Cà Mau hiện ra, với vườn dừa cau. Tàu buôn đậu tấp nập, loại tàu buồm khá to, gọi là tàu Hải Nam, từ Tân Gia Ba, Hà Tiên, Rạch Giá đến. Tàu Hải Nam mua tôm khô, cá khô, than đước, sáp ong, lúa gạo, đồng thời bán ra nào chén bát, thuốc bắc, vải bô.

Năm 1898, tại chợ có chừng sáu hoặc bảy trăm dân đinh, cùng sáu bảy trăm người Huê kiều. Con đường sát mé sông quá thấp, phải dùng cây mà lót cho sạch và cao ráo. Xa chợ một đổi là ban đêm nghe cọp rống lồng lộng.

Ba người Pháp cư ngụ tại chợ Cà Mau làm việc tại "công xi rượu".

Khỏi chợ một đổi, vài căn nhà xuất hiện, trồng dừa cau, cả gia đình tập trung vào công việc dệt chiếu, từ bà lão đến đứa bé. Người trai tráng gần như vắng mặt, họ vào rừng đốn củi, đi câu, làm bạn ghe (chèo ghe mướn). Theo ý kiến của viên chức nầy thì không

1 Xem La région de Camau vers 1898 par M.Gérard. Tập san S.E.I. 3[e] trimestre 1968, Saigon

nên thâu thuế quá sớm trên phần đất mà dân địa phương vừa khai phá. Nếu đòi thuế, họ sẽ bỏ nhà, bỏ đất mà đi nơi khác. Nông dân làm việc siêng năng, họ không muốn trốn thuế. Khi ruộng trở thành đất thuộc thì tức khắc người dân tìm cơ quan chính quyền để đóng thuế với hy vọng là trở thành sở hữu chủ. Nếu chậm trễ thì có kẻ khác đến xin đem tên vào bộ, khẩn đất theo kiểu cướp giựt.

Dân chúng đốn lá dừa nước hai bên bờ sông, mấy người từ miền trên xuống mua đem về bán lại, để lợp nhà. Mấy chiếc "ghe hàng" di chuyển trên sông - những tiệm tạp hóa lưu động - ai muốn mua thì cứ kêu ghé lại.

Khung cảnh vừa tả ở phần trên gần như không thay đổi, mãi ba bốn chục năm sau.

Viên chức nầy ghi lại cảnh nghèo túng của dân khẩn hoang: nhà cửa cất tạm thời để che nắng che mưa vì sanh kế chưa ổn định. Nhiều người vừa dệt chiếu vừa run rẩy vì bịnh sốt rét hoành hành. Điều đáng chú ý là bấy giờ Cà Mau và Bạc Liêu là vùng nghèo nàn, đường giao thông khó khăn, kể luôn cả đường thủy (tàu máy và ghe chài chỉ di chuyển nơi nước sâu, khi mùa nắng đến).

Nói chung, dân chúng sống bằng nghề đốn củi, câu kéo, dệt chiếu. Ruộng khó làm và nếu dư lúa thì bán mất giá, việc chuyên chở phiền phức và tốn kém, từ

Cà Mau đến tỉnh ly Bạc Liêu.

Trường học ở chợ Cà Mau không phát triển, học sinh bớt lần hồi vì hai lý do:

- Bắt đầu sa mưa sanh bịnh sốt rét, suốt hai tháng. Học sinh mang bịnh nên nghỉ học.
- Vài trường học mở thêm tại làng sở tại, ngoài trường công còn một số lớp học tư (của Huê Kiều).

Học trò đi học không bền. Khi lớn lên, các cậu nghỉ học, về nhà giúp đỡ cha mẹ.

Vùng Tân Khánh (sông Cái Tàu), tức là vùng U Minh Hạ chưa được người Pháp thị sát, bản độ vẽ sai lạc, việc kiểm tra dân số quá khó khăn[1]

Thuế thân đóng quá nặng, dân chịu không nổi, lại còn nạn cho vay nặng lời. Dân chúng thích định cư lập nghiệp nhưng họ phải bỏ xứ vì thiếu nợ, thiếu thuế hoặc bị giựt đất.

Viên chức Pháp nói trên đã chịu khó dùng tàu thủy đi theo vài sông rạch mà xem tận mắt đời sống kham khổ của dân chúng.

1 Cái Tàu ở vùng Cà Mau, Ngả ba Tàu ở Rạch Giá, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ ở Sa Đéc đều là nơi trước kia có đa số người Tàu (Trung Hoa) đến cư ngụ, lập nghiệp - chắc hẳn như vậy, tàu không có nghĩa là tàu bè, tàu buôn. Xem Excursions et Reconnaissances tome 1, 1879; Đại Nam Nhứt Thống Chí, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Nam Kỳ Lục Tỉnh Tập Hạ, ghi rạch Nha Mân "theo bờ sông, có nhiều ruộng vườn của người Tàu mới khai khẩn"

Chợ Cà Mau thuở ấy tuy đón nhận một số tàu Hải Nam, có liên lạc với Tân Gia Ba, Rạch Giá, Hà Tiên, Cần Giọt (Kampot, bên Cao Miên) nhưng còn quá nghèo nàn so với Vĩnh Long, Sa Đéc - trước đó trăm năm. Sử chép việc Mạc Cửu lập ấp rải rác từ Kampot đến Cà Mau, chúng ta không nên đánh giá quá cao việc "lập ấp qui dân" ấy, về nông nghiệp.

Điều mà viên chức Pháp Gérard trong bản báo cáo năm 1898 không thấy rõ là tại sao dân Việt chịu khổ ở vùng Cà Mau, trong khi ở Miệt Vườn còn nhiều vùng đất dễ sống hơn, khỏi phá rừng, khỏi chịu đựng muỗi mòng, nước mặn, khí hậu tốt hơn với "sông sâu nước chảy".

Lý do thúc đẩy một số dân Việt đến Cà Mau để chịu đựng cực khổ vẫn là lý do chánh trị, kinh tế. Đó là những nghĩa quân bại trận, những nông dân bị chiếm đất khi người Pháp lần lượt chiếm 3 tỉnh miền Đông và 3 tỉnh miền Tây Nam kỳ. Ngay tại Cà Mau, viên Trung úy Escanyé lãnh chức vụ tỉnh trưởng Cà Mau đã bị dân chúng giết. Viên tri huyện Phan Tử Long bị "quân phiến loạn" đến tấn công tại dinh ở Cà Mau. Hai việc trên đây xảy ra trước năm 1873. Năm 1872, anh em Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự đã khởi nghĩa ở U Minh Hạ.

Dân số ở làng mạc chung quanh chợ Cà Mau không quá thưa thớt như viên chức đi thanh tra đã

tưởng. Khi nghe tiếng tàu chạy dưới sông, bọn đàn ông đã cao bay xa chạy vì tội trốn xâu lậu thuế, vì sợ "ông Tây da trắng", thế nên trong nhà chỉ còn bà già, trẻ con mà thôi.

Đây là những người đến sau, khi mất nước. Trước đó, nhiều người đến hồi thời Gia Long tẩu quốc, lập nhà cửa ở sông Cái Tàu, ở Đầm Cùng, ở Tân Duyệt, Tân Bằng. Trên mấy giồng đất khá cao ven sông, họ cất nhà, lập vườn dừa vườn cau, đào giếng lấy nước ngọt. Người đến sau khó tìm một giồng đất cao ráo để lập một "Miệt Vườn" nho nhỏ. Sông Gành Hào, sông Ông Đốc (và hai ngọn là sông Trèm Trẹm và Cái Tàu), sông Bồ Đề, sông Bảy Háp khác với sông Tiền và sông Hậu. Sông đổ ra biển, bắt nguồn từ vùng sình lầy giữa đồng hoang hoặc rừng tràm. Giáo sư Nguyễn Thiệu Lâu đã nhận xét: đó là những con sông phát nguyên từ biển để chảy vào đồng ruộng - không theo công thức cổ điển là phát nguyên từ non cao để chảy ra biển. Sông chảy vì nước lớn nước ròng ngoài biển dâng lên hoặc rút ra chớ không phải vì dốc đất cao thấp. Tại vùng Cà Mau, mặt đất cao hơn biển chừng một hai mét, tính trung bình. Bờ sông là những giồng đất "phù sa nước mặn".

Mãi đến năm 1945 - 1950, chúng ta còn chứng kiến nhiều cảnh tượng cảm động. Dân quê cất nhà ở ngọn rạch, trên đất thấp. Nước mặn từ vàm sông tràn

vào, lắng đọng trong lung, bào sình lầy. Mùa nắng, hơi bùn bốc lên khó thở; mùa mưa, muỗi bay như trấu, quanh năm dân chúng không xỏ chân vô guốc, nhà cửa để rách nát xiêu vẹo, cất trên đất của chủ điền, không biết ngày nào bị đuổi hoặc phải trốn vì nợ nần chồng chất; muốn trồng dừa, trồng chuối cũng khó vì chưa ắt được hưởng huê lợi. Và lắm khi điền chủ ngăn cấm vì đó là hình thức chiếm hữu phi pháp.

Giấc mơ của người khẩn hoang vẫn là tạo lập nhà cửa, trước là sân, sau là vườn cau vườn dừa, trong nhà có tủ thờ và một hai bộ ván dầu, hoặc ván gõ để dọn cơm, tiếp khách.

*

* *

Phía bắc tỉnh ly Rạch Giá, mãi đến nay hãy còn một vùng đất quá rộng, ăn đến biên giới Cao Miên, phía Tây là bờ biển vịnh Xiêm La, phía Đông là bờ Hậu Giang. Thời Pháp thuộc, vài con kinh đào như kinh Tám Ngàn, kinh Tri Tôn... không đủ để tháo nước lụt từ bờ Hậu Giang ra biển hoặc để rửa đất phèn. Vùng đất nầy còn tồi tệ hơn phía Đồng Tháp Mười vì dầu sao vùng Đồng Tháp cũng không chịu ảnh hưởng nước mặn (1).

1 Xem bản đồ địa chất và thổ nhưỡng. Đây là vùng khó sống chung quanh Đông Hồ và cảnh đẹp thơ mộng Hà Tiên!

Dọc theo kinh Rạch Giá - Hà Tiên, (90 cây số ngàn) chỉ gặp vài giồng cát gần ven biển: Rạch Giồng, Sóc Xoài, Lình Quỳnh, nơi có thể trồng dừa cau với qui mô nhỏ bé. Hòn Sóc, Hòn Me, tuy gọi là hòn nhưng dính vào đất liền. Bên sườn núi: vườn dừa, vườn chuối, mít. Nên kể luôn những vườn ở núi ông Tô, núi Dài, núi Tượng (vùng Thất Sơn) hoặc những vườn dừa ở Hòn Chông, trên dãy đồi rải rác ăn đến Hà Tiên. Đây là kiểu vườn trên núi, một phần do tu sĩ tạo lập sau chùa am.

Nhưng dân Việt ta vốn thích ở gần mé sông rạch, làm ruộng nơi đất thấp. Vì kinh đào quá ít nên vùng đất nói trên vẫn còn bỏ hoang, ruộng sạ thích hợp với nơi đất thấp nhưng còn nạn chim chóc, chuột bọ. Hàng vạn con chuột kéo đến phá hại một lõm ruộng vài mươi mẫu thì huê màu bị thiệt hại trăm phần trăm, chỉ trong vòng một đêm, khi lúa vừa chín.

Vào khoảng 1942, thực dân Pháp tổ chức di dân, đem một số gia đình từ tỉnh Thái Bình (Bắc phần) vào định cư tại vùng Tri Tôn, thuộc làng Sóc Sơn (đầu con kinh đào nối liền kinh Rạch Giá - Hà Tiên vào Tri Tôn). Người định cư được giúp đỡ về nhà cửa, chút ít vốn liếng. Phải nhìn nhận rằng đồng bào định cư làm việc tích cực, chịu cực khổ cày bừa nhưng năng xuất ruộng đất quá kém. Người Pháp gọi đó là "khu định cư của người Bắc phần ở Tri Tôn" (Casier

Tonkinois de Tri Tôn). Việc định cư hoàn toàn thất bại. Lúc bấy giờ, đường giao thông, phương tiện chuyên chở còn thiếu sót. Nông phẩm bán với giá quá rẻ, vừa đủ để mua vải bô, thuốc men. Và lúc bấy giờ không có tình trạng chiến tranh; người ở thành thị, ở Sài Gòn không quá đông, thực phẩm không khan hiếm thì làm sao bán đi được.

Dọc theo kinh xáng Rạch Giá - Hà Tiên, nhiều xóm nhỏ mọc lên, khi vùng nầy thu hút một số "tay rìu" tức là người đốn củi mướn cho những "chủ đường", tức là người thầu "cúp" rừng tràm. Họ cất nhà trên đất cao, giồng đất nhơn tạo, cho đất đào kinh xáng đổ lên để đắp lộ xe hơi. Chung quanh nhà, người "tay rìu" cố gắng thử trồng dừa cau, nhưng dừa cau mọc quá èo uột. Tre gai, thơm, khóm cũng vậy. Một đôi năm sau, người tay rìu đành bỏ đi nơi khác vì họ không được hợp thức hóa về đất đai, đất tuy xấu nhưng đã có người khẩn trương, trên giấy tờ. Đất phèn chung quanh nhà quá xấu, làm ruộng là thấy thất bại trước mắt, muốn cho đất trở nên tốt (đất thuộc) thì phải cày cấy liên tiếp ba bốn năm. Nhưng ai ngu dại gì nai lưng làm, cho người khác làm chủ.

Vài người cố gắng ở lại vùng đất phèn, tuy đầy muỗi mòng nhưng... còn chút ít tự do tạm thời, như đời Nghiêu Thuấn!

Khu vườn sau nhà trở thành vườn tre èo uột, cây

tre sống được, che bóng mát, thân tre dùng làm cần câu cắm, làm ống trúm đặt lươn. Để sinh sống, họ chỉ còn một cách là "lấy độc trị độc", làm nghề nhổ bàng. Bàng là loại cỏ cao, mình tròn, dùng để đươn cà ròn, đươn đệm. Bàng mọc trên đất hoang, có chủ; không thèm tranh chấp, ai muốn nhổ thì nhổ. Nhổ bàng là nghề dễ kiếm tiền nhưng quá khổ cực. Họ chống chiếc xuồng độc mộc vào vùng đất hoang, giữa bờ biển và vùng Thất sơn, xa nhà hàng chín mười cây số ngàn, nơi đất thấp nước phèn, bốn phía đìu hiu không nhà cửa, không cây cao bóng mát, không đất gò, gió thổi triền miên qua vùng đồng cỏ tạo nên bản nhạc lạ thường, qua ngày đêm. Người đi nhổ bàng mang theo chút ít gạo, muối, củi. Họ nhảy xuống vùng đất hoang, nước ngập ngang gối. Nhổ được là bó lại, bỏ tại chỗ rồi tiếp tục di chuyển. Cọng bàng mọc cao hơn đầu người, muỗi bay ào ào. Muốn nhổ được năm bảy chục bó bàng, phải chịu cực năm ba ngày để tìm nơi có bàng tốt. Trên vùng đất thấp đầy muỗi mòng ấy, đôi ba đêm liên tiếp người nhổ bàng cứ thức vì không chỗ ngủ, vì không tài nào ngủ khi muỗi quá nhiều. Chiếc xuồng nhỏ không đủ rộng để nằm (nếu dùng xuồng to thì khó di chuyển nơi cỏ và bàng mọc mịt mùng). Thế là đành ngủ theo lối khắc khổ, gọi khôi hài là ngủ mùng gió và ngủ mùng nước.

"Ngủ mùng gió" là cứ đứng trên chiếc xuồng độc

mộc, dùng sào mà chống thật nhanh để cho muỗi bay không kịp. Rồi thì ngồi xuống, gối đầu vào lái xuồng, lim dim. Lát sau, muỗi bu lại, cứ đứng dậy và tiếp tục chống xuồng, chống tới, chống lui, như mũi tên xẹt qua xẹt lại trên đồng cỏ.. để chờ khi trời sáng. Ban ngày, ít muỗi hơn nhưng không ai ngủ được vì thiếu bóng mát, không căn chòi hoặc góc cây to nào ở gần cả.

"Ngủ mùng nước" là nghiêng xuồng cho nước tràn vào gần ngập be, thêm chút nước nữa là chìm. Người nhổ bàng cứ nằm trong xuồng, nước bao phủ tứ phía, đầu gối lên mũi hoặc lái xuồng. Ngâm mình trong nước lạnh suốt đêm là sự thách thức gay go, dễ bị cảm mạo, đòi hỏi một sức khỏe phi thường.

Sau ba bốn ngày đêm không ngủ như thế, người nhổ bàng gom mấy bó bàng lại, buộc nối đuôi nhau theo lối "xỉa tiền". Bó bàng nổi lềnh bềnh trên mặt nước, chiếc xuồng lườn kéo năm bảy chục bó bàng theo sau đem về bán cho mấy xóm Miên. Người nhổ bàng kiếm chút ít tiền, ăn xài trong đôi tháng. Nhiều khi họ nhổ bàng để trả nợ, lãnh tiền trước của người Huê kiều nào đó, rồi người Huê kiều ấy đem bàng bán lại cho người Miên.

Cái nghề vất vả ấy không sao nuôi được gia đình người "anh hùng khẩn hoang". Đôi ba năm như vậy, họ đành bỏ nhà, qua vùng khác. Dọc theo con lộ

Rạch Giá - Hà Tiên, hồi trước năm 1945, chúng ta gặp quá nhiều căn nhà xiêu vẹo, không cửa không vách với một hai cái lu bể, đôi ba bụi trúc, vài gốc dừa èo uột và hàng tre vàng úa. Trong nhà, còn hai ba bộ vạc bằng tràm con bện lại với dây choại.

Bộ vạc là bộ ván của nhà nghèo; hàng tre, gốc dừa là bóng dáng của Miệt Vườn bên bờ sông Tiền, sông Hậu. Giấc mộng của người khẩn hoan đã đổ vỡ vì hoàn cảnh địa lý không cho phép, vì "nhà nước thuộc địa" không giúp đỡ vốn liếng, kỹ thuật. Chỉ còn vài lối thoát là làm chính trị, làm cách mạng hoặc đi tu. Học cờ bạc, trở thành tay "anh chị, dao búa".

*

* *

Chợ Rạch Giá thành lập trên giồng cát phì nhiêu mà có lẽ người Huê kiều đã lập rẫy, trồng rau cải trước khi Mạc Cửu đến. Chợ đóng vai trò hải cảng nhỏ, đón nhận tàu buồm Hải Nam.

Nghề ruộng chưa phát triển vì thiếu nhân công, thiếu kinh đào. Ruộng làm một mùa, làm lúa sớm để tránh nước mặn, tránh nước cạn đồng (gây nạn lúa háp). Con kinh Núi Sập - Rạch Giá giúp phần lớn việc giao thông, từ Hậu giang đến vịnh Xiêm La, đồng thời dẫn nước ngọt tưới đồng ruộng hai bên bờ. Đó là sáng kiến từ đời Gia Long, năm 1816.

Thiếu nước ngọt, thiếu đường giao thông vận tải,

nên ruộng nương vùng Rạch Giá, cũng như vùng Bạc Liêu - Cà Mau không phát triển được, trước đời vua Tự Đức, trước khi người Pháp đến. Lúa lại bán không cao giá vì trong vùng ai cũng làm chút ít ruộng để ăn. Chở lúa gạo lên các tỉnh miền trên là chuyện tốn kém, không chắc có lợi. Vĩnh Long, Mỹ Tho đâu thiếu lúa gạo? Dạo ấy, gạo chưa là món hàng xuất cảng ra nước ngoài, với qui mô lớn. Chở gạo từ Rạch Giá đến Sài Gòn là khó khăn. Tàu buôn Hải Nam chở gạo về bên Tàu, mặc dù nước Tàu luôn luôn thiếu gạo nhưng chở gạo không đem lợi bằng chở cá khô, tôm khô hoặc.. á phiện lậu thuế, hoặc sáp ong.

Nói như thế, để tạm xác nhận:

- Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu chưa phải là vựa lúa, luôn cả vùng Cần Thơ - trước khi người Pháp đến.

- Sinh hoạt vật chất, tinh thần ở vùng nói trên còn thấp, mãi đến khi người Pháp đặt nền móng cai trị. Sông Cái Lớn, Cái Bé ở Rạch Giá, sông Gành Hào, Bảy Háp, sông Ông Đốc ở Bạc Liêu, Cà Mau vẫn còn hoang vu, dân chúng làm ruộng khó khăn với năng suất khiêm tốn.

Phải đợi đến lúc đường vận tải Rạch Giá - Cà Mau được khai thông thì nghề canh nông mới phát triển, lúa bán với giá cao và có người giúp vốn cho nông dân làm mùa - mặc dù cho vay nặng lời. Ngoài ra, thêm nhân công từ Miệt Vườn xuống tị nạn chánh trị hoặc trốn nợ.

Kinh xáng Xà No đem lúa gạo từ Rạch Giá lên Chợ Lớn - Sài Gòn. Hệ thống kinh đào Ngã Năm (Rạch Giá), Ngã Bảy (Cần Thơ - Phụng Hiệp), Ngã Tư Vĩnh Phú (ăn xuống Bạc Liêu), Vĩnh Hưng, Vĩnh Trạch, kinh Bạc Liêu - Cà Mau cũng làm nhiệm vụ nói trên. Đây mới là vùng đất rộng xứng danh "cò bay thẳng cánh".

Nước ngọt từ Hậu giang chảy qua vùng "nước mặn đồng chua" đến biển, lại còn một số kinh đào tuy ít oi nhưng giúp việc giao thông từ quận nầy qua quận khác.

Nhà khảo cứu P.Bernard nhận xét rằng mức sản xuất, tính đổ đồng mỗi đầu người, lên đến tột đỉnh từ năm 1911 đến 1915 ở Nam phần; từ đó về sau, mức ấy tuột xuống. Đem so sánh với việc đào kinh xáng, chúng ta thấy hệ thống kinh rạch đào ở Ngả Năm - Ngả Bảy được hoàn thành vào khoảng 1906-1908, nghĩa là mức sản xuất tăng lên, sau khi đào kinh xáng bốn năm năm.

Bên bờ sông ngòi ở Cà Mau, ở Rạch Giá là những giồng chịu ảnh hưởng nước mặn, ngắn và hẹp, làm nơi ẩn náu cho cọp - loại cọp lợi hại, nhưng hiền lành so với cọp núi.

U Minh, Rạch Giá, thị quá sơn trường,

Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua.

Sơn trường tức là trại đồn điền do triều đình tổ chức từ đời nhà Lê, chú trọng vào vùng rừng núi, qui tụ số lưu dân và tội nhân bị đày lưu viễn chu, xa kinh đô Thăng Long. Đời Lê Thánh Tôn, những tội nhân lưu viễn chu đến thành lập sơn trường để khẩn hoang vùng chân núi Trường Sơn, thuộc phủ Thăng Bình (Quảng Nam) ngày nay. "Dưới sông sấu lội, trên rừng cọp đua" là mô phỏng theo "Xứ đâu thị tứ bằng xứ Sài Gòn, dưới sông tàu chạy, trên bờ ngựa đua". Lại còn câu hát sửa đổi chút ít:

- Đường đi Rạch Giá, thị quá sơn trường,
Gió rung bông sậy, dạ buồn nhớ em.

Thị quá là thiệt quá, đích thị, thiệt là cực khổ hơn đi sơn trường. Qua câu hát trên, chúng ta thấy người đi khẩn hoang ở Rạch Giá - U Minh nào kém "văn hóa", quên nguồn gốc. Câu hát nhắc nhở nguồn gốc của việc Nam Tiến từ đời Lê Thánh Tôn với những sơn trường ở bên dãy Trường Sơn. Người khẩn hoang ra tay ăn thua với cọp sấu U Minh vào lúc mà ở Sài Gòn người Pháp mở mang thành phố với "tàu chạy, ngựa đua". Họ đã đi ngang qua vùng Tiền giang, nghe danh Giồng Dứa.

Ai về Giồng Dứa qua truông,
Gió đưa bông sậy, dạ buồn nhớ ai.

"Thị quá" là danh từ trong văn chương hát bội.

Hai bên bờ sông Cái Lớn, như đã nói, còn nhiều giồng đất phù sa nước mặn nhưng vào khoảng 1900 - 1910 văn minh Miệt Vườn chưa phát triển qua được. Người khẩn hoan nhắm vào nguồn lợi thiên nhiên mà khai thác, như lông chim (ở Sân Chim), như than củi, sáp và mật ong, cá tôm. Sáp ong rụng xuống, trôi lềnh bềnh trên sông, cá gom về ao, về lung ở giữa đồng, giữa rừng vào mùa nắng hạn; rùa thì chạy lúc nhúc trên đồng hoang, mấy gốc tràm trong rừng là nơi tập trung rùa. Gốc tràm nghiêng qua nghiêng lại mặc dầu không có gió thổi, cứ đạp cho gốc ngã xuống là bắt ít nhứt năm bảy con. Không nên nhận định rằng người khẩn hoang lúc ấy quá lười biếng, thích nếp sống "du mục", rày đây mai đó. Đất hoang còn nhiều nhưng muốn làm ruộng thì ít nhứt phải có vốn, nhân công, nông cụ. Cách làm ruộng ở vùng đất thấp của dân Việt không phải là kỹ thuật đốt đất làm "rẫy mọi" của người miền sơn cước Cao nguyên. *Một người đơn độc, sống ngăn cách với xóm làng lân cận không thể nào làm ruộng để dư sống được.* Phải có lò rèn ở gần để sắm dao, búa, phãng phát cỏ hoặc lưỡi cày, hoặc vòng gặt lúa (liềm hái), tiệm tạp hóa để cung cấp gạo, muối, vải bô, thuốc hút và thuốc uống lúc đau ốm. Lại còn người cho vay bạc để mua vật dụng. Phải làm vần công, đổi công; vay lúa gạo để ăn trong mấy tháng rảnh rỗi chờ lúa chín, sau khi cấy lúa. Chỉ có thể

khẩn hoang, xem lúa gạo là nguồn lợi chánh yếu được cho là khi nào có năm mươi nhà ở gần nhau, thành ấp, thành làng. Bởi vẩy, nói đến nông nghiệp là nói nông thôn, xóm làng với đình chùa tiêu biểu cho nghĩa hợp quần và lòng nhân đạo, tương trợ vị tha.

Năm 1908 - 1910, sau khi tạm hoàn thành hệ thống kinh đào ở Hậu giang thì mấy giồng đất cao ở ven sông Cái Bé, Cái Lớn (Rạch Giá) mới được khai thác thành ruộng, nhờ số lưu dân ở Miệt Vườn đổ xuống, nhờ đường vận tải nối liền từ vịnh Xiêm La đến Chợ Lớn - Sài Gòn.

Thoạt tiên, giồng trở thành rẫy, trước khi thành vườn ruộng. Muốn làm rẫy thì phá khu rừng già, rừng bần ở trên giồng. Trên giồng có sẵn lớp lá mục thành phân dày đôi ba tấc, chồng chất từ lâu đời, cứ cuốc đất lên liếp rồi trồng tỉa. Bảy tám năm liên tiếp, người làm rẫy không tốn tiền mua phân bón.

Người Triều Châu từ bên Tàu di cư qua lần lượt đến vùng đất rẫy ở Rạch Giá, Cà Mau rồi nổi danh là những chú "chệt rẫy" đáng khâm phục: làm việc siêng năng không nghỉ trưa, ăn thật ít, gánh hoặc vác mạnh khỏe bằng rưỡi người Việt. Sở trường của người Triều Châu là làm rẫy khoai lang với kỹ thuật riêng, tưới khoai giữa lúc trưa nắng (điều mà người Việt Nam cho rằng trái với kỹ thuật trồng tỉa cổ truyền). Đất giồng ven sông Cái Lớn, tỉnh Rạch Giá

trở thành vùng rẫy nổi danh toàn cõi Nam phần với khoai Trà Bang, vừa ngọt vừa nhiều bột. Ngoài ra người Triều Châu còn trồng rẫy cải bẹ, cải củ, trồng hành, trồng kiệu. Người Việt Nam ta làm rẫy khéo léo - tuy thua người Triều Châu - vẫn nắm ưu thế trong nghề rẫy bí rợ, khóm, thơm, ổi, mía và khi gần Tết thì kiếm nhiều lợi với rẫy dưa hấu - từ vàm đến ngọn sông Cái Lớn và sông Cái Bé, nào là vùng rẫy Tắc Cậu, Cái Mới, Thầy Quơn, Ngả Ba Đình, Chắc Băng, Cạnh Đền, Lái Niên, Kinh Xáng cụt, Trà Bang, Cầu Đúc, Bến Nhứt. Đất rẫy lần hồi hết phân, trở thành đất ruộng hoặc đất vườn; trồng cau dừa tuy năng suất kém cau dừa của Miệt Vườn nhưng tạo khung cảnh khá thơ mộng, mát mẻ. Người Triều Châu chuyển qua nghề mua bán hoặc dời qua vùng đất giồng khác. Người Việt ở lại, bỏ nghề rẫy - họ thường nói khôi hài là "rẫy bái" (theo kiểu đồng bái), tiếng bái được hiểu theo nghĩa là lạy, sau khi đất giồng hết phân thì thì ta phải lạy, từ giã nó để chuyển qua nghề ruộng, vườn. Miệt Vườn lại thành hình rải rác theo qui mô nhỏ ở vùng nước mặn đồng chua, trên đất giồng ven sông Cái Lớn, Cái Bé, tại các vàm rạch ăn thông ra sông Cái. Cũng nhà mát (nhà thủy tọa) ở bến sông với cầu thang, cũng sân rộng với nhà ba căn hai chái nếu chủ nhơn giàu có, cũng bộ trường kỷ và rất nhiều bộ ván dầu, ván gõ. Sau hè là vườn,

tiếp đến là ruộng. Đây là những ông chủ điền "manh" tức là tiểu điền chủ, trên phần đất nhỏ (manh có nghĩa là mảnh nhỏ, manh mún). Vì là vùng ảnh hưởng nước mặn nên lu đựng nước tiêu biểu cho sự phong lưu của chủ nhân, người giàu uống nước mưa mãn năm, nếu sắm sẵn hàng chục cái lu "mái đầm bốn vú". Mùa nắng có nước ngọt (nước sông) múc từ mấy kinh xáng nối qua sông Hậu giang, ghe đổi nước di chuyển tấp nập với tiếng tù và trầm buồn. Miếng vườn dừa không đủ đem huê lợi phụ cho gia đình, dừa cau chỉ đem lại bóng mát, để trang trí. Huê lợi chánh của chủ nhà vẫn là ruộng.Mục đích của người Việt làm rẫy lúc trước vẫn là làm ruộng - khác với trường hợp người Triều Châu cuốc rẫy. Một sự đáng lưu ý là người Triều Châu làm ruộng quá dở, gần như không chịu làm ruộng. Nghề ruộng khó kiếm lời, phải chờ suốt năm mới thâu hoạch được.

Người Triều Châu và nói chung là người Huê kiều ít chịu làm điền chủ mặc dầu họ dư tiền mua đất hoặc lo hối lộ với quan trên, khi khẩn đất. Có lẽ họ không muốn đối phó với đám tá điền để mang tiếng là bóc lột trắng trợn. Ho mua bán lúa, lập nhà máy xay lúa dễ thâu lợi nhiều và kín đáo, ít đụng chạm hơn.

Nói chung thì gười Hoa kiều lai Việt mới chịu khó cầm cày, phát cỏ hoặc làm điền chủ...

"Trai Nhơn Ái, gái Long Xuyên", "Trai Hai Huyện,

gái Miệt Vườn", đó là lời ca ngợi dành cho dân Miệt Vườn. Nhơn Ái là vùng Phong Điền nổi danh về vườn cam vườn quýt ở rạch Cần Thơ, với nhiều nho sĩ, nhứt là dân trung lưu và bình dân ăn nói lễ phép, lưu loát, biết hát biết hò nơi sông sâu nước ngọt với chiếc tam bản hai chèo hoặc bốn chèo. Gái Long Xuyên nổi tiếng giỏi về nữ công nữ hạnh, đặc biệt là ở vùng cù lao Ông Chưởng, vùng Chợ Mới, nơi gọi là Hai Huyện.

Về lời ăn tiếng nói, về tục lệ cúng đình, làm đám ma đám cưới, người Miệt Vườn tỏ ra "thuần túy" Việt Nam, đáng làm khuôn vàng thước ngọc cho người dân vùng nước mặn ở Rạch Giá - Cà Mau hoặc ở khoảng đồng cỏ hoang vu gần rừng tràm, bên con kinh đào theo vịnh Xiêm La từ Rạch giá đổ lên phía Bắc đến rạch Giang Thành, biên giới Cao Miên. Đám lưu dân đốn củi hoặc nhổ bàng ăn nói không gọn gàng, thiếu tế nhị lúc xã giao, dùng sai danh từ, pha thêm tiếng Miên hoặc thổ âm Triều Châu.

Trai, gái ở đất giồng đất bưng miền Rạch Giá - Cà Mau mơ ước có chồng có vợ từ Miệt Vườn đến, để học hỏi thêm. Cô gái ở Rạch Giá thèm đời sống Miệt Vườn "mẹ mong gả thiếp về vườn, ăn bông bí luộc, dưa hường nấu canh". Cô gái Miệt Vườn lại e ngại khi lìa quê, theo chồng tận chốn chim kêu vượn hú "má ơi đừng gả con xa, chim kêu vượn hú, biết nhà má đâu".

Việc người Pháp đào thêm kinh xáng đem nước ngọt Hậu giang tưới qua vùng nước mặn đã giúp cho nông nghiệp phát triển, nhiều vùng trũng đất trước kia vô dụng lại trở thành đất ruộng khá tốt, không cần bón phân. Trước tiên, nên kể đến những vùng đất tốt do người Pháp chiếm khẩn ưu tiên, gọi nôm na là điền Tây, điền Hãng (điền ông Kho, điền Cờ Đỏ, điền La Bách...), kế đến là những khoảng đất lớn do những người từ miệt trên đến khai khẩn.

Xáng vừa múc là dân chúng cắm ranh hai bên bờ, biết chắc rằng đất ấy trở nên tốt, nhờ nước ngọt, nhờ đường giao thông dễ dàng. Nhưng người dân dốt nát và siêng năng ấy lần hồi bị mất đất. Người Pháp cũng đành thú nhận rằng đất ở miền Tây Nam phần, dân khẩn hoang không được làm chủ; người chủ chính là ông điền chủ từ tỉnh khác tới, hoặc là thầy ký, thầy thông (thông ngôn) ở tòa án nào đó, hoặc thầy đội, chú cai hiểu rành thủ tục xin khẩn đất, biết cách chạy chọt.

Chế độ đại điền chủ thành hình. Nhiều ông đại điền chủ không bao giờ có mặt tại điền, họ ở Sài Gòn sống bằng huê lợi khác, đất ruộng có giao cho người cai điền bao thầu, người cai điền cho đám tá điền mướn lần thứ nhì. Mấy ông đại điền chủ nầy thâu góp mỗi năm hàng đôi ba chục, năm bảy chục ngàn giạ lúa địa tô, ngoài ra còn lúa vay (cho vay ăn lời), bạc vay, lúa trâu (cho mướn trâu).

Đại điền chủ cất nhà ngói, cất lẫm lúa quá dễ dàng, lại còn cho con cái du học bên Pháp. Hoặc họ dư tiền để hoang phí nổi danh là công tử Bạc Liêu, công tử ra mắt đầu tiên có lẽ là Huỳnh Văn Phước, tục danh là Dù Hột kế đến là anh em họ Trần.

Đại điền chủ là thiểu số hưởng lợi. Đám tá điền sống thoi thóp, ngay trong những năm mùa màng không thất bát tại miền Hậu giang, nơi được xem như là vựa lúa của miền Nam.

Chúng tôi xin trích dẫn sau đây bài toán của P.Bernard, trong quyển Le Problème Economique Indochinois (từ trang 21), có giá trị vào khoảng năm 1931.

Từng lớp dân nghèo "bổn xứ" gồm có:

- 6.700.000 người ở Bắc phần, kể luôn già trẻ lớn bé, trong đó có 3.700.000 tham gia sản xuất, mỗi người thâu lợi trung bình là 44 đồng mỗi năm.
- 4.700.000 người ở Trung phần, trong đó có 2.600.000 người tham gia sản xuất, với huê lợi 47 đồng mỗi năm.
- 3.500.000 người ở Nam phần, với 2 triệu người tham gia sản xuất, hê lợi trung bình là 55 đồng mỗi năm.

Để so sánh, chúng ta có con số là 5.000 đồng, huê lợi trung bình của một người Pháp dân sự ở Đông

Dương, nghĩa là một người Pháp làm ra tiền 100 lần hơn người Việt Nam!.

Paul Bernard đi sâu vào đời sống một người tá điền ở miền Hậu giang (năm 1931):

- Mật độ dân số trung bình là 1 người một mẫu tây.

- Một gia đình gồm năm người, mướn trung bình 5 mẫu tây ruộng. Năm người trong gia đình gồm vợ chồng, con cái, tính đổ đồng là 2 người, 8 nhân công. (Ba đứa bé hoặc 2 đứa bé và một người già làm việc bằng 8 phần 10 một người lớn).

Miền Hậu giang không có nghề phụ đối với tá điền. Họ sống bằng ruộng, đem lúa đong địa tô còn dư thì bán cho trung gian Hoa kiều để lấy tiền mua tất cả vật dụng cần thiết khác.

Đến mùa, gia đình nói trên gặt hái được 80 giạ mỗi mẫu, tức là 400 giạ lúa.

Người tá điền đóng cho chủ điền hết phân nửa huê lợi (vừa lúa ruộng, vừa lúa vay) tức là 200 giạ.

Số lúa còn lại là 200 giạ mà thôi.

Hai trăm giạ này, tính theo giá lúa trung bình là sáu cắc tư một giạ nếu bán hết tại chỗ - đem lại 128 đồng.

Người tá điền xài ra những khoản cần thiết sau đây mỗi năm:

- Lúa gạo trong gia đình, 45 đồng.

- Thịt, cá, muối, nước mắm 33 đồng. Chỉ có khi nào đám giỗ, dịp tết mới mua thịt heo; cá thì ít mua vì trẻ con xúc, bắt dưới sông rạch.

- Thuốc hút, trầu cau, dầu lửa, 25 đồng.

- Quần áo, vải vóc, 12 đồng.

- Tu bổ nhà cửa, lá lợp nhà, 10 đồng.

- Lễ lộc, thuốc men khi đau ốm, 22 đồng.

- Nông cụ, 7 đồng.

- Thuế, 10 đồng

Tổng cộng là 154 đồng, trong khi thâu vô 128 đồng. Mỗi nhân công trong gia đình phải chạy thêm cỡ 10 đồng.

Vẫn theo P.Bernard thì vào những năm trúng mùa người tá điền chỉ tạm đủ sống, không thế nào để tiền một bên để phòng khi hạn hán, thất mùa hoặc gia đình đau yếu. Sự chi tiêu trong gia đình có thể co dãn, gặp khi lúa bán mất giá gia đình vẫn tạm sống nếu thắt lưng buộc bụng, dầu sao cũng còn gạo và cá là hai sản phẩm dễ tìm ở địa phương. Lúc kinh tế khủng hoảng, hàng hóa nhập cảng cũng sụt giá phần nào. Nhưng còn hai thứ chi tiêu không sụt giá: đó là thuế thân và những món tiền vay bạc góp.

Làm một bài toán phỏng định khác, P.Bernard đi đến kết luận:

Nơi làm ruộng mỗi năm một mùa ở Hậu giang, mỗi mẫu tây đòi hỏi 60 ngày nhân công. Nếu làm 5

mẫu đất, trong gia đình có 2,8 nhân công thì tốn chừng 120 ngày cho mỗi nhân công, tức là người dân ở Hậu giang *làm một ngày, nghỉ hai ngày*, sống trong tình trạng bán thất nghiệp!

Tình trạng thất nghiệp này được thi vị hóa là "làm một ngày, ăn một tháng", "vừa làm vừa chơi" cũng có ăn" hoặc... "xuống sông tắm, hả miệng ra mà chờ thì cũng có phẩn trôi vô miệng"!

Đối với người Miệt Vườn (Sa Đéc, Vĩnh Long, Mỹ Tho), nếu làm chủ vài mẫu vườn, vài mẫu ruộng thì đời sống thảnh thơi, "ở không cũng có ăn" tức là ăn khá no, mặc khá ấm.

Đối với bọn tá điền ở Rạch Giá - Cà Mau thì "ở không cũng có ăn" là ăn uống cực khổ, thiếu nợ, con cái rách rưới; sống được, không chết đói, không ăn mày.

Trở lại bài toán của P.Bernard, chúng ta nên phân tích thực tế hơn.

Mỗi người tá điền ở Hậu giang thiếu 10 đồng để ăn xài trong năm; trong số tiền ấy có thuế thân (đóng 4 đồng 5 cắc), quần áo, tu bổ nhà cửa.

Bởi vậy họ trốn thuế, ở trong căn nhà dột nát, xiêu vẹo, con cái trần truồng, không thuốc men. Đó là chưa nói trường hợp chủ nhà mang tật nhậu rượu, nhứt là tật cờ bạc.

Người tá điền khó kiếm được nghề phụ vì không ai giúp đỡ phương itện. Họ ở không, ăn uống theo mức khổ hạnh, "hai ngày nghỉ một ngày làm" nào phải vì lười biếng như thiên hạ lầm tưởng. Phát triển công nghệ chăng? Thí dụ như nghề đan thúng, đan rổ, đan cần xé. Phải có tre hoặc trúc. Vốn đâu mà mua. Đất xung quanh nhà, luôn cái nền là của điền chủ. Trồng tre thì chờ đợi bốn năm năm. Rủi đổ nợ, trốn qua xứ khác thì sao? Cứ đôi ba làng thường gặp một cái nhà máy xay lúa, một cái trại cưa nhỏ. Nhưng nhà máy và trại cưa được khai thác theo lối gia đình. Chủ nhà máy, đôi ba người bà con cật ruột là đủ nhân công rồi, với năm ba người thợ.

Sông rạch nhiều cá nhưng cá có chủ, nếu bắt quá nhiều là bị tranh cản. Mấy con kinh nhỏ trong ruộng là của ông điền chủ. Sông rạch là của nhà nước, mỗi năm đem đấu giá thủy lợi. Lá dừa nước dưới bãi sông cũng có chủ, hoặc là của nhà nước.

Trong chế độ đại điền chủ, câu châm ngôn "tiểu phú do cần" là láo khoét. Làm ruộng suốt năm, đến mùa đong tất cho ông điền chủ là chuyện thường xảy ra. Nhiều người không đủ lúa ăn trong một tháng sau khi gặt cho đến ngày Tết, nói chi đến chuyện qua tháng ba tháng tư năm sau.

Bài toán chi tiêu trong gia đình và tình trạng rảnh rỗi mà P.Bernard nêu lên còn quá lạc quan! Nhà khảo cứu nẩy quên chuyện củi nấu cơm, phải mua

hoặc vào rừng đốn lậu thuế, mò mấy gốc củi lục. Lại còn thời giờ lo xay lúa giã gạo. Mùa gặt, mùa phát cỏ, mùa cấy, cả gia đình làm việc không hở tay vì phải phát cỏ, cấy gặt để trả nợ (mượn tiền hồi đầu mùa, trả lại bằng nhơn công), nợ vay có lời - chưa chắc làm một ngày, nghỉ hai ngày! Làm sao chúng ta quên được hình ảnh thảm thiết của người tá điền ở Hậu giang, thời Pháp thuộc: nghe tin lính xét giấy thuế thân là chạy trốn; ở trần, mặc quần cụt, nhà cửa xiêu vẹo không tu bổ, (gọi khôi hài là "ở nhà đá" vì co chân đá mạnh là nhà sập), muốn định cư nhưng phải rày đây mai đó vì có thể đuổi ra khỏi điền hoặc tự ý trốn nợ, không biết lúc nào. Tuy nhiên đám tá điền này sống khá phong lưu, ăn uống nhậu nhẹt, thích đàn ca vọng cổ, nhất là thích cờ bạc, nào là me, vố, nào là đá gà, đá cá lia thia, ăn chơi liều mạng vì nghĩ rằng không bao giờ nghèo hơn được nữa, họ đã nghèo đến mức tột độ rồi.

Ông đại điền chủ bổn xứ và nhà nước thuộc địa tỏ ra bất lực, ích kỷ, thiếu thiện chí trong việc cải tiến nghề nông như chọn lúa giống tốt hơn, đào thêm kinh dẫn nước, bón phân, cơ giới hóa nông nghiệp. Thời Pháp thuộc, đòi hữu sản hóa "người cày có ruộng" là chuyện "ăn cướp", là làm loạn dậy giặc, bị tra tấn hoặc bị đày ra Côn Đảo vì trái với luật lệ nhà nước, là xúc phạm đến ông đại điền chủ bổn xứ.

Trong khi đó "văn minh Miệt Vườn" phát triển trong giới đại điền chủ, mặc dầu là nơi nước mặn khó lập vườn.

Một số ít điền chủ được may mắn đến U Minh Thượng và U Minh Hạ định cư ở hai vùng đất giồng nổi danh: xóm Tân Bằng và rạch Cái Tàu. Xóm Tân Bằng ở bờ sông Trèm Trẹm, xóm Cái Tàu ở bờ sông Cái Tàu, cả hai đều là ngọn của sông Ông Đốc (Cà Mau), đất khá cao ráo, đào giếng gặp mạch nước tốt. Tân Bằng nổi danh nhờ vườn dừa; Cái Tàu nhờ vườn trầu, vườn cây ăn trái nào măng cụt, dâu, chanh, cam. Đúng là hai đất phước, đất "trời sanh" ở nước mặn đồng chua, vùng vườn tược thành lập từ khi còn cọp sấu chung quanh. Khi xâm chiếm nước ta hồi cuối thế kỷ thứ 19, thực dân Pháp đã ngạc nhiên khi thấy vườn tược xum xuê ở rạch Cái Tàu, hoặc vùng Phú Mỹ (Đầm Cùng - Cà Mau).

Với ruộng đất cò bay thẳng cánh, với số địa tô thâu góp đôi ba chục ngàn giạ lúa hoặc nhiều hơn nữa - giới đại điền chủ dư điều kiện để tạo lập vườn cau, vườn dừa, cất nhà ngói, chơi cây kiểng, hòn non bộ, cất nhà thủy tọa theo kiểu mẫu đã có ở Sa Đéc, Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho vì đó là hình thức sang trọng mà họ thường mơ ước.

Họ là người từ Miệt Vườn xuống khẩn đất nên

mang theo tất cả quan niệm về ăn, mặc, ở. Dọc theo sông Cái Bé, Cái Lớn, nhờ nước ngọt từ Hậu giang đổ qua theo mấy kinh xáng - nhà ngói mọc lên ở nơi trước kia là rẫy khoai lang, là rừng già với cọp sấu. Về hình thức, những ngôi nhà mới xây cất nầy có vẻ "Tây" hơn ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, đồ sộ hơn với bàn ghế, tủ theo kiểu tân thời. Đường sá, kinh rạch ở Rạch Giá, Cà Mau vẫn còn thiếu kém, so với diện tích quá rộng. Nhiều ông điền chủ dám xuất tiền và huy động nhân công để lập ra một khung cảnh "sông sâu nước chảy" nhân tạo. Họ đào kinh cho "ca nô" chạy tới lui trong điền, nối liền từ bến trước nhà đến sông cái hoặc kinh xáng; họ đắp lộ khá rộng cho chiếc xe hơi nhà chạy dễ dàng đến lộ xe quản hạt hoặc địa hạt. Đất ẩm thấp nhưng lên liếp cao, đào mương kỹ lưỡng thì dừa cau vẫn sống, với năng suất trung bình; chuối, mít, tre mọc dễ dàng. Muốn cho đất ráo phèn thì trồng thêm cây so đũa. Đất xới lên, nhờ nước ngọt rửa sạch phèn lần hồi trở nên tốt. Cây tùng, cây bá, cây cần thăng, kim quít vẫn sống dễ dàng trong chậu kiểng nếu được tưới thường xuyên. Cánh đồng ở Vĩnh Phú (quận Phước Long, tỉnh Rạch Giá) là nơi hoang vu, trước năm 1910, ấy thế mà có ông điền chủ tạo lập được dinh thự cao ráo, với vườn cau vườn dừa và xây chuồng sắt để nuôi cọp... coi chơi! Lần hồi với kinh nghiệm thực tế, người ta thấy rằng "Miệt Vườn" có thể tạo ra nếu biết chế ngự hoàn cảnh địa lý. Đất thấp thì cứ đào lên, đắp giồng. Đường giao thông thủy bộ là chuyện con người tạo ra được nếu đủ nhơn công.

Dọc theo duyên hải vịnh Xiêm La từ vàm sông Cái Lớn đổ xuống phía Nam còn một vùng khá rộng, bấy lâu chưa khai thác. Đại Nam Nhứt Thống Chí chép đó là vùng "Lâm Sác", vùng Thập Câu giới bình dân gọi nôm na đó là miệt Thứ, là ven U Minh. Thập Câu là mười con rạch mang tên là rạch thứ Nhứt, rạch thứ Hai... rạch thứ Mười chảy song song từ vùng đất thấp U Minh Thượng ra biển, gọi là "thập" nhưng trong thực tế hơn mười con rạch. Người địa phương lần hồi khai thác và khám phá thêm, thí dụ như rạch thứ chín rưỡi ăgiữa rạch thứ Chín và thứ Mười) hoặc rạch xẻo Vẹt, xẻo ngát, Chà Và giả, Chà Và thiệt, rạch Ổ Heo, rạch Nằm Bếp, rạch Kim Quy...

Theo chúng tôi được biết thì trước khi người Pháp đến, dân chúng chỉ sống rải rác ở vùng rạch thứ Nhứt, sát theo bờ sông Cái Lớn.

Những người khai thác Miệt Thứ (từ thứ Nhứt đến thứ Mười Một, Kim Qui, Đại Dừa...) chỉ đến sau năm 1870.

Đã là rạch trời sanh thì có vài giồng đất bên bờ, theo qui tắc địa lý đại cương, thuận lợi cho việc thành lập vườn tược. Điều đáng chú ý là Miệt Thứ, rừng U Minh từ xưa gần như không ai cư ngụ. Người mới đến gồm đa số từ Vĩnh Long, Châu Đốc nhứt là người Long Xuyên, nghĩa thuộc là trình độ cao, người từ Miệt Vườn. Vài người nhờ khéo léo chạy chọt nên trở thành điền chủ. Đây là tiểu điền chủ vì đất Miệt Thứ quá thấp, vùng rừng tràm. Họ cất nhà ngói với nhà mát dưới bến, với nhà trên nhà dưới, sau nhà là vườn dừa vườn cau, trong nhà cũng nhiều bộ ván (bộ ngựa).

Vì là nguyên liệu gạch ngói, đá xây nền, vôi cát chuyên chở quá xa và quá khó khăn nên chỉ có bực đại điền chủ mới xây nhà toàn vôi gạch được. Người điền chủ bực trung thích xây nhà nền đúc khá cao, càng cao càng sang trọng (đến mức cao ngang ngực người lớn), vách thì đóng ván dầu (vách bổ kho, vách lụa), cửa xếp, bên ngoài là lớp cây song đứng, đóng và mở từng cây, nóc lợp lá, vách dừng lá. Lá dừa nước

quá nhiều tại địa phương, nhiều người lợp nóc dày đến ba tấc để chịu đựng nhiều năm (nhưng có điều bất lợi là chuột làm ổ).

Về thức ăn, với kỳ đà, rắn, lươn, cua đuông chà là, cá lóc, tôm nhiều đến mức ê hề, người sành điệu tha hồ chế biến.

Mấy con rạch ở Miệt Thứ lần hồi được sạch sẽ với chút ít vườn tược.

Người tá điền ở Miệt Thứ sống khổ cực vì ruộng xấu, năng suất kém, ruộng thường bị háp, nước mặn tràn hoặc thấm vô ruộng trước khi lúa chín. Đất thấp nhiều muỗi mòng (vì ở gần những "lô" rừng tràm) khiến cho khí hậu quá xấu, lại còn nhiều lung bào nước đọng quanh năm. Bịnh rét hoành hành, lại còn bịnh ghẻ khuyết, bịnh đau gan. Kinh rạch nhiều, đa số là những con rạch quá cạn, không lưu thông được khi mùa nắng đến dẫu là dùng xuồng nhỏ. Tắm rửa thì xài nước mặn, uống thì nước lờ lợ, nước pha chè, hoặc nước đổi từ xa chở đến. Bởi vậy người tá điền làm ruộng lấy lệ năm mười công đất, lúc rảnh rang thì đốn củi lậu thuế đem bán ra chợ hoặc giăng câu bắt cá. Nghề làm mướn ăn khách nhứt là "làm đất", tức là đào mương, đắp nền nhà, đắp nền mộ, đắp từng

mô đất nhỏ để trồng từng cây xoài, đào đất đắp vuông nuôi cá, đào đìa. Người làm đất dùng một cây vá (vá xúc đất, cán dài) xắn xuống rồi hất thật mạnh cho cục đất văng xa (không phải dùng phương pháp dây chuyền, ba bốn người chuyền tay từng cục đất). Nơi đất thấp, muốn cất nhà nhỏ mà ở thì đắp nền, đào hai cái mương thật dài song song nhau, cách xa chừng năm sáu thước, quăng đất vào khoảng giữa cho cao lên. Đó là nền nhà, một bên mương trở thành nơi nghe xuồng đậu, sát bên hông nhà; mương bên kia thì để cho vịt lội, với giàn bầu, giàn mướp thả ngang. Mương nước sanh muỗi mòng nhưng đành chịu vậy vì không còn kỹ thuật đắp nền nhà nào hợp lý hơn. Nền nhà là đất phèn nên gần như ẩm ướt quanh năm.

Đây là những người thiệt thòi nhứt, lắm khi đôi ba chục năm không ra tỉnh, quận ly lần nào cả; tỉnh và quận ly ở quá xa, chèo ghe hơn ngày đường mới tới. Họ không đủ tiền đóng giấy thuế thân, sợ bị bắt ở tù. Họ không thấy chiếc xe hơi, xe máy vì chung quanh toàn là đường thủy, trong phạm vi ba bốn chục cây số ngàn. Và họ không biết cây vú sữa, cây cam, cây măng cụt, sầu riêng...

Đời sống cơ cực ấy khiến người ở Miệt Thứ và người ở vùng kinh xáng dễ mang tinh thần chống thực

dân, giành độc lập, đòi chia ruộng đất. Họ bị dồn vào chân tường (cứ thiếu 10 đồng mỗi năm, như bài toán của P.Bernard). Đất trời rộng rãi nhưng họ không còn nơi nào để dung thân vì ông điền chủ nào cũng như ông điền chủ nấy, lắm khi ông tiểu điền chủ lại cho vay nặng lời, đối xử khắc nghiệt hơn ông đại điền chủ. Họ bị sa lầy tại chỗ. Những vùng đất hoang vu đều có chủ rồi, từ năm 1933. Họ không thể trở về Miệt Vườn năm xưa, vùng Cần Thơ, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Tân An vì trên ấy đâu còn đất rộng? Đến mũi Cà Mau để làm công cho ghe lưới, cho lò than chăng? Họ đến được nhưng họ khó sống thảnh thơi theo kiểu làm một ngày nghỉ hai ngày, lúc làm ruộng. Chỉ còn con đường duy nhất là làm cách mạng, chối bỏ hiện tại. Lên núi, ra hải đảo để tu hành là dễ nhưng làm sao đem theo cả gia đình. Trên núi, nơi dễ lập vườn làm rẫy đều luôn luôn có chủ. Giấc mơ của người tá điền thật quá đơn giản nhưng không sao thực hiện được khi thực dân Pháp còn đó: cất một ngôi nhà sạch sẽ với bộ ván để ăn cơm, để đón rước bạn bè, trồng mươi cây dừa, làm chủ đôi mẫu ruộng, chôn xác ở sau vườn, để tất cả vườn ruộng cho con cháu hưởng[1]

Sau những phong trào 1930-1931 và nhứt là phong

1 Ở gần biển, dân chài lưới khi khá giả, về già cũng mua đất rộng lập vườn vì họ không tin vào nghề hạ bạc.

trào 1936-1939, nhiều người từ Miệt Vườn chạy trốn xuống vùng Hậu Giang, thay tên đổi họ. Đây là những người bị thực dân Pháp tập nã, bị tình nghi là Cộng Sản. Thật ra, trong mười người chưa ắt gặp một đảng viên. Họ chỉ là người tham gia biểu tình chống thuế, hoặc lấy chữ ký cho phong trào Đông Dương Đại Hội.

Nhiều người chỉ dính líu gián tiếp với phong trào cũ, thí dụ như giúp tiền, nuôi nấng những chiến sĩ của phong trào Nguyễn An Ninh. Họ đến Rạch Giá, Cà Mau lập nghiệp rồi sách động quần chúng. Họ cuốc rẫy ở U Minh, hoặc chen chân vào ban hương chức hội tề. Hoặc làm thơ ký cho đồn điền của Tây - nơi mang tánh chất tự trị.

Nếu vào khoảng năm 1930, vùng Rạch Giá - Cà Mau không có phong trào kháng Pháp thì đến cuối năm 1940, người dân được dịp phơi gian trải mật, khởi nghĩa thừa lúc thực dân Pháp bị lung lay tận cội rễ (bên chánh quốc gặp chiến tranh với Đức, ở Đông Dương phải đối phó với quân phát - xít Nhật, lúc giặc Xiêm), đáng kể nhứt là ở vùng Vĩnh Hưng, Vĩnh Phú (Rạch Giá), Cổ Cò (Sóc Trăng). Máu thực dân Pháp phải chảy để đền tội, ngay tại Cà Mau, ở Hòn Khoai.

Trong khi ấy ở Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Mỹ Tho, Hốc Môn, phong trào đạt đến mức cao chưa từng thấy. Tại Chợ Giữa (Vĩnh Kim, Mỹ Tho), thực dân Pháp dùng phi cơ để dội bom.

Cuộc đàn áp 1940 đã đào huyệt chôn thực dân Pháp. Có đánh giá đúng mức phong trào ấy ta mới hiểu tại sao phong trào 1945 rầm rộ,. Lắm nơi, dân chúng miền quê cướp chính quyền mà không cần tấc thép trong tay, không cần cán bộ đảng phái nào hướng dẫn cả! Năm 1943-1945, dân miền quê mặc quần bao áo bố, bao là bao bố tời (gai) trước kia dùng đựng lúa gạo, vải bô không có, dân chúng phải bán lúa rẻ cho bọn Nhựt - Pháp, bọn này lại còn trưng thâu đất để trồng đu đủ dầu (thầu dầu) và bông vải. Ở miền quê Rạch Giá, nhiều người dùng đệm bàng để làm mùng, làm quần, giống như hồi thời cổ sơ con người mặc váy bằng cỏ lác. Đàn ông ra ruộng thì cởi truồng khi phát cỏ, để cho quần không bị ẩm ướt (bố và bàng gặp nước thì lâu khô, mặc vào sanh ghẻ). Trong gia đình may ra còn có một cái quần, vợ chồng luân phiên nhau mà mặc khi đi xóm hoặc khi khách đến nhà. Đàn bà con gái ở trong buồng mà nói

chuyện ra ngoài với khách, vì thiếu quần áo. Đàn ông cởi truồng đi xóm bằng cách lội xuống rạch, lấy nước che thân, đến nhà bạn thì đứng dưới nước mà nói vọng lên rồi đi về, cũng "lấy nước làm quần". Đó là cảnh khổ thời Pháp-Nhựt. Ngoài Bắc thiếu ăn, trong Nam thiếu mặc.

VÀI NHẬN XÉT ĐỂ KẾT LUẬN

Nói chung thì ở Nam phần, nếp sống khá phóng khoáng bình dân.

Vùng đồng ruộng Miệt Vườn và luôn cả vùng hữu ngạn sông Hậu Giang - như đã chứng minh ở phần đầu của bài khảo cứu ngắn này - không có giai cấp phong kiến, nhưng là thói bóc lột phong kiến do quan lại thời xưa lưu lại, được thực dân Pháp dung dưỡng: *Tệ đoan cường hào ác bá.*

Khác hơn vùng Huế, Hà Nội, Sơn Tây hoặc Quảng Nam, Bình Định hoặc vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, miền Nam là đất mới, người điền chủ xuất thân là dân nghèo, họa chăng đôi người bà con xa xa, từ mấy đời trước với vị công thần nào đó của chúa Nguyễn. Dòng dõi họ Phạm ở Gò Công, họ Hồ ở Biên Hòa theo chúng tôi được biết thì chẳng ai trở thành đại điền chủ nhờ "phong hầu kiến địa" mặc dầu hai họ nói trên có con được phong làm hoàng hậu.

Một số đại điền chủ có cha ông làm công chức cho người Pháp, khi Pháp mới qua, thế thôi! Hoặc làm bồi cho quan chủ tỉnh, hoặc làm cai, làm đội hữu công trong trận Âu Châu đại chiến 1914-1918. Con cháu của công thần Mạc Cửu ở trấn Hà Tiên thuở nào đã nghèo trước khi người Pháp đến.

Ngay ở tỉnh xưa nhất là Gia Định, Biên Hòa hoặc Vĩnh Long (Miệt Vườn) không ai dám tự hào mình là quý tộc "thấm nhuần trong máu" như trường hợp thi hào Nguyễn Du (bao giờ ngàn Hồng hết cây, sông Rum hết nước họ nầy hết quan). Thi hào Nguyễn Du vì là thành phần quý tộc lâu đời đúng mức nên thèm thuồng được là "người thợ câu ở biển Nam Hải", "người thợ săn ở Hồng Lĩnh" để thoát công thức phong kiến. Miệt Vườn không có ông hoàng bà chúa với chữ Tôn thất, chữ Miên, chữ Vĩnh đứng đầu hoặc Tôn nữ, Công tằng, Công huyền...

Bởi vậy trừ vài trường hợp thì đa số tiểu điền chủ ở Miệt Vườn đều "bình dân", chịu khó hòa mình vào dân chúng trong xóm. Điền chủ cũng như người "vô dân Tây" đã nếm mùi chua chát nhơn cuộc khủng hoảng kinh tế 1930, thấy sự bóc lột, sự bất lực của thực dân Pháp. Điền chủ bị đâm sau lưng, bị bỏ rơi bất cứ lúc nào. Người thuộc Pháp tịch chỉ được thực dân Pháp chú ý, tạm xem là bình đẳng về xã giao khi nào dư tiền nhiều, khi ruộng trúng mùa, tá điền đong

đủ địa tô. Giới điền chủ bổn xứ là nạn nhân của thực dân Pháp và của bọn mại bản Huê kiều.

Vì thiếu tính chất sang trọng căn cứ vào gia phả, huyết thống nên giới điền chủ, giới chủ vườn phải biểu dương, chứng minh nếp sống quý phái của mình bằng cách xài tiền, càng xài rộng rãi ngông nghênh thì càng sang trọng. Người sang trọng thì không bao giờ ích kỷ nhỏ nhen khi ăn xài, luôn luôn bảo vệ và nuôi dưỡng bọn em út, xem đồng tiền là của phù du, duy "tiếng tăm, thói phong lưu" là để lại đời.

Có lẽ cậu Hai Miên, con quan lãnh binh Tấn là người tiêu biểu cho nếp sống ngang tàng phong lưu. Cha ruột cậu Hai là người mãi quốc cầu vinh, cậu Hai nhờ đó mà được thực dân Pháp cho du học, khi về nước, cậu tham gia việc bình định nghĩa quân một thời gian ngắn rồi trở thành "miễn tử lưu linh", sống ngoài công thức xã hội lúc bấy giờ, thấy gì bất bình là ra tay can thiệp, ưa cờ bạc.

Người miền Nam chịu ảnh hưởng truyện Tàu.

Cái luân lý "ăn ở đúng điệu nghệ" thành hình ở miền Nam do hoàn cảnh đặc biệt. Đám lưu dân lập đồn điền hay lập ấp bị bọn quan lại và sĩ phu khinh miệt. Đám lưu dân chuộng tự do, bình đẳng, ra đi xa cửa xa nhà vì họ là nạn nhân của chế độ cai trị phong kiến tôn ti trật tự, do luân lý Khổng Mạnh đề ra; đạo luật Gia Long đâu phải hoàn toàn đúng và công bình.

(Trai gái yêu nhau không làm lễ kết hôn là tội lớn, gái chửa hoang bị luân lý xem như "dịch hạch", ai dám cãi lời quan làng thì bị căng nọc đánh).

Kẻ sĩ thi đậu cao tập tành trở thành quân tử. Người dốt chữ làm thuê làm mướn, mặc nhiên là dân đen, là tiểu nhân. Người đi lập ấp, người gia nhập đồn điền, kể cả người chỉ hụy đều gồm đa số thất học. Họ thú nhận điều ấy với thái độ tự tôn. Đám dân cần cù dốt chữ nầy vẫn có luật lệ riêng, luân lý riêng. Đó là "điệu nghệ".

Điệu là đạo, nói trại ra.

Nghệ là nghĩa, nói trại ra.

Đạo là gì? Nếu chúng tôi không lầm thì đây là đạo làm người, tổng hợp những nét của Tam giáo: Khổng, Lão, Phật gồm nào lòng từ bi bác ái; tình nghĩa anh em, vợ chồng; thói ăn chơi, hưởng lạc, thú tiêu dao.

Nghĩa là nghĩa khí, tiêu biểu cho nghĩa khí là ông Quan Vân Trường không lợi dụng quyền thế để lấn hiếp kẻ yếu, không giết kẻ té ngựa, ăn ở thủy chung, dám liều thân vì nghĩa lớn, không nói xấu kẻ vắng mặt.

Quan niệm "điệu nghệ" tạo ra một kiểu anh hùng, *một người quân tử bình dân.* Cánh cửa của đạo và nghĩa luôn luôn mở rộng để đón tất cả mọi người không phân biệt giàu nghèo, dĩ vãng tốt hay xấu. Nếu biết điệu nghệ thì mọi việc tranh chấp đều có thể giải quyết dễ dàng trong vòng anh em với nhau, không cần pháp luật hoặc nhà cầm quyền can thiệp vào vì bản chất của người lưu dân là chống đối bọn quan lại phong kiến đã áp bức họ từ trước.

Giá trị con người không ở tiền bạc, huyết thống nhưng là ở thái độ tích cực "lâm nguy bất cứu mạc anh hùng" (đối với đồng loại), "bần tiện chi giao mạc khả vong" (đối với bạn bè). Vô dân Tây, làm đại điền chủ mà không biết điệu nghệ thì chưa phải là sang trọng.

Ở Miệt Vườn, ở miền Hậu Giang thời Pháp thuộc, cái áo dài đàn ông không được thông dụng cho lắm. Kiểu quần áo bà ba là tiện lợi nhứt, đồng thời quần áo bà ba cũng tiêu biểu cho sự trang nghiêm trong giới trung lưu. Hương chức hội tề, thầy cai tổng, ông hội đồng, hương chức đình chỉ mặc áo dài đội khăn đóng trong trường hợp tối cần thiết; tiếp rước quan trên, cúng đình. Tại công sở, hương chức làm việc với quần áo bà ba hoặc bi-ra-ma. Ông điền chủ sang trọng cũng mặc đồ bà ba bằng lụa Lèo, lụa Hà Đông khi ra đường. Người thường dân dường như chỉ mặc áo dài đội khăn đóng và tập cách thức quì lạy khi... cưới vợ (áo dài và khăn đóng thì mượn, ít ai sắm). Tại trường tiểu học, sơ học và luôn cả trung học, học trò mặc áo bà ba lúc ngồi học. Áo bà ba gọn gàng, cởi ra mặc vào dễ dàng, giúp con người đi đứng khoan

thai, ít câu thúc.

Người học trò tiểu học lấy làm ngạc nhiên khi gặp trong sách Quốc văn, Luân lý, Vệ sinh giáo khoa thư những hình cậu Xuân, cậu Thu mặc áo dài lúc đi học, mặc áo dài lúc đá cầu chuyền ở Bắc phần!

Miệt Vườn là nơi gặp gỡ nhiều luồng văn hóa, nhiều nếp sống khác nhau, nào Miên, Quảng Đông, Triều Châu và nếp sống mới do người Pháp du nhập. Người Miệt Vườn đã khéo dung hòa lẫn nhau mà sống, không tỏ ra quá khích, sao cho nếp sống tôn giáo hoặc quan điểm chính trị của mình không làm hại trực tiếp đến quyền lợi của bà con lân cận.

Không quá kỳ thị tôn giáo hoặc thói ăn nết ở của kẻ khác.

Đồng thời, tự kềm chế để sửa đổi cho nếp sống của mình đừng trở thành thù nghịch với người khác. Ai thích chùa chiền, thích đi nhà thờ, thích lên đồng bóng, chưng dọn theo Tây, theo Tàu thì cứ tha hồ. Tôn giáo nào cũng tốt, miễn là cổ xúy cho tình nhân loại, lòng từ bi bác ái, làm lành lánh dữ, không dùng võ lực và quyền thế để lấn hiếp kẻ nghèo nàn. Đường lối chính trị nào cũng tốt hết, nếu nhắm vào mục đích đánh đổ ách nô lệ ngoại bang. Đó là tinh thần phóng khoáng thực tế, ghét những lý luận quanh co. "Cứ nói thẳng để xem chuyện đó ra sao. Muốn gì thì nói phứt ra". Họ ghét những cuộc tranh luận về lý thuyết chính

trị hoặc triết lý siêu hình, và có thành kiến cho rằng kẻ dùng quá nhiều lý luận là "lẻo mép", gian xảo. Họ thích nói chuyện vui, chuyện có đầu có đuôi, những giai thoại khôi hài. Nói "lý luận" là "buồn ngủ". Xã giao quanh co là kém thành thật. Người có trong nhà năm bảy bàn thờ không ghét kẻ không có bàn thờ nào cả. "Mình không theo đạo Phật hoặc Thiên chúa nhưng hễ bên đạo ấy bày lễ lộc, mình nên tham gia... cầu vui với anh em". Cúng đình là dịp để giải trí, gặp tình nhân, cờ bạc hoặc bỏ tiền ăn uống. "Ai làm gì thì làm, khi nào ăn uống thì kêu tôi".

Thái độ ôn hòa trên đây khiến nhiều người lầm tưởng rằng dân Miệt Vườn quá bở, không sâu sắc. Bất cứ đạo nào, triết lý nào đem phổ biến thì cũng có người theo! Nhưng người Miệt Vườn chỉ theo với thái độ "ba phải" cầu vui.

Ghét lý luận, ghét hội nghị (nếu làm chính trị), ghét xã giao. Bởi vậy không có khiếu làm chính trị, không có khiếu viết văn xuôi, văn nghị luận (viết văn trơn tuột như lời nói là trái với nguyên tắc viết văn, làm chính trị mà thiếu thủ đoạn, muốn gì nói thẳng ra thì làm sao đạt mục đích, như kẻ đòi leo lên chót núi theo con đường thẳng, bất chấp hầm hố). Nhưng thái độ dễ dãi ấy trở thành thái độ cứng rắn nếu thấy rằng đã bị lợi dụng; kẻ nào bị mất tín nhiệm thì khó mà chuộc lại sự tín nhiệm lúc ban đầu.

Luôn luôn hiếu khách, trọng khách: nhà cửa dư chỗ cho bạn bè đến ăn ở, nhiều bộ ván (bộ ngựa), dư gối, dư chiếu, dư chén bát. Thức ăn dễ kiếm, "cây nhà lá vườn".

Các tỉnh ly, quận ly chưa hẳn là nơi tiêu biểu cho văn minh Miệt Vườn. Nhiều ngả ba đường, nhiều chợ làng ở nơi "sông sâu nước chảy" hoặc thuận lợi về giao thông lại đóng vai trò quan trọng hơn. Chúng ta nghe đến những địa danh: Bình Thủy, Phong Điền (Cần thơ), Tân Lược (Vĩnh Long), Cái Thia, Cái Bè, Tân Hiệp (Mỹ Tho), Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ, Nha Mân (Sa Đéc), Chợ Lách, Vũng Liêm (Vĩnh Long), Cù Là, Xẻo Rô (Rạch Giá), Long Điền (Bạc Liêu), Nhựt Tảo (Tân An), Tân Châu (Châu Đốc), Cầu Ngang (Trà Vinh). Đó là những nơi có nhiều nhà nền nếp, nhiều công tử theo Tây học, nhiều điền chủ hoặc tiểu điền chủ với sòng bạc công khai (nhà xẹc) hoặc trường đá gà, đá cá thia thia. Hoặc là những nơi đầy hào khí, dân chúng có "đầu óc" như trường hợp vùng Rạch Gầm, Vĩnh Kim (Chợ Giữa) vùng Càng Long, Tam Bình.

Tại những điểm "chiến lược" này, dân chúng sống tập trung, chợ phố khá sung túc với một vài nhà máy xay, trại cưa, trại đóng xuồng ghe, "bài nhì" rượu hoặc vài tiệm hút á phiện... Một số nhân vật địa phương thuộc từng lớp trung lưu hoặc bình dân đóng vai trò

lãnh đạo dư luận. Họ nói ra có người nghe theo; họ gây được ảnh hưởng chính trị. Họ giao thiệp rộng, tiếp xúc với giới thượng lưu và cũng có điều kiện tiếp xúc với dân nghèo. Đặc tính của họ là vui vẻ ôn hòa với đồng bào, không đạo đức giả (vì họ cũng mang tật cờ bạc, ăn hút lai rai); không quá khích vì họ hiểu được phần nào nỗi khổ tâm thầm kín của giới trí thức, giới đại điền chủ khi bị phá sản từng phần vì cuộc khủng hoảng 1931-1932. Năm 1934, 1936, 1937 đánh dấu sự phục hưng kinh tế, ai nấy bắt đầu ăn chơi nhưng đoán chắc rằng ở chân trời đã thoáng hiện mầm mống một trận thế chiến (Nhựt đánh Tàu, Ý đánh Áo).

Người hào hoa trưởng giả thường lãng phí, với vài hành động cụ thể:

- Hút á phiện cầu vui, đã là "cậu" thì phải biết hút và bao thầu luôn về cơm đen cho vài ba người bạn.
- Biết cờ bạc, thua không tiếc, cờ bạc để góp mặt với các bạn đồng điệu, đến nhà "xẹc chơi năm mười ngày nhứt là đến trường gà (đá gà) nổi danh: trường ông Hội đồng Điều ở Bạc Liêu, ông Hội đồng Hoài ở Bến Tre, trường thầy Tường ở Xà No (Cần Thơ), trường Rạch Gầm, Chợ Mới... hoặc đá cá thia thia.

Xin trích ra đây một vài đoạn trong quyển Phong Lưu Cũ Mới của ông Vương Hồng Sển (Hiếu cổ đặc san, số 1, tháng 6, năm 1970) thuật lại một đêm ở

trường gà Rạch Gầm (tỉnh Mỹ Tho), vào năm 1924. "Ghe trên hai mươi trống thì đặc biệt có cá thịt đã đành thêm chủ thuyền được rước lên nhà, ăn cơm chủ (của chủ trường), mỗi ngày nấu bát trân, uống khai vị Martell-Perrier, nằm giường Hồng Kông, và nếu là bạn của Phù dung thì mặc tình đi mây về khói. Từ ngày khai trường đến hôm đóng cửa, mỗi bữa luân phiên ngã bò tơ và quay heo sữa, tiệc yến linh đình còn hơn đám hội. Ban đầu tôi tưởng do hảo tâm, sau mới biết ông Mạnh Thường Quân này thiệt là tay đáo để. Ông biết dư đêm hôm tịch mịch giữa một cô thôn, sao tránh được nỗi buồn của người tứ chiến. Ông bày nhiều trò giải muộn: khi thì đờn ca (lúc ấy cải lương vừa ra đời), khi lại nói thơ *có ra bộ* (nguồn gốc hát cải lương), khi nói tuồng (hát bội chập). Những khi trong nhà có các ông bá hộ túc Nho, ông bày kể Tam Quốc. Đêm thứ bảy, bãi đờn ca sớm, các ông thượng khách nằm vây bàn đèn nghe một ông Cai quê ở Trà Vinh (...) nhắc lại đoạn "Gia Cát Lượng thiệt chiến quần nho" (...) Nhưng đàn dầu hay, hát dầu giỏi, kể chuyện dẫu tài cách mấy, diễn mãi, cũng nhàm chán. Mạnh Thường Quân của ta thâm ý ở chỗ đó, và đợi khách tỏ vẻ hết muốn nghe, ông bèn mời mọc xê qua ván kế nhà trong, đã sẵn một sòng me lớn hay một chiếu bài mặc tình sát phạt. Ô hay, gặp đời thái bình, dư tiền dư của, ban ngày họ đá gà chém nhau bằng

cựa còn chưa đủ, phải đợi đến tối qua trận giỡn tiền, họ đem hết binh thơ chiến lược ra làm cho đổ máu đổ mủ nhau thêm họ mới vừa lòng. Và ai đấy? Xin thưa đó là các người có máu mặt thời 1924 vậy. Vả lại các tay ngồi sòng đều là các bực "hổ kha" (trang 208-209).

Nói theo danh từ chính trị ngày nay thì đó là những người thực dân phong kiến được chế độ Pháp ưu đãi. Nuôi võ sĩ trong nhà, trợ cấp cho võ sĩ ăn xài để tập dượt khi thượng đài, tranh giải vô địch địa phương trong mấy kỳ hội chợ "kẹt-mết". Thời Pháp thuộc, nếu luyện tập võ nghệ mà thiếu người đỡ đầu thì dễ bị nghi ngờ là làm quốc sự.

- Nuôi dưỡng, chứa bọn trộm cướp hữu danh (đây là đôi ba trường hợp của công tử hoặc ông điền chủ túng tiền, cho bọn bất lương dựa oai thế để chia chác chiến lợi phẩm).

- Xuất tiền lập gánh hát cải lương tha hồ làm vua một cõi, làm người tình của cô đào chánh, chỉ cần gánh hát sống vài tháng là đủ thỏa mãn rồi, sau đó rã gánh luôn, chấm dứt cuộc phiêu lưu thơ mộng. Hoặc đỡ đầu cho mấy bạn tài tử cổ nhạc.

- Đá banh (túc cầu) là môn thể thao đại chúng, thu hút từ trí thức đến bình dân. Ảnh hưởng tốt nhất của thể thao là tinh thần bình đẳng, hễ vào sân thì "nghệ thuật trên hết", cầu thủ dẫu là thầy giáo làng,

cậu công tử hoặc anh nông phu dốt nát đều ngang nhau.

Hội banh đầu tiên ở Nam kỳ có lẽ là hội Ngôi Sao Xanh (Etoile bleue) thành lập trước hội Ngôi Sao Gia Định, đâu vào khoảng năm 1908. Các hội banh ở tỉnh xuất hiện trước tiên ở Gò Công (không rõ năm nào), ở Sa Đéc, Châu Đốc. Tại Cao Lãnh (Sa Đéc) hội túc cầu ra đời từ hồi năm 1918, nhờ sự dìu dắt của ông Diệp văn Kỳ (một ký giả tiền phong). Hội túc cầu Cao Lãnh đá giày, thường so tài với các hội ở Long Xuyên, Trà Vinh, Châu Đốc, Rạch Giá... hoặc so tài với các hội ở quận Trà Ôn, Tân Châu, Cái Bè, Chợ Thủ. Năm 1922 tại quận Cao Lãnh đã có sân quần vợt.

Một quận ly khác nổi danh về túc cầu là Tân Châu (Châu Đốc). Theo tài liệu của ông Nguyễn văn Kiêm thi túc cầu ra đời tại Tân Châu vào khoảng năm 1925, đa số cầu thủ là giáo viên. Hội Tân Châu thường đá những trận giao hữu với các hội ở Sa Đéc, Long Xuyên, Cao Lãnh, Ba Nam (Cao Miên).

Vào lối năm 1933, hội Tân Châu còn tranh tài với đội túc cầu phụ nữ Cái Vồn (Cần Thơ). Nên nhớ rằng đội banh phụ nữ nầy làm sôi nổi dư luận một dạo (ở Rạch Giá, tại làng Thủy Liễu cũng có một đội banh phụ nữ).

Sau năm 1930, phong trào đá banh lan rộng ở Hậu

Giang, các hội lớn tranh nhau "cúp" Trương Thành Quảng. Đáng chú ý là một làng trù phú ở tỉnh Bạc Liêu, làng Long Điền đã tổ chức đội túc cầu hữu danh tranh tài với những hội của tỉnh khác, hội Long Điền từ Bạc Liêu qua đến tận Vĩnh Long.

Đá banh là môn thể thao phổ biến tận làng ấp. Dầu nghèo túng đến thế mấy, dân làng cũng cố gắng tổ chức một hội banh, trước để dượt cho vui, sau là so tài với làng bên cạnh. Đá banh ở làng quê là sanh hoạt tưng bừng nhứt, có mùa. Khi mùa nắng đến, đất khô ráo là bọn trai làng dọn sân; sân là vùng đất khá cao ở sau đình chùa, công sở hoặc vườn ông điền chủ. Rồi thì vài Mạnh thường Quân giúp tiền, cử người ra chợ mua banh, mua áo thun màu, áo sọc, mướn người may cờ, thêu danh hiệu đội danh. Đá banh thu hút đông khán giả, nhiều cô thôn nữ, nhiều ông lão vẫn thích xem và cổ võ, đứng nghẹt sân. Khi tranh tài với hội ở nơi khác đến, phần náo nhiệt tăng gia gấp bội, trở thành biến cố xúc động tâm lý khắp làng. Sau trận đá banh là tiệc tùng thết đãi đội bạn rồi sau đó hội nhà hứa qua gặp hội bạn để giao hảo. Đá banh là dịp un đúc sự hợp quần, là bài học về tổ chức, về tinh thần đồng đội.

Kinh nghiệm thực tế cho chúng ta thấy rõ phong trào Thanh Niên Tiền Phong năm 1945 phát triển mạnh một phần nhờ số "cán bộ" của phong trào đá

banh ở miền quê, ở chợ làng, chợ quận. Thời Pháp thuộc, những người chịu khó theo sát thời cuộc, tham gia sinh hoạt đờn ca, đá gà, cờ bạc, đá banh... chính là những người hữu dụng khi họ có đất dụng võ, khi họ "giác ngộ" bổn phận đối với đất nước. Ngược lại, những người sống bên xó nhà thường là thủ cựu, lờ đờ, gặp khi phong trào suy yếu thì dễ rút lui để "bảo thủ". Thực dân cổ súy thể thao để làm xao lảng việc quốc sự nhưng chúng khó đạt mục đích.

*

* *

Miệt Vườn được xây dựng trong hoàn cảnh khó khăn, thời phong kiến (đời Gia Long đến Tự Đức), bọn quan lại không giúp đỡ về vốn liếng, kỹ thuật. Và trong khoảng thời gian ấy người dân không sống yên ổn: nào là giặc trong nước (Gia Long và Tây Sơn, loạn lạc ở Thất Sơn, Trà Vinh), giặc với Cao Miên, Xiêm đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. Sông Cửu Long nhiều phen nhuộm máu ở Đốc Vàng, Chợ Thủ. Cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ 19 làm xáo trộn nơi cư trú. Kế đó là nạn thực dân, kéo dài 80 năm.

Khi người Việt đến Miệt Vườn, khung cảnh địa lý quá bất lợi với rừng rậm, cọp sấu, khí hậu xấu, bệnh sốt rét.

Miệt Vườn là địa đàng do dân Việt lập ra bắt đầu từ con số không, vượt khó khăn về địa lý nhứt là về

chánh trị do phong kiến và thực dân liên tiếp gây ra. Miệt Vườn đóng vai trò quan trọng, làm hậu thuẫn cho Sài Gòn như trường hợp tỉnh Quảng Nam làm hậu thuẫn cho Huế đô.

Đáng chú ý là Miệt Vườn làm hậu thuẫn về kinh tế, nhứt là về văn hóa, cung cấp nhân số cho Sài Gòn.

Trong khu vườn Việt Nam, đóa hoa Miệt Vườn đóng góp được vài hương sắc, chứng tỏ dân Việt có đủ sinh lực để tiếp nhận, tiêu hóa và sáng tạo:

1) Về kỹ thuật lập vườn, người ở đồng bằng sông Cửu Long đạt đến mức tinh vi với dụng cụ thô sơ: "đào mương lên liếp", lấy phù sa làm phân, tạo giồng đất cao nơi đất thấp.

2) Biết trồng tỉa khéo léo với kinh nghiệm già dặn về cách trồng cam quít, sầu riêng, măng cụt. Nhờ đó mà trái ngon ở vùng Xích đạo được phổ biến lần đầu tiên vào phần đất Việt Nam. Biết đào hầm nuôi cá vồ, cá tra, những loại cá ngon của Biển Hồ (Cao Miên) bấy lâu chỉ sống "trời sanh" ngoài sông Cái.

3) Nhà cửa ở Miệt Vườn khá đẹp, hợp cảnh, với hoa kiểng, sân rộng rãi. Lối bố trí bàn ghế, bộ ván trong nhà bộc lộ tánh tình cởi mở nhứt là hiếu khách.

4) Phát triển nghệ thuật nấu ăn, làm bánh khéo, không câu nệ khuôn sáo cũ, cải tiến không ngừng. Nấu ăn, làm bánh mứt được xem là phong trào tiến bộ xuất phát từ Huế đô, vào năm 1927. Người cổ xúy

đầu tiên có lẽ là bà Đạm Phương nữ sử; do theo lời hô hào trong quyển "Nữ quốc dân tu tri" của cụ Phan Bội Châu, bà đứng ra lập "Nữ công học hội" để dạy các thiếu nữ ở Huế đô về các môn nữ công và dạy cả khoa luân lý tứ đức tam tòng của Khổng giáo. Bà có mời cụ Phan Bội Châu đến khánh thành hội trong một buổi lễ giản dị nhưng rất long trọng với sự hiện diện của hầu hết các giới thượng lưu trí thức và nữ sinh Huế (xem Nguyễn Vỹ. Tuấn, chàng trai nước Việt, quyển 1 trang 195). Miệt Vườn với mức sống vật chất khá cao đã có dư phương tiện để thực hiện việc trau dồi nữ công, không riêng gì ở giới trí thức và nữ sinh mà luôn cả trong giới bình dân.

5) Óc thực tế giúp người Miệt Vườn giải quyết được một số vấn đề gay go như làm cách nào dung hòa Tây phương và Đông phương; dung hòa những thành kiến hoặc nét dị biệt về dân tộc giữa người Việt, người Miên, người Tàu: Cái gì thích hợp thì cứ áp dụng (nấu cà ri Ấn Độ để cúng ông bà, ăn với bánh mì Tây), ai tử tế thì chơi thân, chú trọng vào cuộc sống ở thế gian, đem Thiên đường xuống mặt đất ngay trong kiếp này, ghét lý luận viễn vong, tán thành những nét căn bản của mọi triết lý, mọi tôn giáo. Không chủ trương khổ hạnh, không quá tin ở một thiên đường siêu hình, thích ăn uống, tiệc tùng

xa xí 1 Nếu triết học Trung Hoa hướng về lục địa, non cao thì văn hóa Việt hướng về đồng bằng và biển cả.

6) Chuộng nghĩa khí, ít phân biệt giai cấp sang hèn, thích khôi hài, nghiêng về phía người bị áp bức. Nhiều du học sinh về nước không thèm làm quan mà chỉ xung phong làm một chức nhỏ trong ban hội tề ở làng để giao thiệp với dân trong xóm để cầu vui, để bắt tay quan chủ quận, quan tham biện, nói tiếng Pháp rôm rốp cho người Pháp ngán dân Việt Nam.

Lại còn hình ảnh khôi hài của anh bần cố nông nào đó, lúc cao hứng đã hát lên:

- Bước vô Trường Án, vỗ ván cái rầm,

"Bủa xua" ông Tham Biện bạc tiền ông để đâu?

Anh ta tự xem mình là bình đẳng với quan chánh chủ tỉnh Lang Sa, tiền bạc trong công quỹ là của chung, anh ta được quyền kiểm soát và tự ý đem ra

1 "Trời thì sáng sủa ấm áp, nước sông lấp loáng, cây cỏ xanh tươi, người ta hớn hở, thư thả dong chơi, thật là một cảnh rất êm đềm, tựa hồ như cảnh vật hết sức chiều đãi người ta cho được nhẹ nhàng sự sống và biết hưởng cái thú ở đời, một cái cảnh như này không thể nào khiến cho người ta đem lòng yếm thế được, tạo vật tươi cười, không lẽ người đời ủ dột, cảnh này là cảnh tối "lạc sinh" vậy." Phạm Quỳnh. Đi tàu thủy tự Mỹ Tho lên Long Xuyên (xem Quốc văn Trích Diễm của Dương Quảng Hàm, bản in 1925, trương 206)

tiêu xài!

Suốt năm mươi năm phát triển văn minh Miệt Vườn, trong hoàn cảnh khó khăn bị chèn ép, dân Việt đã tạo thêm vài sắc thái mà nay thường gọi là "dân tộc tính". Đó là sự sáng tạo chứ không phải mô phỏng vụng về. Chúng tôi đã từng viết "không phải những gì do Tây Phương đem đến là của Tây phương, không phải tất cả những gì xuất hiện, tạo lập dưới chế độ thực dân đều là tàn tích của thực dân". "Suốt thời Pháp thuộc, dân Việt đã khôn ngoan và kiên nhẫn chịu đựng, tạo ra một nền văn minh cao hơn hồi đời vua Tự Đức, bằng cớ rõ rệt là phong trào Thanh Niên Tiền Phong năm 1945 ở Sài Gòn ồ ạt và có hiệu quả hơn hồi năm 1859, 1861, mặc dầu tướng Nguyễn Tri Phương và binh sĩ triều đình không kém phần can đảm.

Phá hình thức cổ điển, tạo ra hình thức mới cho hợp với nội dung mới, hình thức mới này chỉ được chấp nhận là "dân tộc tính" khi nó có thể quân bình, có nét trong sáng rõ rệt với phong cách riêng: chiếc xuồng độc mộc, xuồng be lần hồi biến ra chiếc tam bản bốn chèo, chiếc xuồng hai chèo. Bánh phồng xưa làm bằng bột nếp, nướng trên lửa. Với con tôm, chế

biến ra bánh phòng tôm chiên mỡ. Ngoài những loại bánh bò, bánh ích, chúng ta dùng bột mì ngan, bột năng, thuốc tiêu mặn để chế biến nhiều loại bánh mới. Chợ làng do nhà nước thuộc địa xây cất thô sơ với công nho làng, buổi nhóm chợ sang chợ chiều, tiệm hàng xén với chú Huê kiều, chợ Tết với bao nhiêu người mua sắm là nét đẹp Việt Nam. Lại còn sự thành công của hát cải lương với nét dung hòa khá đẹp và cân đối, nương vào đờn ca tài tử Huế khi phá vỡ công thức hát bội để tiến lên. Nhiều hình ảnh đẹp ở thành thị và ở miền quê trở thành đề tài mà ngay nay văn thi sĩ còn ca ngợi xem là nét đẹp của đất tổ, của quê mẹ với hương cau, với cậu bé thả diều, với tiếng tù và, tiếng súp lê "tàu Nam Vang chạy ngang cồn cốt" hoặc "đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ, đèn Mỹ Tho khi tỏ khi lu". Nét đẹp quê hương là sáng tạo để chinh phục chớ không là vẻ đẹp trời đất ban cho, tự nhiên mà có.

Lương tri dân tộc, tinh thần dân tộc cũng chưa ắt là những món quà tự nhiên. Đó là niềm thông cảm, cần sự giáo dục, đòi hỏi tinh thần tranh đấu để bảo vệ và phát huy nét đẹp quê hương, xem nét đẹp quê hương là công trình của tiền nhân, nghĩa là của chính

mình để mình phẩn nộ khi thấy nó bị hủy hoại vô cớ, mình băn khoăn khi thấy nó hóa thạch không còn hợp thời; mình cố gắng sáng tạo để cho nét đẹp ấy thêm tươi tắn, sáng chói, thoát xác cũ.

Phong lưu là thói tốt, ca ngợi nếp sống không bị gò bó vì đạo đức giả, đề cao sức sống bột phát, ngẫu hứng. Nhưng vài hình thức phong lưu nào đó có thể lần hồi trở thành nếp sống trụy lạc, tù túng và là đạo đức giả, là đóng kịch.

Tập tục, phong tục dễ trở thành hủ tục, ngăn cản sự tiến bộ.

Nghiên cứu về văn minh Miệt Vườn không phải là để tồn cổ, kêu gọi mọi người về vườn nằm trên võng, ăn cam ăn quít, bơi xuồng chơi. Đó là hình thức trước kia là của giới bình dân hoặc trung lưu giờ đây có lẽ chỉ dành cho giới sang giàu, trở thành thứ tiêu khiển của thiểu số. Với thời cuộc hiện tại, nhiều hình thức trước kia gọi là dân tộc đã trở thành quý tộc (có sân cỏ, trồng trúc, sống xa tiếng động, xa bụi bậm, thổi sáo, đờn độc huyền).

Thái độ ngược lại là đả phá những gì gọi là thuần phong mỹ tục, văn hóa cổ truyền; phá sạch sành sanh, cho rằng đã lỗi thời, lẩm cẩm. Phá bỏ tất cả là gián

tiếp dọn đường để đón nhận vô điều kiện một văn hóa ngoại lai bất cứ từ đâu đến.

Chúng ta thử tưởng tượng bao nhiêu nỗi khó khăn mà tiền nhân đã gặp trên đường Nam tiến; chín trăm năm qua, từ đời Tiền Lê: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên... đã là nơi khó sống, nơi dành cho tù tội, khí hậu độc địa, luôn luôn gặp rắc rối với người địa phương, với thú dữ. Rồi đến Bà Rịa, Biên Hòa, Mỹ Tho, Cà Mau. Sài Gòn ngày xưa là nơi cọp rừng Sác tới thăm viếng, có sấu ở Bến Nghé. Càng đi càng gặp khó khăn, lúc ban sơ không nơi nào là thiên đàng với cá đầy ao, lúa đầy bồ. Ấy thế mà tiền nhân chúng ta không dừng bước, không oán trời, không trách tổ tiên hoặc oán định mệnh. Cuộc kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ 19 với Trương Công Định, thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực quả thật là hữu ích về tinh thần. Người sống hồi đầu thế kỷ 720 ở Miệt Vườn không bao giờ chê trách ông cha đã bất tài, để cho nước nhà bị thực dân xâm chiếm, hoặc trách trời đất cho rằng nước ta thiếu mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ dầu lửa! Với đất phù sa, với dụng cụ nông nghiệp thô sơ, ông cha ta đã lập ra Miệt Vườn khá độc đáo. "Hoành Sơn nhứt đái, vạn đại dung thân". Đồng bằng sông Cửu Long

có lẽ là nơi trù phú nhứt bên kia dãy Hoành Sơn.

Giặc giã liên miên, Miệt Vườn với hình thức hồi năm 1930-1940 không còn nữa, vườn tược nhà cửa đổ nát, dân chúng tản cư rồi hồi cư hoặc tản cư luôn lên Sài Gòn lập nghiệp.

Vườn cam quít gần như không còn được chăm sóc vì huê lợi không nhiều bằng xoài. Nhiều người phá vườn để trồng xoài cát; nhiều giồng đất, nhiều thửa ruộng đã trở thành rẫy ớt, rẫy hành hoặc rẫy cải bắp - loại cải bắp xưa kia chỉ trồng được ở Đà Lạt. Dưới sông, xuồng gắn máy đuôi tôm. Trên bờ, xe gắn máy. Và ngày đêm còn tiếng súng đì đùng.

Tinh thần yêu đời, hiếu khách, tinh thần nghĩa hiệp phóng khoáng, dung hòa Đông Tây, thiên về kẻ cô thế, kẻ nghèo khó của Miệt Vườn có còn hay không? Nó được biến đổi, hiện đại hóa như thế nào? Điều quan trọng không phải là cất nhà, nấu ăn, lập vườn theo kiểu "Miệt Vườn" ngày xưa hoặc là ngâm Kiều, nói thơ Lục Vân Tiên đúng theo bản chánh. Văn hóa là sức sống luôn luôn hiện đại hóa. Cụ Nguyễn Du, cụ Đồ Chiểu nếu sống vào ngày nay sẽ đưa ra những tác phẩm gì khi trên quê hương có bóng đêm: "Đêm mưa bão xuống thân gầy, đêm xương máu

gọi tên thây người nằm" (thơ T.N.). Người tiền đạo khẩn hoang nếu sống vào ngày nay sẽ làm gì để sống còn khi sông Cửu Long mang nặng phù sa và máu người? Chí sĩ Nguyễn An Ninh sẽ ôm ấp "cao vọng" gì? Có lẽ là một cao vọng cao rộng hơn hồi năm 1923, dường như có gần đủ điều kiện để thực hiện, từ phương Đông sang phương Tây, ngoài phạm vi nước Việt Nam.

Sài Gòn 1-7-70

MỤC LỤC

Văn Minh Miệt Vườn
Biên khảo của Sơn Nam

Chịu trách nhiệm xuất bản:
QUANG HUY
Biên tập : TRẦN NHẬT THU
Bìa, Trình bày: LỮ QUỲNH
Sửa bản in : QUÝ TÂM

In 2.000 cuốn, khổ 13 x 19, tại Nhà in ITAXA. GP Xuất bản: 47/VHXB ngày 11.5.1992. In xong, nộp lưu chiểu tháng 6-1992.